

Starbook - Chuyên gia sách luyện thi

Sổ tay lấy gốc
TIẾNG ANH
PHIÊN BẢN DÀNH CHO KỲ THI THPT QUỐC GIA **CẤP TỐC**

LỜI NÓI ĐẦU

Chào các em học sinh THPT, đặc biệt là học sinh lớp 12 chuẩn bị thi Đại học. Chỉ còn vài tháng đếm ngược đến kì thi THPT QG 2021, hiện tại đang là giai đoạn cực kì gấp rút, quyết định trực tiếp đến điểm số của các em.

Với những yêu cầu khắt khe của kì thi sắp tới, các bạn học sinh lớp 12 đang gặp phải “khủng hoảng” với quá nhiều môn học và kiến thức phải ghi nhớ. Điều đó dẫn đến tình trạng “học trước quên sau” và điểm thi thử thường chỉ dừng lại ở mức 5-6.

Hiểu được những khó khăn đó, **“Bộ Sổ tay kiến thức Chất Lượng Nhất”** đã được biên soạn và đúc kết kinh nghiệm từ các anh chị đạt 26-28 điểm thi Đại học, giúp các em hệ thống kiến thức đầy đủ hơn, tăng tốc giải đề thi và đạt điểm cao.

Đặc biệt với môn Tiếng Anh, cuốn **“Sổ tay lấy gốc Tiếng Anh Cấp Tốc”** sẽ là trợ thủ đắc lực nhất giúp em bứt phá điểm 9+ trong kì thi THPT QG 2021:

1. Tổng hợp đầy đủ ngữ pháp và từ vựng Tiếng Anh cơ bản, ăn chắc điểm 7 trong kì thi THPT QG.
2. Phương pháp xử lí các dạng bài điển hình trong Đề thi tiếng anh THPT QG 2021: Ngữ âm, Tìm lỗi sai, Đọc hiểu ...
3. Mẹo ghi nhớ các trường hợp “đặc biệt” và các bẫy học sinh hay bị lừa trong phòng thi.

Cuốn **“Sổ tay lấy gốc Tiếng Anh Cấp Tốc”** được thiết kế phù hợp với mọi đối tượng học sinh, từ học sinh khá giỏi đến mất gốc đều có thể tự tra cứu dễ dàng!

Hy vọng cuốn Sổ tay này sẽ đồng hành cùng các sĩ tử chinh phục cánh cửa Đại học thành công!

Thân ái,

Starbook – Chuyên gia sách luyện thi

CONTENS

CHUYÊN ĐỀ 1. THÌ (TENSES)	7
Dạng 1. Thì hiện tại đơn	8
Dạng 2. Thì hiện tại tiếp diễn	15
Dạng 3. Thì hiện tại hoàn thành.....	20
Dạng 4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	26
Dạng 5. Thì quá khứ đơn	30
Dạng 6. Thì quá khứ tiếp diễn.....	35
Dạng 7. Thì quá khứ hoàn thành	37
Dạng 8. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.....	39
Dạng 9. Thì tương lai đơn(will) và tương lai gần	42
Dạng 10. Thì tương lai tiếp diễn.....	52
Dạng 11. Thì tương lai hoàn thành	54
Dạng 12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn	57
CHUYÊN ĐỀ 2. TỪ LOẠI (Parts of speech)	59
Dạng 1. Danh từ (Nouns).....	60
Dạng 2. Tính từ (Adjective)	75
Dạng 3. Động từ (Verbs)	84
Dạng 4. Trạng từ (Adverbs)	104
Dạng 5. Đại từ (Pronouns)	120
Dạng 6. Mạo từ (Articles)	131
Dạng 7. Liên từ (Conjunctions)	142

Dạng 8. Giới từ (Prepositions).....	153
---	------------

CHUYÊN ĐỀ 3. CÂU (Sentences)	160
---	------------

Dạng 1. Câu bị động (Passive voice)	161
--	------------

Dạng 2. Câu điều kiện (Conditional sentences)	171
--	------------

Dạng 3. Câu ước (Wish sentences)	177
---	------------

Dạng 4. Thức giả định (The subjunctive mood)	179
---	------------

Dạng 5. Câu tường thuật (Reported speech).....	186
---	------------

Dạng 6. Mệnh đề quan hệ (Relative clauses).....	197
--	------------

Dạng 7. Câu hỏi đuôi (Tag questions).....	207
--	------------



CHUYÊN ĐỀ

1

THÌ (TENSES)

THÌ (TENSES) TRONG TIẾNG ANH LÀ MỘT ĐƠN VỊ NGŨ PHÁP CƠ BẢN VÀ QUAN TRỌNG. TRONG CHUYÊN ĐỀ NÀY, CÁC EM SẼ ĐƯỢC:

- ❖ Cung cấp kiến thức về các thì trong tiếng Anh;
- ❖ Làm các bài tập luyện tập cơ bản và nâng cao;
- ❖ Mở rộng thêm vốn từ vựng có trong mỗi bài tập;

Cùng nhau điểm qua 12 thì trong tiếng Anh:

Thì (Tenses)

Các thì hiện tại	Các thì quá khứ	Các thì tương lai
1. Thì hiện tại đơn	5. Thì quá khứ đơn	9. Thì tương lai đơn
2. Thì hiện tại tiếp diễn	6. Thì quá khứ tiếp diễn	10. Thì tương lai tiếp diễn
3. Thì hiện tại hoàn thành	7. Thì quá khứ hoàn thành	11. Thì tương lai hoàn thành
4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	8. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn	12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn



THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Cách dùng (Usage)

Thì hiện tại đơn (**The simple present**) là một thì rất quan trọng trong tiếng Anh và được dùng thường xuyên để diễn tả:

➤ **Chân lý hay sự thật hiển nhiên**

- We have three dogs. (*Chúng tôi nuôi 3 chú chó.*)
- There are 63 provinces in Vietnam. (*Việt Nam có tổng cộng 63 tỉnh thành trên cả nước.*)
- The Earth circles around the Sun. (*Trái Đất xoay quanh Mặt Trời.*)

➤ **Một hành động được lặp đi lặp lại như một thói quen**

- Everyday, they go to school by bus. (*Hàng ngày họ đến trường bằng xe buýt.*)
- My school bell usually rings at 16.00 p.m. (*Chuông tan học ở trường tôi thường reo lúc 4 giờ chiều.*)
- I always go fishing at weekends. (*Tôi luôn luôn đi câu cá vào cuối tuần.*)

➤ **Diễn tả một hành động xảy ra trong tương lai**

Cách dùng này thường áp dụng khi nói về thời gian đi lại, lịch tàu xe, lịch máy bay, thời gian biểu, thời khóa biểu. Trong câu thường có các trạng từ chỉ thời gian tương lai: **tomorrow, next week, next month** và các động từ sau: **leave, go, walk, arrive...**

- Valentine's Day falls on a Sunday this year. (*Năm nay ngày lễ Tình Nhân rơi vào Chủ Nhật.*)

- The bus arrives at 7.00 a.m tomorrow. (*Tàu hỏa sẽ đến vào 7 giờ sáng mai.*)

- Does the lesson begin at 9 or 10 this week? (*Tuần này tiết học sẽ bắt đầu lúc 9 giờ hay 10 giờ vậy?*)



➤ Suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói

Cách dùng này thường áp dụng cho các động từ liên quan đến nhận thức tình cảm hoặc tinh thần như:

To know: Biết	To understand: Hiểu	To suppose: Cho rằng	To wonder: Tự hỏi
To consider: Xem xét	To love: Yêu	To look: Trông như	To see: Thấy
To appear: Hình như	To seem: Dường như	To think: Nghĩ rằng	To believe: Tin rằng
To doubt: Nghĩ ngờ	To hope: Hy vọng	To expect: Mong đợi	To dislike: Không thích
To hate: Ghét	To like: Thích	To remember: Nhớ	To forget: Quên
To recognize: Nhận ra	To worship: Thờ cúng	To contain: Chứa đựng	To realize: Nhận ra
To taste: Có vị / Nếm	To smell: Có mùi	To sound: Nghe có vẻ	To be: Thì, là ở

- I doubt you are lying. (Tôi nghi ngờ bạn đang nói dối.)

- She loves herself. (Cô ấy yêu bản thân mình.)

- Do you understand what this mean? (Bạn có hiểu điều này nghĩa là gì không?)

2. Cấu trúc (Form)

- Cấu trúc thì hiện tại với động từ “to be”



To be gồm: is, am, are

➤ **Câu khẳng định:**

He/she/it + is + Complement (bổ ngữ)

We/they/you + are + Complement

I + am + Complement

Ví Dụ

- I am a student. (*Tôi là một học sinh.*)

- This dog is very old. (*Chú chó này quá già rồi.*)

- You are a loser. (*Bạn là người thua cuộc.*)

Ta thấy với chủ ngữ khác nhau thì động từ “to be” chia khác nhau.

➤ **Câu phủ định:**

He/she/it + is not/isn't + Complement

We/they/you + are not/aren't + Complement

I + am not + Complement



Chú ý

is not = isn't

are not = aren't

Ví Dụ

- I am not a good student. (*Tôi không phải là một học sinh giỏi.*)



- He isn't a pro gamer. (Anh ấy không phải một game thủ chuyên nghiệp.)

- They aren't French. (Họ không phải là người Pháp.)

➤ **Câu nghi vấn:**

Is + he/she/it + Complement?

Are + we/they/you + Complement?

Am + I + Complement?

Ví Dụ

- Are you a student? - Yes, I am./No, I am not.

- Am I an amazing teacher? - Yes, you are./No, you aren't.

- Is he tipsy? - Yes, he is./No, he isn't.

- Cấu trúc thì hiện tại với động từ thường

➤ **Câu khẳng định:**

We/They/You/I + V + O

He/She/It + V(s/es) + O



Chú ý

Nếu chủ ngữ của câu thuộc ngôi thứ 3 số ít thì chúng ta thêm "s" hay "es" vào sau động từ.

Ví Dụ

- She walks to work every day.



- Maria often plays piano at 9 every evening.
- My brother goes to the church every morning.

➤ **Câu phủ định:**

I/We/They/You + do not/don't + V + O
He/She/It + does not/doesn't + V + O



Chú ý

Do not = don't

Does not = doesn't

Ví Dụ

- They don't know how to answer us.
- She doesn't want you to sleep here.

➤ **Câu nghi vấn:**

Yes/No question: Do/Does + S + V + O?

Wh_question: Wh_ + do/does + S + V + O?

Ví Dụ

- Do you understand what I am trying to explain?
- What does this attitude mean to you?

3. Quy tắc thêm "s" hoặc "es" sau động từ:

1. Những động từ tận cùng bằng: -s; -sh; -ch; -z; -x; -o:



Những động từ tận cùng bằng: -S; -sh; ch; -Z; -X; -o thì ta thêm “es”.

Ví Dụ

kiss – kisses	watch – watches	mix – mixes
fix – fixes	do – does	catch – catches

2. Những động từ tận cùng bằng “y”:

+ Nếu trước “y” là một nguyên âm (u, e, o, a, i) - ta giữ nguyên “y” + “s”

Ví Dụ

buy – buys pay – pays obey – obeys

+ Nếu trước “y” là một phụ âm - ta đổi “y” thành “i” + “es”

Ví Dụ

fly – flies try – tries cry – cries

3. Các trường hợp còn lại:

Những động từ không thuộc nhóm 1 và 2 phía trên thì ta thêm “s”

Ví Dụ

want – wants	read – reads	talk – talks
leak – leaks	sleep – sleeps	play – plays

4. Trường hợp đặc biệt:

Ta có: **have – has**

Ví Dụ

She has two children. (*Cô ấy có 2 người con.*)

Có 3 cách phát âm của động từ có đuôi “s/es”

Thường có tận cùng là các chữ cái sh, ce, s, z, ge, ch, x...

Ví Du

changes; kisses; pushes

Ví Du

stops; eats; chokes

Ví Dụ

lays; lies; plays

5. Dấu hiệu nhận biết:



- Câu chứa từ “EVERY”: Every day (mỗi ngày), every year (mỗi năm), every month (mỗi tháng), every afternoon (mỗi buổi chiều), every morning (mỗi buổi sáng), every evening (mỗi buổi tối)...
- Câu có các cụm từ sau: Once a week (một lần 1 tuần), twice a week (2 lần một tuần), three times a week (ba lần một tuần), four times a week (bốn lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month, once a year...
- Câu có những từ sau: always, usually, often, sometimes, never, rarely, seldom...

DẠNG

2

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Cách dùng (Usage)

- Dùng để diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm chúng ta nói
 - Look! The accident is horrible. (Nhìn kìa! Tai nạn thật khủng khiếp quá.)
 - Who is John talking to outside the classroom? (John đang nói chuyện với ai bên ngoài lớp học thế?)
- Dùng để diễn tả sự việc đang diễn ra nhưng không phải tại thời điểm nói. Hành động này mang tính chất tạm thời.
 - I'm looking for a new job. (Tôi đang tìm một công việc mới.)

(Đang tìm ở đây có nghĩa là đã tìm và tiếp tục tìm kiếm nhưng không có nghĩa là tại thời điểm mà tôi nói là tôi đang đi



tìm việc để ở mà là lúc này tôi đang ở văn phòng làm việc hoặc đang ở siêu thị.)

- Don't take that ladder away. Your dad is fixing the roof.
(Đừng có mang cái thang đó đi, bố con đang sửa mái nhà đó.)

(Lúc này ông bố không còn ở trên mái nhà, mà đi uống nước hoặc đi đâu đó rồi.)

➤ **Dùng để diễn tả sự thay đổi của một sự vật, thường dùng với động từ Get hoặc Become**

- I'm getting fatter and fatter. (Tôi đang ngày càng nặng cân lên.)

- It's getting colder. (Trời lạnh hơn rồi.)

- She's becoming stricter. (Cô ấy đang trở nên khó tính hơn.)

➤ **Dùng để diễn tả sự việc diễn ra ở một thời điểm xác định trong tương lai và được lên lịch và sắp xếp sẵn**

- I'm meeting him at 7:15. (Tôi sẽ gặp anh ấy lúc 7 giờ 15.)

- They aren't arriving until Sunday. (Họ sẽ không đến cho tới Chủ Nhật.)

- We are having a special dinner at a top restaurant for all the senior managers. (Chúng tôi sẽ tổ chức một bữa ăn tối đặc biệt cho tất cả các quản lý cấp cao ở một nhà hàng hàng đầu.)

➤ **Dùng để diễn tả sự phản nản đối với người khác do hành động gây phiền cho người khác nhưng cứ lặp đi lặp lại, luôn dùng với từ Always.**

- My husband is always forgetting to eat breakfast.
What an harmful habit. (Chồng tôi quên ăn sáng. Quả là một thói quen có hại.)

- John is always doing nothing at weekends. (Cuối tuần nào John cũng không chịu làm gì cả.)

2. Cấu trúc (Form)

➤ **Câu khẳng định: S + to be (is/am/are) V-ing (O)**

Trong đó:

We/They/You/danh từ số nhiều + are + V-ing + O

He/She/It/danh từ số ít + is + V-ing + O

I + am + V-ing + O

Ví Dụ

- He's thinking about proposing his girlfriend.
- They're considering making allegations against this company.



Chú ý

is = 's (He is = He's)

am = 'm (I am = I'm)

are = 're (they are = they 're, we are = we 're/ you are = you 're)

➤ **Câu phủ định:**

S + to be + not + V-ing + (O)

Ví Dụ

- I'm not peeking at anything.
- They aren't arriving until Tuesday.

**Chú ý**

are not = aren't

is not = isn't

➤ **Câu nghi vấn:**

(Từ để hỏi) + to be + S + V-ing + (O)?

Ví Dụ

- Who is Kate talking to on the phone?
- Isn't he watching this film?

3. Quy tắc thêm "- ing" sau động từ.

Thông thường ta chỉ cần cộng thêm "-ing" vào sau động từ. Nhưng có một số chú ý như sau:

1. Với động từ tận cùng là MỘT chữ "e".

- Ta bỏ "e" rồi thêm "-ing"

Ví Dụ

ride - riding type - typing bite - biting

- Tận cùng là HAI CHỮ "e" ta không bỏ "" mà vẫn thêm "-ing" bình thường.

2. Với động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT PHỤ ÂM, trước là MỘT NGUYÊN ÂM

- Ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ing".

Ví Dụ

win - winning shop - shopping run - running

**Chú ý**

Các trường hợp ngoại lệ:

begin - beginning

travel - travelling/traveling

prefer - preferring

permit - permitting

3. Với động từ tận cùng là “ie”

- Ta đổi “ie” thành “y” rồi thêm “-ing”.

Ví Dụ

lie - lying die - dying

4. Dấu hiệu nhận biết

+ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

- Now: bây giờ

- Right now: ngay bây giờ

- At the moment/At present: lúc này, hiện tại

- At + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

+ Trong các câu mệnh lệnh như:

- Look! (Nhìn kia!)

- Listen! (Hãy nghe này!)

- Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví Dụ

- Now she is diving. (Bây giờ cô ấy đang lặn.)

- Look! The train is coming. (Nhìn kia! Tàu đang đến.)



- Listen! Someone is singing beautifully. (*Nghe này! Ai đó đang hát thật hay.*)
- Keep silent! The teacher is looking at us. (*Hãy im lặng! Giáo viên đang nhìn mình kia.*)

**DẠNG
3****THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH****1. Cách dùng (Usage)**

- **Diễn tả một hành động xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.**

- John has traveled around the world. (We don't know when)

Have you passed your driving test?

- Hoặc đi với các từ: **just, recently, already, yet,...**

I have just read this report.

- **Diễn tả một hành động lặp lại nhiều lần cho đến thời điểm hiện tại, chúng ta thường thấy các từ đi kèm ở cách dùng này như sau:**

Several times/hours/days/weeks/months/years...

I have listened to this song several months.

- Sau cấu trúc so sánh hơn nhất ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

It is the most boring book that I have ever read.

- Sau cấu trúc: This/It is the first/second... times, phải dùng thì hiện tại hoàn thành.

This is the first time I have succeeded a driving test.



It's the second time he has lost his bag.

- **Diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.**

- Có các từ chỉ thời gian đi cùng như: since, for, ever, never, up to now, so far,...

Jonh has lived in that house for 19 years. (He's still living there.)

= John has lived in that house since 1981.

2. Cấu trúc (Form)

- **Câu khẳng định:**

I + have + Vp2 + O

We/They/You + have + Vp2 + O

He/She/It + has + Vp2 + O



Chú ý

have = 've (Ví dụ: I have = I've/we have = we've...)

Ví Dụ

- I have discussed with him.

- I've study English in this center for 10 years.

- **Câu phủ định:**

S + have not/has not + Vp2 + (O)

S + haven't/hasn't + Vp2 + (O)

**Ví Dụ**

- I haven't contacted to him yet.

- I haven't ever been to Japan.

➤ **Câu nghi vấn**

(Từ để hỏi) + have/has + S + VP2 + (O)?

Ví Dụ

- Have you gone out with him yet?

- How long have you been at this house?

3. Cách thành lập động từ phân từ II trong thì hiện tại hoàn thành.

1. Động từ theo quy tắc ta thêm “ed” vào sau động từ.

Ví Dụ

wash - washed stop - stopped

- Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ.

Ví Dụ

watch - watched turn - turned want - wanted

* Chú ý khi thêm đuôi “-ed” vào sau động từ.

+ Động từ tận cùng là “e” ta chỉ cần cộng thêm “d”.

Ví Dụ

live - lived love - loved agree - agreed

+ Động từ có **MỘT** âm tiết, tận cùng là **MỘT** phụ âm, trước phụ âm là **MỘT** nguyên âm, ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.

Ví Dụ

stop - stopped fit – fitted plan – planned


Chú ý

commit - committed travel – travelled prefer – preferred

+ Động từ tận cùng là “y”

- Nếu trước “y” là **MỘT** nguyên âm (u, e, o, a, i) ta cộng thêm “ed”.

Ví Dụ

play - played stay - stayed enjoy – enjoyed

- Nếu trước “y” là phụ âm (còn lại) ta đổi y” thành “i+ ed”.

Ví Dụ

study - studied worry – worried marry – married

2. Động từ bất quy tắc.

Một số động từ bất quy tắc ta không thêm đuôi “ed” vào sau động từ (ta có thể học thuộc trong bảng động từ bất quy tắc cột 3.)

Ví Dụ

go - gone see - seen buy – bought

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành



Trong câu có các trạng từ:

- already (đã)
- never (chưa bao giờ)
- ever (đã từng)
- yet (chưa)
- just (vừa mới)
- so far (cho đến bây giờ)
- recently (gần đây)
- lately (gần đây)
- up to now, up to present, up to this moment: cho tới tận bây giờ
- in/ over + the past/last + thời gian: trong ... qua

Ví Dụ

in the past 8 years: trong 8 năm qua

- for + khoảng thời gian

Ví Dụ

for 22 years (trong vòng 22 năm)

- since + mốc thời gian: kể từ ... (since 1999: kể từ năm 1999)

Nếu sau “since” là một mệnh đề thì mệnh đề trước since ta chia thì hiện tại hoàn thành còn mệnh đề sau “since” chia thì quá khứ đơn.

Ví Dụ

I have been an orphan since I was 10. (*Tôi đã trở thành trẻ mồ côi từ khi tôi lên 10.*)



- It is/This is + the + số thứ tự (first, second, ...) + time + mệnh đề chia thì hiện tại hoàn thành: Đó/Đây là lần thứ...

➤ **Vị trí của các trạng từ trong thì hiện tại hoàn thành:**

- **already, never, ever, just**: sau “have/has” và đứng trước động từ phân từ II

- **already**: cũng có thể đứng cuối câu.

Ví Dụ

I have just come back home. (Tôi vừa mới về nhà.)

- **yet**: đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

Ví Dụ

She hasn't told me about this news yet. (Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về tin tức này.)

- **so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/over + the past/last+ thời gian**: Có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Ví Dụ

I have stayed up late so far. (Tôi dạo gần đây hay thức muộn.).



THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

1. Cách dùng (Usage)

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khá giống với thì hiện tại hoàn thành, đều dùng để diễn tả một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại.

Tuy nhiên, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính liên tục, kéo dài của hành động trong khoảng thời gian nào đó (hành động tiếp diễn), còn thì hiện tại hoàn thành chỉ ra kết quả của hành động.

- *Hành động đang diễn tiến trong một khoảng thời gian. Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để diễn tả hành động, tình huống đã bắt đầu và kéo dài liên tục hoặc vừa mới dừng lại.*

+ I'm sorry that I'm late. Have you been waiting long?

- *Thường dùng với 2 giới từ "since" hoặc "for"*

+ I have been watching him since 2 o'clock but he hasn't noticed yet.

- *Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các từ sau: all day, all her/his lifetime, all day long, all the morning/afternoon.*

+ It has been raining all day. I wonder when it stops.

- *Rút ra một kết luận: Chúng ta cũng dùng thì này để chỉ ra rằng chúng ta đưa ra một kết luận dựa theo kết quả ở hiện tại.*

+ I'm tired because I have been running.

+ Your eyes are red. Have you been crying?



2. Cấu trúc (Form)

➤ Câu khẳng định:

S + have/has + been + V-ing + (O)

Ví Dụ

- It has been raining for three days.
- They have been working for this company for 7 years.

➤ Câu phủ định:

S + have not/has not + been + V-ing + (O)
hoặc S + haven't/hasn't + been + V-ing + (O)



Chú ý

have not = haven't

has not = hasn't

Ví Dụ

- He hasn't been contacting me for months.
- I haven't been studying English for 4 years.

➤ Câu nghi vấn:

(Từ để hỏi) + have/has + S + been + V-ing + (O)?

**Ví Dụ**

- Oh, the kitchen is a mess. Who has been cooking?
- Have you been standing in the rain for more than 2 hours?

**Chú ý**

Dưới đây là các trường hợp phân biệt cách dùng của hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

- Các động từ như Live, Work, Learn, Study, Lie, Sleep, Teach, Stand, Sit, Wait được dùng ở cả hai thì mà không có sự khác biệt nhiều về ý nghĩa.

+ He has worked at this factory for 30 years.

+ He has been working at this factory for 30 years.

- **Hành động đang liên tục và hành động hoàn tất**

+ I've learned all the principles all afternoon. (Chỉ ra kết quả của hành động)

+ I've been learning all the principles all afternoon. (Nhấn mạnh tính liên tục)

- **How long vs How much/many**

+ Tina has been writing the report since 2 o'clock. (How long)

+ She has written ten pages of the report since 2 o'clock (How many)

- **Repeated action: Hành động lặp đi lặp lại**

Thì hiện tại hoàn thành cũng có cách dùng là miêu tả hành động lặp đi lặp lại, tuy nhiên ở thì hiện tại hoàn thành tiếp



diễn vẫn được dùng nếu chúng ta không muốn đề cập đến tần suất lặp lại của hành động đó.

+ I've been playing basketball a lot recently. (Không nói về tần suất xuất hiện hoặc lặp lại của hành động)

+ I've played basketball twice this week. (Đề cập đến tần suất lặp lại)

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- Since + mốc thời gian

Ví Dụ

She **has been watering the flowers** since the early morning.
(Cô ấy tưới nước cho hoa từ sáng sớm.)

- For + khoảng thời gian

Ví Dụ

They **have been listening** to this song for 5 hours. (Họ nghe bài hát này được 5 tiếng đồng hồ rồi.)

- All + thời gian (all the morning, all the afternoon, all day, ...)

Ví Dụ

They **have been working** in the garden all the morning. (Họ làm việc trong vườn cả buổi sáng.)



DẠNG

5

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

1. Cách dùng (Usage).

- **Diễn tả một hành động đã kết thúc trong quá khứ và có thời gian xác định cụ thể**

Dấu hiệu để xác định thời gian là các trạng từ chỉ thời gian sau đây:

- last + thời gian (week, month, year, summer,...)
 - khoảng thời gian (one day, two weeks, three months,...)
- + ago
- in + thời gian trong quá khứ

Ví Dụ

- She went to Hongkong last vacation.
- I started learning English three years.
- She moved here in 1967.

- **Diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại hoặc xảy ra thường xuyên trong quá khứ và bây giờ không xảy ra nữa**

Các trạng từ tần suất thường sử dụng trong trường hợp này: always, usually, often kết hợp với các cấu trúc sau:

- When I was young; When I was a child; When I lived there; ...

Ví Dụ

When I was a student, I always brought my laptop to school.

When she was young, she usually sneaked out from school.



⇒ Cách dùng này giống với cấu trúc Used to (Đã từng làm gì đó).

➤ **Diễn tả một loạt hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ**

Ví Dụ

When I saw a spaceship, I stopped my car.

She drove into the car - park, got out of the car, locked the door and walked toward the theatre.

➤ **Diễn tả hành động chen ngang vào hành động khác đang diễn ra ở quá khứ**

Hãy nói cách khác: thì quá khứ đơn dùng kết hợp với thì quá khứ tiếp diễn.

Các từ thường sử dụng trong trường hợp này: when, while, as.

Ví Dụ

When I was reading a book, my mom called me.

While my mother was cleaning the house, my brother came home.

2. Cấu trúc (Form)

Đối với động từ “to be”:

➤ **Câu khẳng định:**

S + was/were + complement (bổ ngữ)

I/She/He/It + was

We/You/They + were



Ví Dụ

- My computer was broken yesterday.
- They were in Hongkong last year.

➤ Câu phủ định:

S + was/were + not + complement



Chú ý

was not = wasn't

were not = weren't

Ví Dụ

- He wasn't very happy yesterday.
- We weren't at home last night.

➤ Câu nghi vấn:

Was/Were + S + complement?

Ví Dụ

- Was she at home yesterday?
- Were they in London from Monday to Thursday last week?

Đối với động từ thường:

➤ Câu khẳng định:

S + V-past (+O)

Ví Dụ

- She watched this film yesterday.
- I went to sleep at 12 p.m last night.

➤ **Câu phủ định:**

S + did not/didn't + V (+O)

Ví Dụ

- She didn't come back last Monday.
- They didn't go out last week because of the pandemic

➤ **Câu nghi vấn:**

(Từ để hỏi) + did not/didnt + V + (O)

(Từ để hỏi) + did + V + not + (O)

Ví Dụ

- Did you visit Hanoi with your sister last week?
- When did she come back?

3. Cách chia thì quá khứ đơn với động từ thường (ordairy verbs)

Động từ thường có thể là động từ hợp quy tắc (Regular verbs) hoặc động từ bất quy tắc (Irregular verbs)

➤ **Đối với động từ hợp quy tắc:**

Quy tắc thêm **ED** cho động từ (xem lại ở thì hiện tại hoàn thành)

➤ **Đối với động từ bất quy tắc:**



Với các động từ bất quy tắc, thì ta tham chiếu dạng quá khứ của động từ đó ở cột V2 trong Bảng động từ bất quy tắc

Ví Dụ

V1 (nguyên mẫu)

V2

go

went

buy

bought

catch

caught

4. Cách phát âm động từ sau khi thêm đuôi ed

Ngoài thành phần chính của động từ, thì phần vị “ed” khi được thêm vào có ba cách đọc là /d/, /t/, /id/.

- Các động từ tận cùng bằng t và d thì “ed” sẽ phát âm là /id/

Ví Dụ

wanted → /wa:ntid/

ended → /endid /

- Các động từ tận cùng bằng các phụ âm sau: th (as in //), p, f, ph, gh, sh, ch, k thì “ed” sẽ phát âm là /t/

Ví Dụ

laughed → /la:ft/ or / læft /

watched → /wa:rtst/

- Các động từ tận cùng bằng các âm còn lại thì “ed” sẽ phát âm là /d/

Ví Dụ

loved → /lavd/

smiled → /smaild/



THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1. Cách dùng (Usage)

- **Hành động đang diễn ra tại thời điểm cụ thể nào đó ở quá khứ**

Ví Dụ

At 10 a.m yesterday, she was watching TV.

- **Hành động đang diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian ở quá khứ nhằm nhấn mạnh tính liên tục của sự việc. Chúng ta thường thấy các cụm từ all day, all morning,... được sử dụng với thì này.**

Ví Dụ

I was painting the picture all day yesterday.

* Nếu câu trên chỉ có từ yesterday, thì ta chia động từ ở thì quá khứ đơn.

I painted the picture yesterday.

- **Hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ (hành động đang diễn ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn còn hành động xen vào thì chia thì quá khứ đơn)**

Ví Dụ

We met Minh when we were going shopping yesterday.
(Chúng tôi tình cờ gặp Minh khi đang đi mua sắm vào hôm qua.)

- **Hai hay nhiều hành động diễn ra song song, cùng một lúc trong quá khứ**

**Ví Dụ**

While he was taking a bath, she was using the computer (*Trong khi anh ấy đang tắm thì cô ấy dùng máy tính.*)

2. Cấu trúc (Form)**➤ Câu khẳng định:**

S + was/were + V-ing (+ O)

Ví Dụ

- I was going out when it started to rain.
- We were planting flowers in the garden at 6 p.m yesterday.

➤ Câu phủ định:

S + was/were + not + V-ing (+O)

Ví Dụ

- I wasn't watching that film before Jack finished his work.
- We weren't reading books.

➤ Câu nghi vấn:

(Từ để hỏi) + was/were + S + V-ing (+ O)

Ví Dụ

- Were you thinking about him last night?
- What were you doing at this time last week?



THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Cách dùng (Usage).

- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ hoặc trước một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ở cách dùng này chúng ta thường thấy nó kết hợp với liên từ (conjunction) chỉ thời gian như *by, before, after, already, just, when, by the time*.



Chú ý

Hành động xảy ra trước thì dùng ở thì quá khứ hoàn thành, còn hành động xảy ra sau thì dùng ở thì quá khứ đơn.

Ví Dụ

- Jane had cooked breakfast when we got up. (*Jane đã nấu bữa sáng trước khi chúng tôi thức dậy.*)
- The plane had left by the time I arrived at the airport. (*Máy bay đã rời đi trước khi tôi tới sân bay.*)
- **Hành động xảy ra như là điều kiện tiên quyết cho hành động khác**

Ví Dụ

- I had prepared for the exams and was ready to do well. (*Tôi đã chuẩn bị cho bài kiểm tra và sẵn sàng để làm tốt*)
- Dunny had lost twenty pounds and could begin anew. (*Dunny đã giảm 20 pounds và có một ngoại hình mới.*)
- **Dùng trong câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện không có thực**

**Ví Dụ**

- If I had known that, I would have acted differently. (*Nếu biết điều đó, tôi đã hành động khác đi*)
- She would have come to the party if she had been invited. (*Lẽ ra cô ấy đã đến tiệc nếu như được mời*)

➤ Dùng với wish để diễn tả ước muốn trong quá khứ

- We wished we had purchased the ticket. (*Chúng tôi ước là mình đã mua tấm vé.*)
- She wishes she had known about his problems. (*Cô ấy ước đã biết trước vấn đề của anh ấy*)

**Chú ý**

Trong vài trường hợp dù có liên từ BEFORE hoặc AFTER sử dụng trong câu nhưng chúng ta không nhất thiết phải sử dụng thì quá khứ hoàn thành vì mỗi liên hệ thời gian đã rõ ràng rồi.

Ví Dụ

- After Sam (had) left, we got there.
- Sam (had) left before we got there.
- When we got there, Sam left. (Sam left at that moment).

2. Cấu trúc (Form)**➤ Câu khẳng định:**

S + had + past participle (PII)

Ví Dụ

The boy had finished his homework before he went to bed last night. (*Cậu bé đã hoàn thành bài về nhà trước khi đi ngủ đêm qua.*)

**Câu phủ định:**

S + had + not (hadn't) + past participle

Ví Dụ

We hadn't eaten anything by the time our father returned.
(Lúc bố chúng tôi quay lại, chúng tôi vẫn chưa ăn gì.)

Câu nghi vấn:

(Từ để hỏi) + had + S + past participle?

Ví Dụ

How had he tried before he achieved his goal? (Trước khi ông ấy đạt được mục tiêu của mình, ông ấy đã cố gắng như thế nào?)

**DẠNG
8****THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN****1. Cách dùng (Usage).**

- **Diễn tả một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ**

- He had been typing for 3 hours before he finished his work. (Cậu ta đã đánh máy suốt 3 tiếng đồng hồ trước khi hoàn thành xong công việc.)

Ta thấy có hai sự việc xảy ra trong quá khứ đó là “đánh máy” và “hoàn thành công việc”.

Ta có thể hiểu rằng trước đó việc đánh máy đã diễn ra liên tục không ngừng nghỉ cho đến khi công việc được hoàn thành.



➤ **Diễn tả một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm xác định trong quá khứ**

- My father had been driving for 2 hours before 11pm last night. (*Bố tôi đã lái xe liên tục 2 tiếng đồng hồ trước thời điểm 11h tối hôm qua.*)

Ta thấy “11h tối hôm qua” là một thời điểm xác định trong quá khứ.

Việc “lái xe” đã diễn ra một cách liên tục không ngừng nghỉ trước thời điểm đó nên ta sẽ sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn đạt.

➤ **Nhấn mạnh hành động để lại kết quả trong quá khứ**

- Betty fail the final test because she hadn't been attending class. (*Betty đã trượt bài kiểm tra cuối kì vì cô ấy không tham gia lớp học.*)

Ta thấy việc “trượt bài kiểm tra” đã xảy ra trong quá khứ và là kết quả của việc “không tham gia lớp học” đã được diễn ra trước đó nên ta sẽ sử dụng thì quá khứ hoàn thành để diễn đạt.

2. Cấu trúc (Form)

➤ **Khẳng định:**

S + had + been + V-ing

Ví Dụ

- They had been working very hard before we came . (*Họ đã làm việc rất chăm chỉ trước khi chúng tôi đến.*)

- It had been raining very hard for two hours before it stopped. (*Trời mưa nặng hạt khoảng 2 tiếng trước khi nó ngừng hẳn.*)



➤ **Phủ định:**

S + had not/hadn't + been + V-ing

Câu phủ định trong thì quá khứ hoàn thành chỉ cần thêm “not” vào sau trợ động từ.



Chú ý

hadn't = had not

Ví Dụ

- They hadn't been paying attention for long when he asked the question. (*Họ đã không tập trung trong một khoảng thời gian dài trước khi ông ta đặt câu hỏi*)

- I hadn't been looking for a job before I needed money. (*Tôi đã không tìm một công việc trước khi tôi cần tiền*)

➤ **Nghi vấn:**

Had + S + been + V-ing

Trả lời: Yes, S + had./No, S + hadn't.

Ví Dụ

- **Had** they been waiting for me before you met them?

Yes, they had./No, they hadn't.

- **Had** she been watching TV for 4 hours before she went to eat dinner?

Yes, she had./No, she hadn't

**THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (will) và TƯƠNG LAI GẦN****1. Thì Tương lai đơn****1.1: Cách dùng (Usage)**

- **Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời nảy ra ngay tại thời điểm nói.**

Ví Dụ

- Oh, I've left the door open. I will go and shut it. (*Oh, tôi để cửa mở rồi. Tôi sẽ đóng nó lại.*)

Ta thấy quyết định đóng cửa được nảy ra ngay tại thời điểm nói khi thấy cửa bị mở.

- I **will come** back home to take my document which I have forgotten. (*Tôi sẽ về nhà để lấy tài liệu mà tôi để quên.*)

Ta thấy đây cũng là một quyết định tức thời ngay tại thời điểm nói.

- **Diễn tả một dự đoán không có căn cứ**

Ví Dụ

- I think she **will come** to the party. (*Tôi nghĩ rằng cô ấy sẽ tới bữa tiệc.*)

Ta thấy đây là một dự đoán chủ quan không có căn cứ nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- People **won't go** to Jupiter before the 22nd century. (*Loại người sẽ không tới Sao Mộc trước thế kỉ 22*)

- **Diễn tả một lời hứa hay lời yêu cầu, đề nghị**

**Ví Dụ**

- I promise that I will call you as soon as I arrive. (Tôi hứa là tôi sẽ gọi bạn sớm nhất có thể khi tôi đến nơi.)

Đây là một lời hứa nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- Will you shut the door? (Bạn làm ơn đóng cửa được không?)

Đây là một lời đề nghị nên ta cũng sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

➤ Sử dụng trong câu điều kiện loại một, diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai

Ví Dụ

- If she comes, **I will go** with her. (Nếu cô ấy đến, tôi sẽ đi với cô ấy.)

Ta thấy việc “cô ấy đến” hoàn toàn có thể xảy ra nên ta sử dụng câu điều kiện loại I để diễn đạt và mệnh đề chính ta sử dụng thì tương lai đơn.

- If it stops raining soon, we **will go** to the cinema. (Nếu trời tạnh mưa sớm thì chúng tôi sẽ đi tới rạp chiếu phim.)

Ta thấy việc “tạnh mưa sớm” hoàn toàn có thể xảy ra nên ta sử dụng câu điều kiện loại I để diễn đạt và mệnh đề chính ta sử dụng thì tương lai đơn.

1.2: Cấu trúc (Form)

➤ **Câu khẳng định:**

S + will ('ll) + V (bare-inf) + (O)

**Ví Dụ**

- I will help her take care of her children tomorrow morning.
(Tôi sẽ giúp cô ấy trông bạn trẻ vào sáng mai.)

- She will be a good mother. (Cô ấy sẽ là một người mẹ tốt.)

**Chú ý**

will = 'll

Ví Dụ

I will = I'll; They will = They'll

➤ Câu phủ định:

S + will not (won't) + V (bare-inf) + (O)

- I won't be able to get there tomorrow (Tôi sẽ không thể tới đó vào ngày mai);

- She won't need this (Cô ấy sẽ không cần đến thứ này)

**Chú ý**

will not = won't

➤ Câu nghi vấn:

Will + S + V (bare-inf) + (O)

Ví Dụ

- Will you come here tomorrow? (Bạn sẽ đến đây vào ngày mai chứ?)



Yes, I will./No, I won't.

- Will they accept your suggestion? (*Họ sẽ đồng ý với đề nghị của bạn chứ?*)

Yes, they will./No, they won't.

1.3: Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
- tomorrow: ngày mai
- Next week/next month/next year: Tuần tới/tháng tới/năm tới

Ví Dụ

Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

- think/believe/suppose/...: nghĩ/tin/cho là
- perhaps: có lẽ
- probably: có lẽ

2. Thì Tương lai gần (be going to)

2.1: Cách dùng (Usage)

➤ Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai

Ví Dụ

- I have won \$1,000. I am going to buy a new TV.. (*Tôi đã thắng được 1000\$. Tôi sẽ mua một chiếc TV mới.*)

- We are going to take a trip to Ho Chi Minh city this weekend. (*Chúng tôi dự định sẽ có một chuyến du lịch tới Thành phố Hồ Chí Minh vào cuối tuần này*)



- Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể

Ví Dụ

- The sky is very black. It is going to snow. (Trời tối quá. Sẽ có tuyết sớm thôi.)

- I crashed the company car. My boss isn't going to be very happy! (Tôi đã đâm hỏng xe công ty. Sếp tôi sẽ không vui lắm đây!)

2.2: Cấu trúc

- Câu khẳng định:

S + to be (is/am/are) going to + V (bare-inf) + (O)

Ví Dụ

- I am going to see a film at the cinema tonight. (Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay.)

- My father is going to retire. (Bố tôi sẽ nghỉ hưu.)

- We are going to Paris next month. (Chúng tôi sẽ đi tới Paris vào tháng tới.)



Chú ý

I + am = I'm

He/She/It + is = He's/She's/ It's

We/You/They + are = We're/You're/They're

➤ **Câu phủ định:**

S + to be (is/am/are) + not going to + V (bare-inf) + (O)

Ví Dụ

- I am not going to dress up as Batman this upcoming Halloween. *(Tôi sẽ không hóa trang Batman cho lễ Halloween sắp tới này đâu.)*

- She isn't going to visit her families during Tet Holiday. *(Cô ấy sẽ không về thăm gia đình vào Tết.)*

- They aren't going to cancel the meeting because the electricity is on again. *(Họ sẽ không hủy bỏ cuộc họp bởi đã có điện trở lại.)*

**Chú ý**

is not = isn't

are not = aren't

➤ **Câu nghi vấn:**

to be (is/am/are) + S + going to + V (bare-inf) + (O)?

Ví Dụ

- Are you going to fly to America this weekend? *(Bạn sẽ bay tới Mỹ vào cuối tuần này à?)*

Yes, I am./No, I'm not.

- Is he going to stay at his grandparents' house tonight? *(Cậu ấy sẽ ở lại nhà ông bà cậu ấy tối nay phải không?)*



Yes, he is./No, he isn't.



Chú ý

- Động từ “GO” khi chia thì tương lai gần ta sử dụng cấu trúc: **S + is/am/are + going**

Chứ ta không sử dụng: S + is/am/are + going to + go

Ví Dụ

I am going to the party tonight. (*Tôi sẽ tới bữa tiệc tối hôm nay*)

2.3: Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần.

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần bao gồm các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai giống như dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn, nhưng nó có thêm những căn cứ hay những dẫn chứng cụ thể.

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
- tomorrow: ngày mai.
- Next day: ngày hôm tới.
- Next week/next month/next year: Tuần tới/tháng tới/năm tới.

Ví Dụ

- Tomorrow I am going to visit my parents in New York. I have just bought the ticket

(*Ngày mai tôi sẽ đi thăm bố mẹ tôi ở New York. Tôi vừa mới mua vé rồi.*)

Ta thấy “Ngày mai” là thời gian trong tương lai. “Tôi vừa mới mua vé” là dẫn chứng cụ thể cho việc sẽ “đi thăm bố mẹ ở New York



Chú ý

PHÂN BIỆT THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN VÀ TƯƠNG LAI GẦN.

(Simple future vs Near future)

	Thì tương lai đơn	Thì tương lai gần
Cấu trúc	(+) S + will + V (nguyên thể) - She will buy a new book . <i>(Cô ấy sẽ mua một quyển sách mới.)</i>	(+) S + am/is/are + going to + V (nguyên thể) - They are going to build a new church this year. <i>(Họ sẽ xây một nhà thờ mới trong năm nay.)</i>
	(-) S + will + not + V (nguyên thể) - He won't be here tomorrow. <i>(Anh ấy sẽ không ở đây vào ngày mai)</i>	(-) S + am/is/are + not + going to + V (nguyên thể) - She isn't going to buy a gift for her sister tomorrow. <i>(Cô ấy không thể mua quà cho em gái cô ấy vào ngày mai.)</i>
	(?) Will + S + V (nguyên thể)? Trả lời: Yes, S + will No, S + won't - Will you bring me something to eat? <i>(Bạn sẽ mang cho tớ cái gì đó để ăn chứ?)</i> Yes, I will/ No, I won't	(?) Am/Is/Are + S + Going to + V (nguyên thể) Trả lời: Yes, S + am/is/are No, S + am not/isn't/aren't - Are you going to sell your toy? <i>(Bạn sắp bán đồ chơi của bạn à?)</i> Yes, I'm/ No, I'm not



Cách sử dụng	1. Dùng để diễn tả một quyết định, ý định tức thời ngay tại thời điểm nói - Ok, I will go with you tomorrow. (Được rồi, ngày mai tôi sẽ đi với bạn.)	1. Dùng để diễn tả một dự định đã có kế hoạch từ trước - I have bought my ticket because I'm going to travel to Ho Chi Minh City this weekend. (Tôi vừa mới mua vé bởi vì tôi sẽ đi du lịch ở thành phố Hồ Chí Minh vào cuối tuần này.)
	2. Diễn tả một dự đoán mang tính chủ quan không có căn cứ - I think it will rain soon. (Tôi nghĩ rằng trời sẽ mưa sớm thôi.)	2. Diễn tả một dự đoán có căn cứ xác định, có dẫn chứng cụ thể - Look at the dark cloud! It is going to rain. (Hãy nhìn những đám mây đen kia kìa! Trời sắp mưa rồi.)
Dấu hiệu	- think, believe, suppose... - perhaps, probably, - promise - If (Trong câu điều kiện loại 1 - giả định một điều có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai) Ví dụ: - I believe I can be millionaire one day. (Tôi tin rằng một ngày nào đó tôi sẽ triệu phú.)	- Dẫn chứng cụ thể Ví dụ: - Look at the dark cloud! It is going to rain. (Hãy nhìn những đám mây đen kia kìa! Trời sắp mưa rồi.)


Chú ý
Những trường hợp không dùng thì tương lai

Trong thì tương lai, không phải lúc nào cũng rõ ràng việc người nói muốn dùng nó theo cách nào trong đầu. Thông



thường thì có nhiều hơn một cách lý giải ý nghĩa của một câu được viết ở thì tương lai đơn.

➤ **Không có thì tương lai ở các mệnh đề thời gian (Time Clause)**

Cũng giống như tất cả các thì tương lai khác, thì tương lai đơn không thể được sử dụng ở các mệnh đề bắt đầu bởi những từ chỉ thời gian, chẳng hạn như: *when, while, before, after, by the time, as soon as, if, unless* v.v... Thay vào đó, ta phải dùng thì hiện tại đơn.

Ví Dụ

- When you will arrive tonight, we will go out for dinner.

Không đúng.

- When you arrive tonight, we will go out for dinner.

Đúng.

➤ **Cách thêm Adverb**

Những ví dụ dưới đây chỉ ra cách thêm các adverb như: *always, only, never, ever, still, just* v.v... vào một câu ở thì tương lai đơn.

Ví Dụ

- You will never help him.
- Will you ever help him?



DẠNG
10

THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

1. Cách dùng (form)

- Thì tương lai tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai

Các cụm từ thường dùng:

- at + giờ + tomorrow/next Monday,...
- at + this time + tomorrow/next Monday,...
- At this time next week, I will be staying at a resort in PhuQuoc. (*Vào thời gian này tuần sau, tôi sẽ ở tại một resort ở Phú Quốc.*)

- Thì tương lai tiếp diễn dùng để diễn tả một dự định đã được sắp đặt trong tương lai

- Ann will be helping us to arrange the schedule. (đã sắp xếp)
(*Ann sẽ giúp chúng tôi sắp xếp lịch trình*)
- Ann will help us to arrange the schedule. (ngụ ý sẵn lòng)
(*Ann sẽ giúp chúng tôi sắp xếp lịch trình*)

- Dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra và kéo dài trong một khoảng thời gian nào đó ở tương lai

Các cụm từ thường dùng: *all day long tomorrow/all next week/month/year.*

- I shall be swimming all day long tomorrow. (*Tôi sẽ đi bơi cả ngày mai.*)

2. Cấu trúc (Form)



➤ **Khẳng định:**

I/We + shall/will + be + V-ing + (O)

She/He/It/You/They/Danh từ + will + be + V-ing + (O)



Chú ý

Shall chỉ được dùng với ngôi I và We.

Will dùng cho tất cả các ngôi.

Ví Dụ

We will/shall be attending an interview at 7 pm tomorrow.

She will be sleeping here at this time tomorrow.

➤ **Phủ định:**

I/We + shall not/will not + be + V-ing + (O)

She/He/It/You/They/Danh từ + will not + be + V-ing + (O)



Chú ý

✓ Shall not = shan't

✓ Will not = won't

Ví Dụ

I shan't/won't be attending an interview at 7 pm tomorrow.

She won't be sleeping here at this time tomorrow.



➤ Nghi vấn:

(Từ để hỏi) + shall/shan't/will/won't + I/we + be + V-ing + (O)?**(Từ để hỏi) + will/won't + she/he/it/you/they/Danh từ + be + V-ing + (O)?**

Ví Dụ

What shall I be doing at this time tomorrow?

Why won't she be reading books all tomorrow morning?

ĐANG
11

THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH

1. Cách dùng (Usage)

- Một hành động hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai

Thì tương lai hoàn thành dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trước một hành động khác trong tương lai. Nó cũng có thể diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm đã xác định trong tương lai.

Ví Dụ

- By the time he *gets* home, she will have cooked the meal.
- Will she have learned Thai to communicate before she *moves* to Bangkok?
- By the time I *finish* this course, I will have done eleven tests.



Chú ý



Trong các ví dụ phía trên thì những sự kiện dùng làm điểm tham chiếu (*được in nghiêng*) được chia ở thì Hiện tại đơn chứ không phải Tương lai đơn. Nguyên nhân là vì những sự kiện gây gián đoạn này nằm trong các mệnh đề thời gian và bạn không thể dùng các thì tương lai ở các mệnh đề thời gian.

➤ **Một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định trong tương lai**

Ví Dụ

- By November, I will have received my bill.

- They will have finished painting the orphanage by the end of this year.



Chú ý

Không có thì tương lai trong các mệnh đề thời gian

Cũng giống như các thì tương lai khác, thì tương lai hoàn thành không thể được dùng trong các mệnh đề được bắt đầu bằng những từ chỉ thời gian như: *when, while, before, after, by the time, as soon as, if, unless*, vv... Thay vào đó, ta phải dùng thì **Hiện tại hoàn thành**.

Ví Dụ

- I am going to see a movie when I will have finished my homework. *Not Correct*

- I am going to see a movie when I have finished my homework. *Correct*

Cách đặt adverb



Những ví dụ dưới đây mô tả các đặt các adverb như: *always, only, never, ever, still, just, vv...* vào một câu ở thì tương lai hoàn thành:

Ví Dụ

- You will only have learned a few words.
- Will you only have learned a few words?

2. Cấu trúc (Form)

> Câu khẳng định:

S + will have + VP2 (động từ phần từ 2) + (O)

Ví Dụ

I will have finished my report by the end of this month. (Tôi sẽ hoàn thành bài báo cáo của tôi vào cuối tháng này)

> Câu phủ định:

S + will not have + Vp2 + (O)

Ví Dụ

- I will not have finished my work before you come tomorrow afternoon.

- My father will not have come home by 9 pm this evening.



Chú ý

will not = won't

> Câu nghi vấn:



Will + S + have + Vp2 + (O)?

Will your parents have come back Vietnam before the summer vacation?

DẠNG**12****THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN****1. Cách dùng (Usage)**

- Diễn tả hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến một thời điểm cho trước trong tương lai hoặc trước một hành động khác trong tương lai

- By next Sunday, my father will have been living in USA for 50 years.
- By the time my mother comes back, I will have been watching this movie for 3 hours.
- By November, I will have been working for this company for 1 years.
- They will have been talking for over an hour by the time Jane arrives.

→ Trong thì tương lai hoàn thành tiếp diễn thường có đề cập đến khoảng thời gian bao lâu

**Chú ý**

- Không dùng các thì tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác (see, be, hear...)
- Không dùng các thì tương lai trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: thì Tương lai thường được



thay thế bằng thì Hiện tại đơn, thì Tương lai hoàn thành được thay thế bằng thì Hiện tại hoàn thành (hoặc thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn).

2. Cấu trúc (Form)

➤ Câu khẳng định:

S + will have been + V-ing + (O)

Ví Dụ

By the end of this year, James will have been working in National Bank for 5 years.

➤ Câu phủ định:

S + will not have been + V-ing + (O)

Ví Dụ

I won't have been reading books for 2 months by the end of October.

➤ Câu nghi vấn:

Will + S + have been + V-ing + (O)?

Ví Dụ

Will Mr. Smith have been teaching for 20 years when he retires?



CHUYÊN ĐỀ

2

TỪ LOẠI (PARTS OF SPEECH)

**TRONG CHUYÊN ĐỀ 2 NÀY, CHÚNG TA SẼ TÌM HIỂU
8 TỪ LOẠI CƠ BẢN VÀ QUAN TRỌNG TRONG TIẾNG
ANH**

**TỪ LOẠI
(Parts of speech)**

Danh từ (Nouns)

Tính từ (Adjectives)

Động từ (Verbs)

Trạng từ (Adverbs)

Đại từ (Pronouns)

Mạo từ (Articles)

Liên từ (Conjunctions)

Giới từ (Prepositions)



DẠNG

1

DANH TỪ

1. Định nghĩa:

Danh từ là những từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, địa điểm, con người

Ký hiệu: “N” hoặc “n” là viết tắt của tên đầy đủ Noun: danh từ

Ví Dụ

house (n): nhà, dog (n): con chó, school (n): trường học

2. Vị trí của danh từ (N) trong câu:

➤ Làm chủ ngữ trong câu:

Ví Dụ

- The girl wears trousers. (Cô bé mặc quần dài.)

S V O

Trong đó: S (subject): chủ ngữ

V (verb): Động từ

O (object): tân ngữ

Ta thấy trong câu này danh từ “The girl” đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu.

➤ Làm tân ngữ trong câu:

Ví Dụ

- I watch Netflix every day. (Tôi xem Netflix hàng ngày.)

S V O Adv

Trong đó: S (subject): chủ ngữ

V (verb): động từ

O (object): tân ngữ

Adv (adverb): trạng từ O

➤ **Làm bổ ngữ cho chủ ngữ:**

Ví Dụ

- My aunt is a teacher. (Chị gái của tôi là một y tá.)

S V C

Trong đó: S (subject): chủ ngữ

V (verb): động từ

C (complement): bổ ngữ

Ta thấy “a teacher” là một danh từ và được dùng làm bổ ngữ cho chủ ngữ “my aunt”

➤ **Làm bổ ngữ cho giới từ:**

Ví Dụ

- I met her at the drugstore yesterday. (Tôi đã gặp cô ấy ở nhà thuốc hôm qua.)

Ta có: “at” là giới từ và “drugstore” là danh từ → Đây là một cụm giới từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

➤ **Làm bổ ngữ cho tân ngữ:**

Ví Dụ

- They named their dog Milu. (Họ đặt tên cho con chó của họ là Milu.)



Ta thấy Milu là danh từ chỉ tên riêng và nó đứng sau và làm bổ ngữ cho tân ngữ “their dog”.

3. Phân loại danh từ

3.1: Phân loại dựa vào tính chất đặc điểm: chia danh từ thành 2 loại chính

➤ Danh từ cụ thể (Concrete nouns):

Dùng để chỉ những đối tượng cụ thể có thể nhìn thấy được như con người, đồ vật, con vật, địa điểm,...)

Có hai loại danh từ cụ thể:

- **Danh từ chung (Common nouns):** Dùng để chỉ tên chung cho một loại đối tượng hay một loại vật dụng, nơi chốn ...

Ví Dụ

table (n): cái bàn, province (n): tỉnh, man(n): người đàn ông

- **Danh từ riêng (Proper nouns):** Dùng để chỉ tên riêng (tên người, tên vật, tên địa điểm,..)

Ví Dụ

- His name is Peter: (Tên của anh ấy là Peter.)

“Peter” là danh từ riêng chỉ tên người.

- I live in France. (Tôi sống ở Pháp.)

“France” là danh từ riêng chỉ tên địa điểm.

➤ Danh từ trừu tượng (Abstract nouns):

Chỉ những thứ trừu tượng không thể nhìn thấy được mà chỉ cảm nhận được như (cảm xúc, cảm giác, vị giác,...)

**Ví Dụ**

wise: sự khôn ngoan

braver: sự dũng cảm

happiness: sự hạnh phúc

3.2: Phân loại dựa vào số lượng: chia danh từ làm 3 loại:

- **Danh từ tập hợp (collective nouns):** chỉ một nhóm cá thể như một khối

Ví Dụ

army (n): quân đội; class (n): giai cấp; family (n): gia đình

- **Danh từ đếm được (countable nouns):** Một danh từ được xếp vào loại đếm được khi chúng ta có thể đến trực tiếp người hay vật ấy. Phần lớn các danh từ cụ thể đều thuộc vào loại đếm được.

Ví Dụ

pencil (n): cái bút chì; lantern (n): cái lồng đèn; girl (n): con gái

Những danh từ trên được gọi là danh từ đếm được bởi vì có thể thêm các số đếm vào trước các danh từ đó:

Ví Dụ

I have two pencils (Tôi có 2 cái bút chì.)

Thousands of computers are out of order (Hàng ngàn cái máy tính bị hỏng.)

- **Danh từ không đếm được (Uncountable nouns):**

Một danh từ được xếp vào loại không đếm được khi chúng ta không đếm trực tiếp người hay vật ấy. Muốn đếm, ta



phải thông qua một đơn vị đo lường thích hợp. Phần lớn các danh từ trừu tượng đều thuộc vào loại không đếm được.

Ví Dụ

sugar (n): đường; meat (n): thịt; ink (n): mực

Đặc điểm: không sử dụng số đếm trực tiếp phía trước, và không bao giờ có dạng số nhiều.

Ví Dụ

Milk (n): sữa. KHÔNG thêm a milk (1 sữa) hay milks

Chúng ta sử dụng các đơn vị đo lường vào trước các danh từ không đếm được: a liter of milk (1 lít sữa).



Chú ý

- Tất cả các danh từ đếm được (countable nouns) đều có thể dùng ở số nhiều và khi ở số ít thường có “a” hoặc “an” đứng trước.
- Các danh từ riêng (proper nouns) là các tên riêng của cá thể, thường dùng ở số ít nhưng đôi khi dùng ở số nhiều.

Ví Dụ

The (gia đình Brown)

There are two Browns in my class. (Trong lớp tôi có hai người tên Brown)

3.3: Phân loại dựa vào hình thức:

Danh từ có thể chia làm 2 loại: danh từ đơn (simple nouns) và danh từ ghép (compound nouns)

- **Danh từ đơn (simple nouns):** là danh từ có một đơn vị từ tạo nên

**Ví Dụ**

chair (n): cái ghế; train (n): xe lửa; dog (n): con chó

- **Danh từ ghép (compound nouns):** là danh từ có 2 từ trở lên ghép lại với nhau thành một danh từ có nghĩa

Ví Dụ

sister -in- law (n): chị dâu

stepmother (n): dì ghẻ, mẹ kế

Các dạng của danh từ ghép:

- noun + noun: tooth + paste → toothpaste (kem đánh răng)
- adjective + noun: monthly + ticket → monthly ticket (vé tháng)
- adjective + gerund: dry + cleaning → dry cleaning (giặt khô)
- adverb + pronoun: over + all → overall (áo choàng/áo bảo hộ lao động)
- adverb + verb: out + put → output (sản lượng)
- gerund + noun: swimming pool (bể bơi)

4. Cách chuyển danh từ số ít sang danh từ số nhiều

- **Quy tắc phổ biến:** thêm “s” vào sau danh từ

Ví Dụ

- a finger (một ngón tay) → fingers (nhiều/những ngón tay)
- a ruler (một cái thước kẻ) → rulers (nhiều/những cái thước kẻ)
- a house (một ngôi nhà) → houses (nhiều/những ngôi nhà)



➤ **Những danh từ tận cùng bằng: s, ss, sh, ch, x, o thì + es vào sau danh từ**

Ví Dụ

- a dish (một cái đĩa) → two dishes (2 cái đĩa)
- a class (một lớp học) → three classes (3 lớp học)
- a lady (một quý cô) → ladies (những quý cô)
- a watch (một cái đồng hồ đeo tay) → five watches (5 cái đồng hồ đeo tay)
- a box (một cái hộp) → two boxes (2 cái hộp)
- a tomato (một quả cà chua) → tomatoes (những quả cà chua)

TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ

Một số danh từ mượn không phải là tiếng Anh gốc, có tận cùng bằng “o” nhưng ta chỉ thêm “S” như: - a photo (một bức ảnh) → photos (những bức ảnh)

- a radio (một cái đài) → radios (những cái đài)
- a bamboo (một cây tre) → bamboos (những cây tre)
- a kangaroo (một con chuột túi) → kangaroos (những con chuột túi)

➤ **Những danh từ tận cùng bằng “y”:**

+ Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” → “i+es”

Ví Dụ

a fly (một con ruồi) → two flies (hai con ruồi)

Ta thấy danh từ “fly” tận cùng là “y”, trước “y” là một phụ âm “f” nên ta đổi “y” → “i+es”



+ Nếu trước “y” là một nguyên âm (a, e, i, o, u) ta chỉ việc thêm “s” sau “y”

Ví Dụ

a boy (một cậu bé) → two boys (hai cậu bé)

Ta thấy danh từ “boy” tận cùng là “y”, trước “y” là một nguyên âm “o” nên ta giữ nguyên “y” + “s”

➤ Những danh từ tận cùng bằng “f” hoặc “fe” ta biến đổi: f/fe + v + es

Ví Dụ

- a leaf (một chiếc lá) → leaves (những chiếc lá)

Ta thấy danh từ “leaf” tận cùng là “f” nên ta biến đổi “f” + v + es

- a knife (một con dao) → three knives (3 con dao)

Ta thấy danh từ “knife” tận cùng bằng “fe” nên ta đổi “fe” + v + es

TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ

- roofs: mái nhà	- proofs : bằng chứng	- turfs : lớp đất mặt
- gulfs: vịnh	- chiefs : thủ lĩnh	- griefs : nỗi đau khổ
- cliffs: bờ đá dốc	- safes : tủ sắt	- beliefs : niềm tin
- reefs: đá ngầm	- dwarfs : người lùn	

➤ Những danh từ từ số ít sang số nhiều dạng đặc biệt:

- a tooth (một cái răng) → teeth (những cái răng)

- a foot (một bàn chân) → feet (những bàn chân)

- a person (một người) → people (những người)



- a man (một người đàn ông) → men (những người đàn ông)
- a woman (một người phụ nữ) → women (những người phụ nữ)
- a policeman (một cảnh sát) → policemen (những cảnh sát)
- a mouse (một con chuột) → mice (những con chuột)
- a goose (một con ngỗng) → geese (những con ngỗng)
- an ox (một con bò đực) → oxen (những con bò đực)
- a child (một đứa trẻ) → children (những đứa trẻ)
- a fish (một con cá) → fish/fishes (những con cá)
- a sheep (một con cừu) → sheep (những con cừu)
- a deer (một con hươu) → deer (những con hươu)

➤ **Những danh từ mượn của từ nước ngoài:**

- **Danh từ kết thúc bằng “a”: đổi “a” thành “ae”**

Ví Dụ

formula → formulae

alumna → alumnae

- **Danh từ kết thúc bằng “us”: đổi “us” thành “i”.**

Ví Dụ

focus → foci

alumnus → alumni

- **Danh từ kết thúc bằng “um”: đổi “um” thành “a”.**



Ví Dụ

bacterium → bacteri

curriculum → curricula

- **Danh từ kết thúc bằng “on”**: đổi “on” thành “a”.

Ví Dụ

criterion → criteria

phenomenon → phenomena

- **Danh từ kết thúc bằng “ma”**: đổi “ma” thành “mata”.

Ví Dụ

dogma → dogmata

stigma → stigmata

schema → schemata

- **Danh từ kết thúc bằng “ex, ix, yx, is, sis”**: các đuôi này **đổi thành “es**, tuy nhiên thường thay đổi dạng trước khi thêm dấu hiệu số nhiều

Ví Dụ

basis → bases

crisis → crises

➤ **Những danh từ số nhiều với hai nghĩa khác nhau**

Ví Dụ

brother → brothers (anh em ruột thịt)

brother → brethren (đồng đội, đồng nghiệp, anh em đồng hữu)



cloth → cloths (vải vóc)

cloth → clothes (quần áo)

➤ **Những danh từ có sự mâu thuẫn về hình thức và ý nghĩa**

- **Danh từ tập hợp (collective nouns):** hình thức là số ít nhưng ngụ ý số nhiều và động từ chia sau những danh từ tập hợp này thường chia số nhiều.

Ví Dụ

army, police, people, government, team, family...

- Danh từ hình thức số nhiều nhưng lại ngụ ý là số ít, động từ chia sau những danh từ này ở dạng số ít.

Ví Dụ

mathematics, economics, physics, ...

5. Sự hòa hợp giữa danh từ là chủ ngữ và động từ trong câu.

➤ **Các trường hợp động từ chia số ít:**

- Có các từ:

Each	+ động từ (số ít)
Every + danh từ số ít (singular noun)	
Either + of + danh từ số nhiều (plural noun)	
Neither	

**Ví Dụ**

- Each person has different living styles. (*Mỗi người có một phong cách sống khác nhau.*)
- Neither of the girls is learning now. (*Không có bé gái nào đang học bây giờ*)
- Các đại từ bất định đúng làm chủ ngữ của câu như:

Everyone/everybody/everything Anyone/anybody/anything No one/nobody/nothing	+ động từ (số ít)
---	-------------------

Ví Dụ

Nothing is impossible. (*Không có gì là không thể*)

- Các từ có đuôi “s” nhưng mang nghĩa số ít làm chủ ngữ của câu:

news, economics, politics, linguistics, genetics, athletics, physics, measles, the United States...	+ động từ (số ít)
---	-------------------

Ví Dụ

Physics is very interesting. (*Môn vật lý thật là thú vị*)

- Các danh từ không đếm được làm chủ ngữ của câu:

furniture, water, oil, knowledge, progress, traffic... + động từ số ít



Ví Dụ

Water is necessary for life. (Nước thì cần thiết cho sự sống.)

- Nhan đề, tên của các bài báo, tạp chí, nghiên cứu, câu chuyện đứng làm chủ ngữ trong câu: động từ chia ở số ít.

Ví Dụ

"Titanic" is an interesting film. (Phim Titanic là một bộ phim tuyệt vời.)

➤ Các trường hợp động từ chia số nhiều:

- Danh từ + and + danh từ + động từ chia số nhiều

Ví Dụ

- Lan and Minh play basketball. (Lan và Minh chơi bóng rổ.)
- Fruit and vegetable are good for health. (Hoa quả và rau tốt cho sức khỏe.)
- The + tính từ (adjective) (được sử dụng như danh từ)

Ví Dụ

- The rich aren't always happy in their life. (Những người giàu không phải lúc nào cũng hạnh phúc trong cuộc sống của họ)
- The blind go in the church. (Những người mù đi vào nhà thờ.)
- Những danh từ tập hợp làm chủ ngữ trong câu như:

family, police, people, ... + động từ chia số nhiều

Ví Dụ

People love freedom. (Con người thích sự tự do.)



6. Cách nói sở hữu của danh từ

Ta cần phân biệt 2 thuật ngữ:

- Danh từ bị sở hữu: là đối tượng THUỘC về ai/cái gì, đối tượng BỊ sở hữu bởi ai/cái gì
- Danh từ sở hữu: là chủ thể sở hữu ai/cái gì.

Khi muốn nói cái gì của ai/của cái gì ta có 2 cách nói:

6.1: Sử dụng sở hữu cách":

- Ta thêm “s” vào sau danh từ sở hữu.

Ví Dụ

- My mom's car (*ô tô của mẹ tôi.*)

Trong đó: “my mom” là danh từ sở hữu và “car” là danh từ bị sở hữu.

- Lan's book (*quyển sách của Lan.*)



Chú ý

+ Với những danh từ sở hữu ở dạng số nhiều có tận cùng bằng “s” ta chỉ thêm dấu ‘ mà không thêm “s” vào sau nữa.

Ví Dụ

- The Smith's son: Cậu con trai của gia đình Smith.
- The girl's ball: quả bóng của các cô bé

+ Với những danh từ số nhiều KHÔNG có tận cùng bằng “s” thì ta vẫn thêm “s” bình thường.

**Ví Dụ**

- The children's cakes: Những chiếc bánh của bạn trẻ
 - The men's confidence: Sự tự tin của những người đàn ông
- + Với hai hay nhiều danh từ cùng chung một sự sở hữu thì ta sử dụng sở hữu cách ở danh từ sau cùng.

Ví Dụ

- Mai and Chi's hair: (Tóc của Lan và của Hoa)

6.2: Cách nói sở hữu với "of"

Ta sử dụng cấu trúc: **the + danh từ bị sở hữu + of + Danh từ sở hữu**

Ví Dụ

- The four legs of the table: 4 cái chân bàn
- Ta có: "legs" là danh từ bị sở hữu và "table" là danh từ sở hữu
- The rooms of the house: Các phòng của căn nhà
- Ta có: "rooms" là danh từ bị sở hữu và "table" là danh từ sở hữu.

**Chú ý**

Khi DANH TỪ SỞ HỮU là một vật vô tri vô giác ta sử dụng cấu trúc với "of: the + danh từ bị sở hữu + of + Danh từ sở hữu" chứ không sử dụng sở hữu cách với "s". Ta thường sử dụng sở hữu cách "s" khi chủ ngữ là người hay những sinh vật có tri giác.

Ví Dụ

Ta KHÔNG sử dụng: the books cover.

Mà ta phải sử dụng: **the cover of the book** (bìa của cuốn sách).



1. Định nghĩa

Tính từ là từ chỉ tính chất, đặc điểm của người hoặc vật hay sự việc thường được dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ.

Ví Dụ

- It is an interesting book. (Đó là một quyển sách thú vị.)
- She wears a black dress. (Cô ấy mặc váy đen.)

2. Phân loại

2 loại: tính từ miêu tả và tính từ giới hạn

- **Tính từ miêu tả (descriptive adjectives):** là những tính từ miêu tả về đặc điểm, màu sắc, tính chất của người, sự vật, sự việc...

Ví Dụ

- He is very handsome. (Anh ấy rất đẹp trai.)

* Size (Kích cỡ): big, small, long, short,...

Ví Dụ

- She has a big bag (Cô ấy có một cái cặp to.)

* Age (tuổi tác): old, new, young, ...

Ví Dụ

- His boyfriend looks very young. (Bạn trai của cô ấy trông rất trẻ.)

* Shape (hình dạng): round, oval, square,...

**Ví Dụ**

- My sister has an oval face. (*Chị gái tôi có một khuôn mặt trái xoan.*)

* Color (Màu sắc): yellow, black, white,...

Ví Dụ

- It is a white dress. (*Đó là bộ váy màu trắng.*)

* Origin (Nguồn gốc): Japanese, French,...

Ví Dụ

- It is a Chinese bag. (*Đó là một cái túi được sản xuất ở Trung Quốc.*)

* Material (chất liệu): wooden, woollen, plastic...

Ví Dụ

- It is a woollen dress. (*Đó là một chiếc váy len.*)

* Purpose (mục đích): walking (shoes), sleeping (bag), running (shoes),...

Ví Dụ

- I have just bought a pair of running shoes. (*Tôi vừa mua một đôi giày chạy bộ.*)

➤ **Tính từ giới hạn (Limiting adjectives):** Là những tính từ đặt giới hạn cho những từ mà nó bổ nghĩa cho

- **Tính từ sở hữu (possessive adjectives):**

my: của tôi

his: của anh ấy



her: của cô ấy

your: của bạn, của các bạn

its: của nó their: của họ, của chúng nó

our: của chúng tôi

**Chú ý**

tính từ sở hữu luôn có danh từ theo sau

Ví Dụ

This is my car. (*Đây là ô tô của tôi.*)

Her brother is a teacher. (*Anh của cô ấy là một giáo viên.*)

- Tính từ chỉ định (demonstrative adjective): this, that, these, those

This: đây, này (sau “this” là danh từ số ít)

That: kia, nọ (sau “that” là danh từ số ít)

These: đây, này (sau “these” là danh từ số nhiều)

Those: kia, nọ (sau “those” là danh từ số nhiều)

Ví Dụ

I like this film very much. (*Tôi rất thích bộ phim này.*)

I want to talk with those people. (*Tôi muốn nói chuyện với những người đó.*)

- Từ xác định (determiners) có chức năng làm tính từ: Từ xác định có thể đứng trước danh từ số ít hoặc số nhiều, đếm được hoặc không đếm được



some (một vài, một ít)

a few (một vài, một ít) theo sau là danh từ số nhiều, đếm được

several (vài) theo sau là danh từ số nhiều, đếm được

many (nhiều) theo sau là danh từ số nhiều, đếm được

much (nhiều) theo sau là danh từ không đếm được

both (cả hai) theo sau là danh từ số ít/nhiều, đếm được

each (mỗi) theo sau là danh từ số ít

every (mọi) theo sau là danh từ số ít

all (tất cả) theo sau là danh từ số nhiều

a little (một chút, một ít) theo sau là danh từ không đếm được

Ví Dụ

I don't have much money. (Tôi không có nhiều tiền.)

There are many people in this room. (Có nhiều người trong căn phòng này.)

3. Vị trí của tính từ trong câu

- **Tính từ đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ:**
adj + N.

Ví Dụ

- She is a beautiful girl. (Cô ấy là một cô gái xinh đẹp.)

Ta thấy tính từ “beautiful” được sử dụng trước danh từ “girl”, và bổ nghĩa cho danh từ này.

- **Tính từ đi sau các động từ tình thái:**
be/get/seem/sound/smell/ taste...

**Ví Dụ**

- It is getting dark. (Trời đang tối dần.)
- It sounds interesting. (Điều đó nghe có vẻ thú vị đấy.)
- **Tính từ đi sau các đại từ bất định: anyone, anything, someone, something,...**

Ví Dụ

- Is there anything new? (Có điều gì mới không?)
- **Một số tính từ chỉ đứng trước danh từ: main, only, former, indoor, outdoor,..**

Ví Dụ

- This is the main idea of the topic. (Đây là ý chính của chủ đề này.)
- Ta KHÔNG nói: This idea is main.
- **Một số tính từ chỉ đi sau động từ tình thái: afraid, asleep, alone, alive,..**

Ví Dụ

- She is asleep. (Cô ấy đang ngủ.)
- KHÔNG nói: She is an asleep person.

4. Trật tự của tính từ

Đôi khi chúng ta hay dùng nhiều tính từ đi với nhau:

Ví Dụ

- There is a beautiful large round wooden table in this kitchen.
- Các tính từ cũng cần có một trật tự khi đứng cạnh nhau



Các tính từ chỉ kích cỡ (size), chiều dài (length) và chiều cao (height)... thường đặt trước các tính từ chỉ màu sắc, nguồn gốc, chất liệu và mục đích.

Ví Dụ

a round glass table (NOT a glass round table)

(Một chiếc bàn tròn bằng kính).

a big modern brick house (NOT a modern, big brick house)

(Một ngôi nhà lớn hiện đại được xây bằng gạch)

Những tính từ diễn tả sự phê phán (judgements) hay thái độ (attitudes) ví dụ như: lovely, perfect, wonderful, silly... đặt trước các tính từ khác.

Ví Dụ

a lovely small black cat (Một chú mèo đen, nhỏ, đáng yêu).

beautiful big black eyes (đôi mắt to, đen, đẹp tuyệt vời)



Chú ý

Nhưng để thuộc các qui tắc trên thì thật không dễ dàng, chúng tôi xin chia sẻ một bí quyết hữu ích (helpful tips) giúp các bạn có thể ghi nhớ tất cả những quy tắc phức tạp đó. Thay vì nhớ một loạt các qui tắc, các bạn chỉ cần nhớ cụm viết tắt:

“OpSACOMP”, trong đó:

“Op” → Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá.

Ví Dụ

beautiful, wonderful, terrible...

“S” → Size - tính từ chỉ kích cỡ.

**Ví Dụ**

big, small, long, short, tall...

“A” → Age - tính từ chỉ độ tuổi.

Ví Dụ

old, young, old, new...

“C” → Color - tính từ chỉ màu sắc.

Ví Dụ

orange, yellow, light blue, dark brown

“O” → Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ.

Ví Dụ

Japanese, American, British, Vietnamese...

“M” → Material – tính từ chỉ chất liệu.

Ví Dụ

stone, plastic, leather, steel, silk...

“P” → Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

➤ **Trật tự: QUAN ĐIỂM → KÍCH CỠ → Ở ĐỘ TUỔI
→ MÀU SẮC → NGUỒN GỐC → CHẤT LIỆU →
MỤC ĐÍCH → DANH TỪ**

Ví dụ khi sắp xếp cụm danh từ a/leather/handbag/black ta thấy xuất hiện các tính từ:

leather chỉ chất liệu làm bằng da (Material). black chỉ màu sắc (Color).



Vậy theo trật tự **OSACOMP** cụm danh từ trên sẽ theo vị trí đúng là: a black leather handbag.

Một ví dụ khác: Chinese/a/car/new/red/big/ luxurious bạn sẽ sắp xếp trật tự các tính từ này như thế nào?

Tính từ đỏ (red) chỉ màu sắc (Color)

Tính từ mới (new) chỉ độ tuổi (Age)

Tính từ sang trọng (luxurious) chỉ quan điểm, đánh giá (Opinion)

Tính từ Trung Quốc (Chinese) chỉ nguồn gốc, xuất xứ (Origin)

Tính từ to (big) chỉ kích cỡ (Size) của xe ô tô.

5. Dấu hiệu nhận biết tính từ

Tận cùng là **“able”**: comparable, comfortable, capable, considerable

Ví Dụ

The rooms are so comfortable. (Những căn phòng rất thoải mái.)

Tận cùng là **“ible”**: responsible, possible, flexible

Ví Dụ

He is very flexible. (Anh ấy rất linh hoạt.)

Tận cùng là **“ous”**: dangerous, humorous, notorious, poisonous

Ví Dụ

She is one of the most humorous actresses. (Cô ấy là một trong những nữ diễn viên hài hước nhất.)

Tận cùng là **“ive”**: attractive, decisive



Ví Dụ

She is a very attractive. (Cô ấy rất hấp dẫn.)

Tận cùng là **“ent”**: confident, dependent, different

Ví Dụ

He is confident. (Anh ấy tự tin.)

Tận cùng là **“ful”**: careful, harmful, beautiful

Ví Dụ

Smoking is extremely harmful for your health. (Hút thuốc có hại cho sức khỏe của bạn.)

Tận cùng là **“less”**: careless, harmless

Ví Dụ

It is harmless. (Nó vô hại.)

Tận cùng là **“ant”**: important

Ví Dụ

This problem is very important. (Vấn đề này rất quan trọng.)

Tận cùng **“c”**: economic, specific, toxic

Ví Dụ

There are many toxic products in the market. (Có rất nhiều sản phẩm độc trên thị trường.)

Tận cùng là **“ly”**: friendly, lovely, costly

Ví Dụ

This dog is lovely. (Con chó này đáng yêu.)



Tận cùng là **“y”**: rainy, sunny, muddy (đầy bùn), windy...

Ví Dụ

Today is sunny. (Hôm nay trời nắng.)

Tận cùng là **“al”**: economical (tiết kiệm), historical, physical...

Ví Dụ

He has found out a more economical way to save money. (Anh ấy tìm cách ra tiết kiệm hơn để dành tiền.)

Tận cùng là **“ing”**: interesting, exciting, moving = touching (cảm động)

Ví Dụ

This book is very interesting. (Bộ phim này rất thú vị.)

Tận cùng là **“ed”**: excited, interested, tired, surprised...

Ví Dụ

I feel tired. (Tôi cảm thấy mệt mỏi.)

DẠNG 3

ĐỘNG TỪ

1. Phân loại động từ

Động từ thường được chia thành những loại sau:

1.1: Động từ thường

1.1.1: Định nghĩa:

Là các động từ chỉ hành động, trạng thái của con người, sự vật hay sự việc như: walk (đi bộ), play (chơi), sleep (ngủ), eat (ăn), seem (dường như, có vẻ),

**Ví Dụ**

- She goes to school by bus every day. (*Cô ấy đi tới trường hàng ngày bằng xe bus.*)

Ta thấy động từ “goes” (đi) chỉ hành động di chuyển từ nơi này tới nơi khác.

- He looks tired. (*Anh ấy trông có vẻ mệt mỏi.*)

Động từ “look” trong câu này có nghĩa là “trông có vẻ, nhìn có vẻ” là động từ chỉ trạng thái.

1.1.2: Đặc điểm

- **Động từ thường khi đóng vai trò làm động từ chính trong câu sẽ chia theo thì và chia theo chủ ngữ**

Ví Dụ

- My brother goes to work by car every day. (*Anh trai tôi đi làm bằng ô tô hàng ngày.*)

Ta thấy động từ “go” trong câu này chia thì “hiện tại đơn” và chia theo chủ ngữ “my brother” (ngôi thứ 3 số ít) nên phải thêm “es”.

- **Động từ thường trong câu phủ định phải mượn trợ động từ rồi thêm “not” sau trợ động từ, và động từ thường lúc này ở dạng nguyên thể.**

Ví Dụ

- You didnt wash the dishes yesterday. (*Hôm qua con không rửa bát đấy.*)

- **Động từ thường trong câu hỏi phải mượn trợ động từ đảo lên trước chủ ngữ, và động từ thường đứng sau chủ ngữ và ở dạng nguyên thể.**



Ví Dụ

- Did you walk to school yesterday? (*Hôm qua bạn có đi bộ đi học không?*)

- **Động từ thường khi KHÔNG đóng vai trò làm động từ chính thì sẽ chia theo cấu trúc.**

Ví Dụ

- I like playing football. (*Tôi thích chơi đá bóng.*)

Ta thấy trong câu này, động từ “like” là động từ chính trong câu chia theo thì và chia theo chủ ngữ. Còn động từ “play” sẽ chia theo cấu trúc: like + V-ing: Thích làm gì.

1.2: Động từ “to be”

1.2.1: Các dạng của động từ “to be”

be - is/am/are - was/were - been

Trong đó: - be: là dạng nguyên thể

- is/am/are: 3 dạng của “to be” ở thì hiện tại

- was/were: 2 dạng của “to be” ở thì quá khứ đơn

- been: dạng phân từ hai của “to be”

1.2.2: Những ý nghĩa thông dụng của động từ “to be”

“To be” thường được sử dụng với 3 nghĩa thông dụng: **THÌ, LÀ, Ở**

Ví Dụ

- She is pretty. (*Cô ấy thì xinh.*)

- They are my students. (*Chúng là học sinh của tôi.*)



- My brother was in his office yesterday. (*Hôm qua anh trai của tôi ở văn phòng của anh ấy.*)

1.2.3: Đặc điểm của động từ “to be”

- **Động từ “to be” trong câu sẽ chia theo thì và chia theo chủ ngữ**

Ví Dụ

- He was at school yesterday. (*Cậu ấy ở trường ngày hôm qua.*)

Ta thấy trong câu này, động từ “to be” chia thì quá khứ đơn, với chủ ngữ là “he” nên có dạng là “was”.

- **Trong câu phủ định với “to be” ta chỉ cần thêm “not” ngay sau động từ “to be”**

Ví Dụ

- They arent my books. (*Chúng không phải là sách của tôi.*)

Ta thấy câu này là câu phủ định. Ta chỉ việc thêm “not” ngay sau động từ “to be” và “are not” có dạng viết tắt là “aren’t”.

- **Câu hỏi với “to be” ta chỉ việc đảo “to be” lên trước chủ ngữ**

Ví Dụ

- Were they at home last night? (*Họ ở nhà tối hôm qua phải không?*)

Ta thấy đây là câu hỏi nên ta chỉ việc đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

1.3: Trợ động từ (auxiliary verb)

1.3.1: Định nghĩa



Trợ động từ là những động từ dùng để “trợ giúp” các động từ khác trong câu hỏi, câu phủ định, hay dùng để nhấn mạnh trong các câu khẳng định, và bản thân nó không thể thay thế cho động từ chính và luôn phải đi kèm với động từ chính.

**Chú ý**

Bản thân các trợ động từ này cũng có thể sử dụng độc lập như là một động từ chính.

Ví Dụ

- I don't understand what are you talking about. (*Tôi không hiểu bạn đang nói về cái gì.*)

- I do my homework every day. (*Tôi làm bài tập về nhà hàng ngày*)

→ Động từ “do” trong câu thứ nhất đóng vai trò là trợ động từ trong câu phủ định, và đi kèm với động từ chính là “understand”.

→ Động từ “do” trong câu thứ hai đóng vai trò là động từ chính trong câu và nó hoàn toàn đứng độc lập.

1.3.2: Các loại trợ động từ**➤ Nhóm trợ động từ cơ bản: be, have, do**

+ Động từ “to be” đóng vai trò là trợ động từ trong các thì: Hiện tại tiếp diễn, Quá khứ tiếp diễn.

Ví Dụ

- They are staying at home now. (*Bây giờ họ đang ở nhà.*)

Trong câu này, động từ “to be” là “are” giữ vai trò là trợ động từ trong thì Hiện tại tiếp diễn; “stay” đóng vai trò là động từ chính.



- She was working when I came yesterday. (*Cô ấy đang làm việc khi tôi đến ngày hôm qua.*)

Trong câu này, động từ “to be” là “was” giữ vai trò là trợ động từ trong thì Quá khứ tiếp diễn; “work” đóng vai trò là động từ chính.

+ Động từ “have” đóng vai trò là trợ động từ trong các thì: Hiện tại hoàn thành và Quá khứ hoàn thành.

Động từ “have” ở hiện tại có 2 dạng là: “have/has”; ở quá khứ có 1 dạng là: “had”

Ví Dụ

- She has had a lot of money recently. (*Gần đây cô ấy có rất nhiều tiền.*)

Trong câu này ta có “has” là trợ động từ trong thì Hiện tại hoàn thành, và “had” (quá khứ phân từ của “have”) đóng vai trò là động từ chính.

- The train had left before I came. (*Tàu đã rời khỏi trước khi tôi đến.*)

Trong câu này, “had” (quá khứ của “have”) đóng vai trò là trợ động từ trong thì Quá khứ hoàn thành, và động từ “left” (quá khứ phân từ của “leave”) đóng vai trò là động từ chính.

+ Động từ “do” đóng vai trò là trợ động từ trong thì hiện tại đơn và thì quá khứ đơn.

Động từ “do” ở hiện tại có hai dạng là “do/does”, ở quá khứ là “did”.

Ví Dụ

- I don't do the housework every day. (*Tôi không làm việc nhà hàng ngày.*)



Ta thấy động từ “do” thêm “not” (viết tắt là “don’t”) giữ vai trò là trợ động từ trong thì Hiện tại đơn, và động từ “do” đứng sau đóng vai trò là động từ chính.

- Did you go to the cinema yesterday? (Hôm qua bạn có đi xem phim không?)

Trong câu này, “did” (quá khứ của “do”) giữ vai trò là trợ động từ trong thì quá khứ đơn, và động từ “go” đóng vai trò là động từ chính.

➤ Nhóm trợ động từ khuyết thiếu:

Các động từ khuyết thiếu: **can, could, will, would, shall, should, may, might, must, need, ought to.**



Chú ý

Bản thân các động từ “khuyết thiếu” không bao giờ đứng độc lập một mình mà luôn đi kèm với các động từ khác.

Ví Dụ

- She will come back to her hometown tomorrow. (Ngày mai cô ấy sẽ về quê.)

Ta có “will” giữ vai trò là trợ động từ, và “come” là động từ chính trong câu.

1.3.3: Đặc điểm của trợ động từ

- Câu phủ định chỉ việc thêm “not” ngay sau trợ động từ.
- Câu hỏi chỉ việc đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.
- TRỪ động từ “to be”, và trợ động từ “had”, đối với các trợ động từ còn lại thì động từ chính theo sau luôn ở dạng NGUYÊN THỂ.



- RIÊNG động từ “to be” đóng vai trò là trợ động từ trong thì Hiện tại tiếp diễn, và Quá khứ tiếp diễn thì động từ theo sau phải ở dạng: V-ing.

1.4: Động từ khuyết thiếu (modal verbs)

Động từ khuyết thiếu như đã nêu ở trên là một loại trợ động từ. Nhưng động từ khuyết thiếu đóng vai trò tương đối quan trọng trong câu, nên chúng ta tách ra một phần riêng để nghiên cứu.

Đặc điểm của động từ khuyết thiếu: Động từ khuyết thiếu chỉ làm trợ động từ.

Ví Dụ

Câu khẳng định: I can speak English well.

Câu phủ định: I can't speak English well.

Câu nghi vấn: Can you speak English well?

+ Ở ngôi thứ 3 số ít không thêm “s” (như động từ thường)

+ Ở phủ định thêm “not” vào giữa động từ khuyết thiếu và động từ chính.

+ Ở nghi vấn đảo ngược động từ khuyết thiếu lên trước chủ ngữ.



Chú ý

Viết tắt động từ khuyết thiếu

Cannot: can't

Shall not: shan't

Will not: won't

Ought not: oughtn't

Could not: couldn't



Would not: wouldn't

➤ **Cách sử dụng của một số động từ khuyết thiếu**

Can

- Dùng “can” để nói một sự việc có thể xảy ra hoặc ai đó có khả năng làm được việc gì.

Ví Dụ

Can you speak any foreign languages? I'm afraid I can't come to the party on Friday.



Chú ý

khi dùng ở thì hoàn thành, sử dụng “be able to” thay cho “can”

Ví Dụ

I haven't been able to sleep recently.

Could

- “Could” là dạng quá khứ của “can”

Chúng ta dùng “could” đặc biệt với “see, hear, smell, taste, feel, remember, understand”

Ví Dụ

I listened. I could hear something. My grandfather couldn't swim.

- Ngoài ra, “could” cũng được dùng để nói về những hành động có thể xảy ra trong tương lai (đặc biệt khi nói các lời đề nghị, gợi ý)

Ví Dụ

A: What shall we do this evening?



B: We could go to the cinema.

"Must" and "have to"

Chúng ta dùng "must" và "have to" để diễn tả một sự cần thiết phải làm một việc gì đó, đôi khi ta dùng cách nào cũng được.

Ví Dụ

Oh, it's later than I thought. I must go/I have to go.

Must	Have to
- "must" mang tính chất cá chất nhân. Ta dùng "must" để diễn tả cảm giác của cá nhân mình. (Ví dụ:) "You must do something" "tôi nhận thấy việc gì đó cần thiết" She's really nice person. You must meet her. (= I say this is necessary)	- "have to" không mang tính cá nhân. Ta dùng "have to" nói về hiện thực, không nói về cảm giác của cá nhân mình. (Ví dụ:) You cant turn right here. You have to turn left. (because of the traffic system) I have to get up early tomorrow. I'm going away and my train leaves at 7.30.

"Mustn't" and "don't have to"

You mustn't do something. *(nhất thiết bạn không được làm việc đó vì vậy bạn đừng làm)*

Ví Dụ

You must keep it a secret



You don't have to do something. (*bạn không cần thiết phải làm điều đó nhưng bạn có thể làm nếu bạn muốn*)

Ví Dụ

You can tell me if you want, but you don't have to tell me.

(= *bạn không cần phải nói với tôi*)

Should do/ought to do/had better do

Should do	Ought to do	Had better do
- Dùng “should” để đưa ra lời khuyên hay ý kiến Ví dụ: You look tired. You should go to bed. - “Should” không mạnh bằng “must” Ví dụ: You should apologise.(= it would be a good thing to do) You must apologise.(= you have no choices) - Chúng ta cũng có thể dùng “should” khi có việc gì đó không hợp lý hoặc không diễn ra theo ý chúng ta. Ví dụ:	- Chúng ta có thể dùng “ought to” thay cho “should”. Nhưng hãy nhớ là “ought to + V (nguyên thể)” Ví dụ: Do you think I ought to apply for this job? (= Do you think I should apply for this job?)	- Khuyên ai đó nên làm một việc gì đó nếu không sẽ gặp nhiều phiền toái hoặc nguy hiểm. Ví dụ: “Shall I take an umbrella?” “Yes, you’d better. It might rain.” - Hình thức giả định là “I’d better not” - “Had better” có nghĩa tương tự như “should” nhưng ta chỉ dùng “had better” cho những tình huống cụ thể. Ví dụ: It’s cold today. You’d better wear a coat when you go out.



I wonder where Liz is. She should be here by now.

- Dùng “should” khi nghĩ rằng việc gì đó sẽ xảy ra.

She’s been studying hard for the exam, so she should pass.

I think all drivers should wear seat belts.

Can you/could you....?

- Yêu cầu ai đó làm việc gì:

Ví Dụ

Can you wait a moment, please?

Excuse me, could you tell me how to get to the station?

Ta cũng có thể dùng “will /would you..” để yêu cầu ai đó làm việc gì.

Ví Dụ

Would you please be quiet?

- Để yêu cầu ai về một điều gì đó, cái gì đó, bạn có thể nói “Can I have.../ could I have....?”

Ví Dụ

Can I have these postcards, please?

Could I have the salt, please?

- Để xin phép làm điều gì đó:

**Ví Dụ**

Hello, can I speak to Tom, please?

Could I use your phone?

- Đề xuất, ngỏ ý làm một việc gì:

Ví Dụ

Can I get you a cup of coffee?

Can I help you?

1.5: Nội động từ và ngoại động từ |**1.5.1: Nội động từ (transitive verbs)**

- Là những động từ theo sau KHÔNG cần tân ngữ: rain, cry, stand, sit, laugh, smile, ...

Ví Dụ

- It rains a lot in summer. (*Vào mùa hè, trời mưa rất nhiều.*)

- She is crying. (*Cô ấy đang khóc.*)

Ta thấy sau động từ “rain” và động từ “cry” ta không cần sử dụng tân ngữ nào cả mà câu vẫn mang ý nghĩa trọn vẹn.

1.5.2: Ngoại động từ (intransitive verbs)

- Là những động từ theo sau bắt buộc phải sử dụng tân ngữ thì câu mới có nghĩa trọn vẹn: **give, buy, take, get, ...**

Ví Dụ

- She bought a book yesterday. (*Cô ấy mua một quyển sách ngày hôm qua.*)



Ta thấy sau động từ “bought” (quá khứ của động từ “buy”) ta bắt buộc phải sử dụng một tân ngữ với ý nghĩa “mua cái gì đó”.

Nếu câu này ta bỏ tân ngữ “a book” đi câu này trở thành sai, và nghĩa của nó sẽ rất mơ hồ. (Cô ấy mua ngày hôm qua.)

- He gave me a gift yesterday. (Anh ấy đưa cho tôi một món quà ngày hôm qua.)

Ta thấy sau động từ “give” lúc này có hai tân ngữ là: “me” và “a gift” với ý nghĩa “đưa cho ai cái gì”. Nếu câu này bỏ hai tân ngữ này đi, ta sẽ không hiểu được nghĩa của câu. (Anh ấy đưa ngày hôm qua).

➤ Phân biệt nội động từ và ngoại động từ

Các bạn nhìn ví dụ từ LIKE: trả lời cho câu: thích ai, thích cái gì, sau LIKE cần 1 danh từ.

→ LIKE là ngoại động từ.

RUN: bạn không nói được: chạy ai, chạy cái gì (không có ý nghĩa gì?).

→ RUN là nội động từ.

HÃY DÙNG CÁCH TRÊN ĐỂ BIẾT TỪ NÀO LÀ NGOẠI ĐỘNG TỪ - NỘI ĐỘNG TỪ.

Còn trong câu thì nhìn phía sau xem nó có tân ngữ hay không để biết nó là nội hay ngoại động từ nhé.

Tuy nhiên có 1 số từ 2 tân ngữ: give, buy,... nếu trong câu bị động thì nó vẫn có 1 tân ngữ phía sau.

**Chú ý**



Sự phân chia nội động từ và ngoại động từ chỉ là tương đối, vì trong câu này, động từ *open* là nội động từ nhưng trong câu khác nó lại là ngoại động từ.

Xem xét những ví dụ sau:

- The door opened. (Cửa mở) → động từ “open” là nội động từ.
- She opened the door. (Cô ấy mở cửa) → động từ “open” là ngoại động từ.
- The bus stopped. (Chiếc xe buýt dừng lại) – nội động từ.
- The driver stopped the bus. (Tài xế dừng xe buýt lại) – ngoại động từ.
- The bell rings. (Chuông kêu) – nội động từ.
- He rings the bells. (Ông ấy rung chuông) - ngoại động từ.
- The glass broke. (Cốc vỡ) – nội động từ.
- The boy broke the glass. (Cậu bé làm vỡ cốc) – ngoại động từ.
- His lecture began at 8pm. (Bài giảng của ông ta bắt đầu lúc 8h tối) – nội động từ.
- He began his work at 8pm. (Anh ấy bắt đầu công việc lúc 8h tối) – ngoại động từ.

1.6: Động từ liên kết (linking verbs):

Là những động từ không diễn tả được ý nghĩa gì rõ rệt và cần phải có những từ khác bổ nghĩa cho nó (complements).

Ví Dụ

My father is a doctor → “is” chẳng diễn tả được gì rõ rệt nếu không có “doctor” bổ nghĩa cho nó.



- **Một số động từ liên kết (linking verbs) thường được sử dụng:**

- + to be: thì, là, ở...
- + to turn: đâm ra, hóa ra
- + to appear: có vẻ như, dường như
- + to feel: cảm thấy
- + to become: trở nên, trở thành
- + to seem: dường như
- + to look: trông như, trông có vẻ
- + to sound: nghe như

Những bổ ngữ (complements) cho những động từ này có thể là một danh từ hoặc một tính từ

Ví Dụ

The weather becomes nice. (*Thời tiết trở nên đẹp.*);

→ bổ ngữ cho động từ “become” là tính từ “nice”

She is a journalist. (*Cô ấy là một nhà báo.*)

→ bổ ngữ cho động từ “is” là danh từ “a journalist”

2. Các hình thức của động từ (Forms of verbs): có

3 hình thức cơ bản

2.1. Hình thức nguyên thể (The infinitives):

Là hình thức cơ bản của động từ. Hình thức nguyên thể có thể có “to” (to-infinitive) hoặc không có “to” (infinitive without to/bare infinitive)

- Bare-infinitive được dùng trong các trường hợp sau:



+ Sau các động từ khuyết thiếu: *can, may, might, must, will, would, should...*

Ví Dụ

I can speak Korean. (*Tôi có thể nói được tiếng Hàn Quốc.*)

+ Sau các động từ cảm quan như *see, look, feel...* và sau các động từ như *help, make, let*.

Ví Dụ

I see her ride a bike. (*Tôi nhìn thấy cô ấy đi xe đạp.*)

+ Nhưng khi những động từ liệt kê phía trên ở thể bị động (passive voice) thì động từ theo sau nó phải ở thể nguyên mẫu có “to”.

Ví Dụ

She was seen to get off the bus. (*Cô ấy bị bắt gặp xuống xe buýt.*)

+ Sau các động từ như: *had better, would rather, would sooner...*

Ví Dụ

You had better get up early in the morning. (*Bạn nên thức dậy sớm vào buổi sáng.*)

2.2. Hình thức danh động từ (Gerunds):

Là hình thức của động từ thêm đuôi “ing” và được sử dụng như một danh từ.

Ví Dụ

Going out in the evening is dangerous. (*Đi ra ngoài vào buổi tối nguy hiểm.*)

I like playing football. (*Tôi thích chơi bóng đá.*)



2.3. Hình thức phân từ (The participles):

Là những động từ có tính chất của tính từ:

+ Ngoại trừ các động từ khuyết thiếu thì động từ nào cũng có 2 hình thức phân từ (participles): đó là hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle)

present participle: động từ thêm đuôi “ing”.

past participle: động từ thêm đuôi “ed”.

Ví Dụ

động từ: interest (v): liên quan đến, làm cho chú ý.

interested (adj): quan tâm đến, thích thú đến cái gì.

interesting (adj): thú vị, thích thú.

+ Khi động từ ở thể phân từ thì đều có vai trò như tính từ, hiện tại phân từ (present participle) mang nghĩa chủ động, quá khứ phân từ (past participle) ngụ ý bị động

Ví Dụ

I was interested in this game. (Tôi đã bị gây hứng thú bởi cái trò chơi này.)

→ chủ ngữ bị gây hứng thú bởi trò chơi này.

This game is interesting. (Trò chơi này thú vị)

→ mang nghĩa chủ động, khi bản thân trò chơi này có tính chất thú vị.



Chú ý

Hai động từ đứng liền nhau thì động từ đứng sau có thể chuyển thành dạng V-ing hoặc thành to-V.



Ví Dụ

I decide to study Korean. (*Tôi quyết định học tiếng Hàn.*)

→ động từ “decide” và “study” đứng liền nhau nên trong trường hợp này ta cần thêm “to” vào giữa 2 động từ này.

I enjoy taking up this game. (*Tôi yêu thích theo đuổi trò chơi này.*)

→ động từ “enjoy” và “take” đứng liền nhau, nhưng trong trường hợp này động từ đi sau động từ “enjoy” cần chuyển thành dạng V-ing.

→ Nhưng có những động từ mà động từ theo sau nó có thể ở dạng V-ing hoặc to-V tùy vào từng trường hợp.

2.3.1. Những động từ theo sau là “to verb” có 2 trường hợp:

- Theo công thức (S+V1+ to V2)

Trong đó S: Subject- chủ ngữ ,

V1: Verb 1- động từ thứ 1,

V2: Verb 2- động từ thứ 2:

→ Những vì sau đây trong câu sẽ cần V2 thêm “to” vào phía trước: afford, appear, ask, bear, begin, choose, decide, expect, forget, hate, hesitate, intend, like, manage, neglect, prefer, pretend, propose, regret, seem, swear, try, wish, agree, arrange, attempt, beg, care, consent, determine, fail, happen, help, hope, learn, love, mean, offer, prepare, promise, refuse, remember, start, trouble, want, would like, prefer.

- Theo công thức (S + V + O + to V): trong đó S: Subject- chủ ngữ, vì: Verb 1- động từ thứ 1, O: Object: tân ngữ (her, him, it hoặc danh từ làm tân ngữ: Lan, Minh...), V2: Verb 2- động từ thứ 2:



→ Những sau đây thường sẽ kèm theo 1 tân ngữ rồi + to V2:
advise, ask, command, encourage, forbid, get, help, intend, leave, mean, oblige, permit, prefer, recommend, remind, tell, allow, bear, cause, compel, expect, force, hate, instruct, invite, like, need, order, persuade, press, request, teach, tempt, trouble, warn, want, wish.

2.3.2. Những động từ theo sau là “V-ing”

Theo công thức (S + V1 + V2-ing): những vì sau đây sẽ cần V2 thêm đuôi "ing": admit, advise, allow, anticipate, appreciate, avoid, confess, consider, deny, delay, detest, dislike, enjoy, escape, excuse, face, fancy, finish, give up, imagine, involve, justify, keep on, leave off, mention, mind, miss, permit, postpone, quit, recommend, resent, resist, resume, risk, save, tolerate, suggest, recollect, stop, pardon, can't resist, can't stand, can't help, understand.

Ngoài ra: theo sau be worth, it's no use, there is no point, it's no good cũng là V-ing

2.3.3. Một số động từ theo sau có thể là V-ing hoặc to V

Một số động từ có thể đi cùng với cả động từ nguyên thể và V-ing, hãy so sánh sự khác nhau về ý nghĩa giữa chúng.

STOP:

Stop V-ing: dừng làm gì (dừng hẳn)

Stop to V: dừng lại để làm việc gì

Ví Dụ

- Stop smoking: dừng việc hút thuốc.
- Stop to smoke: dừng lại để hút thuốc

REMEMBER:



Remember/forget/regret to V: nhớ/quên/tiếc sẽ phải làm gì (ở hiện tại - tương lai).

Remember/forget/regret V-ing: nhớ/quên/tiếc đã làm gì (ở quá khứ)

Ví Dụ

- Remember to send this letter. (*Hãy nhớ gửi bức thư này*)
- Don't forget to buy flowers. (*Đừng quên mua hoa nhé.*)
- I regret to inform you that the train was cancelled. (*Tôi rất tiếc phải báo tin cho anh rằng chuyến tàu đã bị hủy.*)
- I paid her \$2. I still remember that. I still remember paying her \$2. (*Tôi nhớ đã trả cô ấy 2 đô la rồi.*)
- She will never forget meeting the Queen. (*Cô ấy không bao giờ quên lần gặp nữ hoàng.*)
- He regrets leaving school early. It is the biggest mistake in his life. (*Anh ấy hối tiếc vì đã bỏ học quá sớm*)

TRY:

Try to V: cố gắng làm gì.

Try V-ing: thử làm gì.

Ví Dụ

- I try to pass the exam. (*Tôi cố gắng vượt qua kỳ thi.*)
- You should try unlocking the door with this key. (*Bạn nên thử mở cửa với chiếc khóa này.*)

LIKE:

Like V-ing: thích làm gì vì nó thú vị, hay, cuốn hút, làm dễ thương thức. (sở thích)



Like to do: làm việc đó vì nó là tốt và cần thiết

Ví Dụ

- I like watching TV.
- I want to have this job. I like to learn English.

**Chú ý**

Giữa like V-ing và like to V vẫn có thể dùng thay thế cho nhau

PREFER:

Prefer V-ing to V-ing.

Prefer + to V + rather than (V).

Ví Dụ

- I prefer driving to traveling by train.
- I prefer to drive rather than travel by train.

MEAN:

Mean to V: Có ý định làm gì.

Mean V-ing: Có nghĩa là gì.

Ví Dụ

- He doesn't mean to prevent you from doing that. (*Anh ấy không có ý ngăn cản bạn làm việc đó.*)
- This sign means not going into. (*Biển báo này có ý nghĩa là không được đi vào trong.*)

NEED:

Need to V: cần làm gì



Need V-ing: cần được làm gì (= need to be done)

Ví Dụ

- I need to go to school today.
- Your hair needs cutting. (= Your hair needs to be cut.)

USED:

Used to V: đã từng/thường làm gì trong quá khứ (bây giờ không làm nữa).

Be/Get used to V-ing: quen với việc gì (ở hiện tại).

Ví Dụ

- I used to get up early when I was young. (*Tôi thường dậy sớm khi còn trẻ.*)
- Im used to getting up early. (*Tôi quen với việc dậy sớm rồi.*)

ADVISE:

Advise/allow/permit/recommend + Object + to V: khuyên/cho phép/ đề nghị ai làm gì.

Advise/allow/permit/recommend + V-ing: khuyên/cho phép, đề nghị làm gì.

Ví Dụ

- He advised me to apply at once.
- He advised applying at once.
- They don't allow us to park here.
- They don't allow parking here.

SEE/HEAR/FEEL/WATCH:



See/hear/smell/feel/notice/watch + Object+ V-ing: cấu trúc này được sử dụng khi người nói chỉ chứng kiến 1 phần của hành động.

See/hear/smell/feel/notice/watch + Object + V: cấu trúc này được sử dụng khi người nói chứng kiến toàn bộ hành động.

Ví Dụ

- I see him passing my house every day.
- She smelt something burning and saw smoke rising.
- We saw him leave the house.
- I heard him make arrangements for his journey.

DẠNG

4

TRẠNG TỪ

1. Định nghĩa

Trạng từ là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hay cho cả câu.

Vị trí: Trạng từ thường đứng trước từ hay mệnh đề mà nó cần bổ nghĩa. Nhưng cũng tùy trường hợp câu nói mà người ta có thể đặt nó đứng sau hay cuối câu.

Ví Dụ

- She looks very pretty. (*Cô ấy trông rất xinh xắn.*)

Ta thấy “very” là trạng từ, đứng trước tính từ “attractive” để bổ nghĩa cho tính từ này.

- He swims quite quickly. (*Anh ấy bơi khá nhanh*)

Ta thấy “quite” và “quickly” đều là trạng từ. Trong đó “quickly” là trạng từ bổ nghĩa cho động từ “run” (chạy như thể nào ? chạy nhanh), và “quite” là trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ “quickly” (nhanh như thể nào ? khá nhanh).

2. Hình thức của trạng từ

Trạng từ có thể là

- từ đơn: very (rất, lắm), too (quá), then (sau đó)...
- tính từ + ly: slowly (một cách chậm chạp), quickly (một cách nhanh chóng)...
- từ kép: everywhere (khắp nơi), sometimes (đôi khi)...
- cụm từ: at the side (ở bên), at first (đầu tiên)...

3. Chức năng của trạng từ

➤ Bổ nghĩa cho động từ:

- She speaks French fluently.

→ trạng từ “fluently” bổ nghĩa cho động từ “speaks”.

➤ Bổ nghĩa cho tính từ:

- He is a very prestigious man.

→ trạng từ “very” bổ nghĩa cho tính từ “prestigious”

➤ Bổ nghĩa cho trạng từ khác:

- She acts too bad.

→ trong câu này ta thấy trạng từ “too” bổ nghĩa cho trạng từ “bad”.

➤ Bổ nghĩa cho cả câu:

- Luckily, he passed the entrance exam



→ trạng từ “luckily” đã bỏ nghĩa cho cả câu “he passed the entrance exam”

**Chú ý**

Một số cách dùng của trạng từ “so”

- “So” được dùng để thay thế cho lời phát biểu, lời nói trước đó.

Ví Dụ

“Will she stay at home tomorrow? “I think so”.

- “So” được dùng đối với động từ “do” để nói đến động từ ở trước đó.

Ví Dụ

I told him to come and see me the next day, and he did so. If they want me to help you, I will do so.

- “So” = “also” (cũng vậy) thường được thấy trong cấu trúc: **so + trợ động từ + S.**

Ví Dụ

My sister likes swimming and so does her husband.

Lan had noodle this afternoon and so did Quang.

4. Phân loại trạng từ

Dựa vào mục đích ta chia trạng từ làm 5 loại:

➤ Trạng từ chỉ cách thức (adverbs of manner):

Chỉ cách thức hành động, hoạt động xảy ra như thế nào như: angrily (một cách giận dữ), slowly (một cách chậm chạp), interestingly (một cách thú vị),...

Ví Dụ

- My father looked at me angrily. (*Bố tôi nhìn tôi một cách giận dữ.*)

→ Trạng từ “angrily” là trạng từ chỉ cách thức bổ nghĩa cho cụm động từ “looked at me” (nhìn tôi như thế nào? nhìn tôi một cách giận dữ.)

➤ **Trạng từ chỉ nơi chốn (adverbs of place):**

Chỉ địa điểm, nơi chốn xảy ra hành động, hoạt động như: here (ở đây), there (ở đó), ...

Ví Dụ

- I have worked here for a long time. (*Tôi sống ở đây lâu rồi.*)

→ Ta có “here” là trạng từ chỉ nơi chốn, chỉ ra địa điểm xảy ra hoạt động “làm” (làm ở đâu? làm ở đây.)

➤ **Trạng từ chỉ thời gian (adverbs of time):**

Chỉ thời gian, thời điểm xảy ra hành động, hoạt động như: yesterday, last week, last month,

Ví Dụ

- My sister woke up early yesterday. (*Hôm qua, chị tôi về nhà muộn.*)

→ Ta thấy “hôm qua” là trạng từ chỉ thời gian, chỉ ra thời điểm xảy ra việc “về nhà muộn” (Về nhà muộn khi nào? về nhà muộn hôm qua)

➤ **Trạng từ chỉ tần suất (adverbs of frequency):**

Chỉ tần suất xảy ra hành động, hoạt động như:

- always (luôn luôn)



- usually (thường xuyên)
- often (thường)
- sometimes (thỉnh thoảng)
- seldom (hiếm khi)
- rarely (hiếm khi)
- never (không bao giờ)...

Ví Dụ

I seldom go out alone at night. (*Tôi hiếm khi ra đường một mình buổi tối.*)

→ Ta thấy trạng từ “seldom” chỉ tần suất của hoạt động “nấu ăn”.

➤ **Trạng từ chỉ mức độ (adverbs of degree):**

Chỉ mức độ xảy ra hành động, hoạt động như:

- completely/absolutely (hoàn toàn, một cách tuyệt đối),
- extremely (vô cùng.)
- very (rất)
- quite (khá)
- fairly (trương đối)
- a little/a bit (một chút)
- hardly (hầu như không)

Ví Dụ

- That factory is extremely huge. (*Nhà máy đó vô cùng rộng lớn.*)



→ Ta thấy trạng từ “extremely” nhấn mạnh mức độ rộng lớn của nhà máy.

➤ **Trạng từ chỉ số lượng (Quantity):**

Diễn tả số lượng ít hoặc nhiều, một, hai... lần...

Ví Dụ

- My children can speak a little English. (*Những đứa trẻ của tôi có thể nói một chút Tiếng Anh.*)

- The man has won the competition three times. (*Nhà vô địch đã giành giải lần thứ 2.*)

➤ **Trạng từ nghi vấn (Questions):**

• Những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: when, where, why, how

• Các trạng từ khẳng định, phủ định, phỏng đoán: certainly (chắc chắn), perhaps (có lẽ), maybe (có lẽ), surely (chắc chắn), of course (dĩ nhiên), willingly (sẵn lòng), very well (được rồi).

Ví Dụ

- When are you going to the police station? (*Khi nào bạn sẽ đi tới đồn cảnh sát?*)

- Why did not you call me last night? (*Tại sao tôi qua em không gọi cho anh?*)

➤ **Trạng từ quan hệ (Relative adverbs):**

Là những trạng từ dùng để nối hai mệnh đề với nhau. Chúng có thể diễn tả địa điểm (where), thời gian (when) hoặc lí do (why):

**Ví Dụ**

- I remember the day when I broke up with my first ex-lover.
(Tôi nhớ cái này, khi mà tôi gặp cô ấy trên bãi biển.)

- That was the hotel where we stayed last summer. (Đó là khách sạn chúng ta đã ở hè năm ngoái.)

**Chú ý**

- Một số tính từ tận cùng bằng -ly nhưng là tính từ như:

friendly (thân thiện), lonely (cô đơn), silly (ngớ ngẩn), ugly (xấu xí).

Ví Dụ

She gave me a friendly smile. (Cô ấy mỉm cười thân thiện với tôi.)

- Một số trạng từ có trạng từ trong tiếng Anh cùng hình thức với tính từ:

hard (chăm chỉ), fast (nhanh), early (sớm), late (trễ), right (đúng), wrong (sai), near (gần); high (cao); deep (sâu)

- Một số từ có thể có 2 trạng từ một trạng từ có cùng hình thức với tính từ và một trạng từ tận cùng bằng -ly có nghĩa khác nhau:

hardly (= almost not): rất ít, hầu như không.

lately (= recently): gần đây.

nearly (= almost): gần như, suýt.

highly (= very very much): rất, rất nhiều.

deeply (= very, very much): rất, rất nhiều.



5. Vị trí của trạng từ trong câu

Trạng từ có thể đứng đầu câu, đứng giữa câu hoặc đứng cuối câu.

- Last year I went to Da Nang city to visit my friends. (*Năm ngoái tôi tới thành phố Đà Nẵng để thăm các bạn của tôi.*)

- She often goes to school at 7 p.m. (*Cô ấy thường đi học vào lúc 7 giờ.*)

- My family went to Da Lat yesterday. (*Gia đình tôi tới Đà Lạt vào hôm qua.*)

➤ Vị trí của trạng từ chỉ cách thức trong câu:

* Đứng trước hoặc đứng sau động từ/cụm động từ mà nó bổ nghĩa

Ví Dụ

- He finished his examination quickly.

- He quickly finished his examination.

Ta thấy trạng từ chỉ cách thức “quickly” được dùng để bổ nghĩa cho cụm động từ “finished his examination” và nó có thể đứng trước hoặc đứng sau cụm từ mà nó bổ nghĩa.

* Đứng giữa trợ động từ và động từ chính

Ví Dụ

- She is tiredly waiting for him. (*Cô ấy chờ đợi anh ấy trong một mệt mỏi.*)

Trong câu này ta thấy trạng từ “tiredly” đứng giữa trợ động từ “to be” và động từ chính “waiting”

➤ Vị trí của trạng từ chỉ nơi chốn trong câu:



* Thường đứng ở cuối câu:

Ví Dụ

- There are lots of delicious food in Hanoi. (*Ở Hà Nội có nhiều món ăn ngon.*)

* Có thể đứng đầu câu nhưng không thông dụng, thường chỉ dùng khi muốn nhấn mạnh địa điểm

- In Nha Trang, the beaches are very beautiful. (*Ở Nha Trang, các bãi biển rất đẹp*)

➤ **Vị trí của trạng từ chỉ thời gian trong câu:**

* Thường đứng ở cuối câu:

Ví Dụ

- I forgot do my homework last night. (*Tôi quên làm bài về nhà tối qua.*)

* Đứng đầu câu khi muốn nhấn mạnh thời gian xảy ra hành động, hoạt động

- Yesterday, I saw my friend in the street. (*Hôm qua tôi gặp bạn tôi trên đường.*)

➤ **Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu**

* Đứng trước động từ chính:

Ví Dụ

- My mother usually gets up early. (*Mẹ tôi thường dậy sớm.*)

Ta thấy trạng từ chỉ tần suất “usually” đứng trước động từ thường “get”.

* Đứng sau trợ động từ:



Ví Dụ

- I don't often go to the cinema. (*Tôi không thường đi xem phim*)

Ta thấy trạng từ chỉ tần suất “often” đứng trước động từ chính “go” và đứng sau trợ động từ “don't”.

* Đứng sau động từ “to be”

Ví Dụ

- She is always late for school (*Cô ấy luôn đi học muộn*)

Ta thấy trong câu này trạng từ chỉ tần suất “always” đứng sau động từ “to be”

➤ Vị trí của trạng từ chỉ mức độ trong câu:

* Đứng trước động từ thường:

- She absolutely believe in him. (*Cô ấy hoàn toàn tin tưởng anh ta.*)

Trong câu này ta thấy trạng từ chỉ mức độ “absolutely” đứng trước động từ “believe”.

* Đứng sau trợ động từ và trước động từ chính:

- She doesn't absolutely believe in him. (*Cô ấy không hoàn toàn tin tưởng anh ta.*)

Ta thấy trong câu này, trạng từ chỉ mức độ đứng sau trợ động từ “doesn't” và đứng trước động từ chính “believe”.

* Đứng trước tính từ:

- He is very intelligent. (*Anh ấy rất thông minh.*)

Trạng từ chỉ mức độ “very” đứng trước tính từ “intelligent”.

**Chú ý**

Những trạng từ chỉ phẩm chất cho cả một câu như: **Luckily, Fortunately, Eventually, Certainly hoặc Surely...** thường được đặt ở đầu mỗi câu.

Ví Dụ

Certainly, I will finish this assignment this afternoon. (*Chắc chắn rằng chiều nay tôi sẽ hoàn thành bài tập này.*)

Luckily, She passed the entrance exam. (*May mắn là cô ấy đã đỗ kỳ thi đầu vào.*)

6. Cách thành lập trạng từ (Formation of adverbs)

- Thông thường ta thêm đuôi “ly” vào sau tính từ
Adjective + ly → Adverb

Ví Dụ

Fluent → fluently

Beautiful → beautifully

Interesting → interestingly

Quick → quickly

Lưu ý khi thêm đuôi “ly”

- Khi tính từ tận cùng là “le” ta bỏ “e” rồi cộng thêm “y”

Ví Dụ

Gentle → gently

Simple → simply

Terrible → terribly



Horrible → horribly

Probable → probably

- **Tính từ tận cùng bằng đuôi “ic” ta thêm “al” rồi cộng thêm “ly”**

Ví Dụ

Economic → economically

Tragic → tragically

Dramatic → dramatically

Fantastic → fantastically

- **Tính từ tận cùng bằng “y” ta đổi “y” → “i+ly”**

Ví Dụ

Easy → easily

Happy → happily

Angry → angrily

Busy → busily

- **Tính từ biến đổi hoàn toàn khi chuyển sang trạng từ:**

Good → well

- **Một số tính từ biến đổi sang trạng từ giữ NGUYÊN**

Ví Dụ

Hard → hard

Fast → fast

Late → late



Early → early

Monthly → monthly

Daily → daily

Near → near

Far → far

Right → right

Wrong → wrong

Straight → straight

Low → low

High → high

- The exercise is very hard. (*Bài tập này rất khó.*)

Ta thấy trong câu này “hard” đóng vai trò là một tính từ.

- She works very hard. (*Cô ấy làm việc rất chăm chỉ.*)

Trong câu này “hard” lại đóng vai trò là một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “work”.

**Chú ý**

- Ta có trạng từ “hardly”: có nghĩa là hầu như không

- Trạng từ “lately” có nghĩa là gần đây.



1. Định nghĩa

Trong tiếng Anh, đại từ là từ được dùng để thay thế cho danh từ trong câu. Với các chức năng sử dụng khác nhau, đại từ trong tiếng Anh có thể được chia thành các loại đại từ như sau: Đại từ nhân xưng chủ ngữ (subject pronoun), đại từ nhân xưng tân ngữ (object pronoun), đại từ sở hữu (possessive pronoun), đại từ phản thân (reflexive pronoun), đại từ quan hệ (relative pronoun), đại từ nghi vấn (interrogative pronoun), đại từ chỉ định (demonstrative pronoun) và đại từ bất định (indefinite pronoun).

2. Phân loại

2.1: Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ (subjective pronouns)

Đại từ nhân xưng chủ ngữ (còn gọi là đại từ nhân xưng) thường đứng ở vị trí chủ ngữ trong câu

(Chủ ngữ là chủ thể gây ra hành động), hoặc đứng sau động từ be, và sau các trạng từ so sánh như than, as, that...

Ngôi	Số ít (singular subject)	Số nhiều (plural subject)
Ngôi thứ 1	I	We
Ngôi thứ 2	You	You
Ngôi thứ 3	She/He/It	They

Ví Dụ

We are going to the supermarket this evening. (Chúng tôi sẽ siêu thị vào tối nay.)



She has worked for that company since 1990. *(Cô ấy làm việc công ty đó từ năm 1990.)*

The people who were invited to the wedding party were Hai, Binh and I. *(Những người được mời đến dự đám cưới là Hai, Bình và tôi.)*

Jim and I have decided to go with her. *(Jim và tôi quyết định đi cùng cô ấy.)*

They are going to have a picnic this weekend. *(Họ sẽ có một chuyến dã ngoại vào cuối tuần này.)*

**Chú ý**

+ Ngay sau các ngôi số nhiều như we, có thể dùng một danh từ số nhiều để làm rõ we, you là chỉ cái gì.

Ví Dụ

They teachers are going to have a rest. *(Họ, những người giáo viên, sẽ nghỉ ngơi.)*

We managers can do nothing about it. *(Chúng tôi, những người quản lý, không thể làm điều gì về nó.)*

+ We/You/They có thể dùng với all/both. Trong trường hợp câu có động từ đơn thì chúng đi liền với nhau:

Ví Dụ

We all have to leave now or we will miss the bus. *(Chúng tôi đều phải rời đi bây giờ, hoặc là chúng tôi sẽ lỡ chuyến xe buýt.)*

They both have their own cars. *(Cả 2 đều sở hữu chiếc xe riêng của họ.)*

You all can go there together. *(Các bạn đều có thể cùng nhau đi tới đó.)*



+ Nhưng nếu “all” hoặc “both” đi với các đại từ này ở dạng câu có trợ động từ thì all hoặc both sẽ đứng sau trợ động từ:

Ví Dụ

We will all take part in the next meeting. (*Chúng ta sẽ đều tham gia buổi gặp mặt tới.*)

They have both been to Da Nang city. (*Họ đều đã từng ở Đà Nẵng.*)

+ All và both đứng sau động từ to be trước tính từ

They are all ready to talk her. (*Họ đều đã sẵn sàng để nói chuyện với cô ấy.*)

+ Dùng he/she thay thế cho các vật nuôi nếu chúng được xem là có tính cách, thông minh hoặc tình cảm (chó, mèo, ngựa...)

Ví Dụ

I have a nice cat. She always follows me when I am at home. (*Tôi có một con mèo đẹp. Nó luôn theo tôi khi tôi ở nhà.*)

Go and find the dog to make sure that he is fine. (*Đi và tìm con chó để đảm bảo là nó ổn.*)

2.2: Đại từ nhân xưng tân ngữ (Objective pronouns)

I →	Me
You →	You
We →	Us
He →	Him
She →	Her
They →	Them
It →	It



- Đại từ nhân xưng tân ngữ đứng ở vị trí tân ngữ, nghĩa là đứng đằng sau động từ hoặc giới từ. (Tân ngữ là đối tượng nhận sự tác động của hành động).

Ví Dụ

They invited us to the party last night. (*Họ đã mời chúng tôi tới bữa tiệc tối qua.*)

I told her a story. (*Tôi đã kể cho cô ấy 1 câu chuyện.*)

The policeman was looking for him. (*Cảnh sát đang tìm kiếm anh ấy.*)

- Đằng sau us có thể dùng một danh từ số nhiều trực tiếp, giống như đối với đại từ nhân xưng chủ ngữ.

Ví Dụ

The teacher has made a lot of questions for us students.

(*Giáo viên đã cho rất nhiều câu hỏi cho chúng tôi, những người học sinh.*)

2.3: Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

Đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ để tránh nhắc lại

tính từ sở hữu + danh từ đã được dùng trước đó.

Đại từ sở hữu = Tính từ sở hữu + N

I →	Mine
You →	Yours
We →	Ours
He →	His
She →	Hers



They →	Theirs
It →	Its

Ví Dụ

Which glass is yours? (yours = your glass)

Hoa's hat is blue and mine is white. (mine = my hat)

Their house is large but ours is small. (ours = our house)

**Chú ý**

Tính từ sở hữu khác với đại từ sở hữu là nó luôn luôn đi với một danh từ. Nó đứng trước, bổ nghĩa và chỉ sự sở hữu danh từ đó chứ không thay thế cho nó. Còn đại từ sở hữu thì không có danh từ đứng sau nó như tính từ sở hữu.

Ví Dụ

This is my book. (Tính từ sở hữu + danh từ)

This book is mine. (Đại từ sở hữu)

2.4: Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)

Đại từ phản thân dùng để diễn đạt chủ ngữ đồng thời là tác nhân gây ra hành động, hoặc dùng diễn đạt tân ngữ đồng thời là tác nhân nhận tác động của hành động đó. Nó thường đứng ngay sau động từ hoặc giới từ for, to.

I →	Myself
You →	Yourself (số ít)
You →	Yourselves (số nhiều)
We →	Ourselves
He →	Himself



She →	Herself
They →	Themselves
It →	Itself

* Chức năng:

- Đại từ phản thân làm tân ngữ của động từ khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng một người. Nó có thể đứng ngay sau động từ hoặc sau động từ + giới từ.

Ví Dụ

- He cut himself. (*Anh ấy đã cắt vào mình.*)

- Tom and his brother blamed themselves for the accident.
(*Tom và anh trai của anh ấy đã nhận trách nhiệm chính họ gây ra tai nạn.*)

- He talked to himself. (*Anh ta tự nói chuyện với anh ta.*)

- The children have to look after themselves. (*Những đứa trẻ phải tự chăm sóc cho bản thân.*)

Đại từ phản thân được sử dụng như các tân ngữ sau giới từ:

Ví Dụ

He did the homework himself. (*Anh ấy đã tự làm bài tập về nhà.*)

2.5. Đại từ quan hệ (relative pronouns)

Đại từ được sử dụng trong mệnh đề quan hệ để kết nối 2 câu lại với nhau và để tránh việc lặp lại các từ và cụm từ. Đại từ quan hệ có nhiều dạng khác nhau: WHO, WHICH, THAT, WHOM, WHEN, WHERE, WHY, WHOSE ...



- who(m) hoặc that dùng để thay thế cho danh từ chỉ người trong mệnh đề quan hệ.

Ví Dụ

The man who came here yesterday is my uncle.

He is the witness that saw the accident.

- which hoặc that dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật trong mệnh đề quan hệ.

Ví Dụ

The book which I bought last week was very interesting.

Petrol is something that makes a car go.

- Where dùng thay cho từ chỉ địa điểm, nơi chốn; When dùng thay cho từ chỉ thời gian; Whose dùng chỉ sự sở hữu của danh từ đứng trước nó; Why thay cho từ chỉ lý do ... trong câu có mệnh đề quan hệ để tránh sự lặp lại.

Ví Dụ

A prison is a place where prisoners are kept.

I will never forget the day when we first met.

We met some people whose house had been destroyed in a storm.

The reason why he has to do the extra work is to earn more money to support his family.

*** Chức năng:**

- Who, that, which làm chủ ngữ:

**Ví Dụ**

- The man who robbed you has been arrested.
- Everyone that/who knew him liked him.
- This is the picture that/which caused such a sensation.

+ Làm tân ngữ của động từ:

Ví Dụ

- The man whom I saw told me to come back today.
- The car which/that I hired broke down.

+ Theo sau giới từ:

Ví Dụ

- The ladder on which I was standing began to slip.
- Tuy nhiên, giới từ cũng có thể chuyển ra sau động từ đó:
- The ladder which I was standing on began to slip.

+ Hình thức sở hữu (whose + danh từ):

Ví Dụ

- The film is about a spy whose wife betrays him.

Lưu ý: when = in/on which; where = in/at/on which; why = for which.

Ví Dụ

- It was the year when/in which she was born. (Đó là năm cô ấy sinh ra.)
- It was the day when/on which they first met. (Đó là ngày mà họ lần đầu tiên gặp mặt.)

- It was the house where/in which we used to live. (Đó là ngôi nhà nơi chúng tôi đã từng sống.)

- The reason why/for which he refused is unreasonable. (Nguyên nhân vì sao anh ấy từ chối là không hợp lý.)

2.6: Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns)

Đại từ chỉ định giống tính từ chỉ định về hình thức bao gồm: this, that, these, those... nhưng tính từ chỉ định (demonstrative adjectives) dùng trước danh từ nhằm xác định vị trí của danh từ ấy. Khi những từ này được dùng độc lập, không có danh từ theo sau, nó trở thành đại từ chỉ định (demonstrative pronouns).

• Ngoài việc thay thế cho một danh từ, đại từ chỉ định còn cho người nghe khái niệm gần hay xa về thời gian hoặc khoảng cách.

this (cái này, người này) → these (những người này, những cái này)

that (cái kia, người kia) → those (những người kia, những cái kia)

such (như thế này, như thế kia)

same (như nhau)

Ví Dụ

- There is this chair here, near me.

- There is that one in the last row. Which will you have, this or that?

- That is what I thought last time, this is what I think now.

2.7: Đại từ nghi vấn (interrogative pronouns)

Đại từ nghi vấn bao gồm các từ để hỏi như: **who, whom, whose, what, which...**

Đại từ nghi vấn thường có vị trí đứng ở đầu câu.



*** Chức năng:**

+ Làm chủ ngữ:

Ví Dụ

Who made these cakes?

Whose pen is this?

Which book is yours?

- Làm tân ngữ của động từ:

Ví Dụ

Who did you meet at the party yesterday?

What magazine do you usually read?

Which coffee do you prefer?

2.8: Đại từ bất định (indefinite pronouns)

Phân loại:

- **Nhóm kết hợp với some: something (cái gì đó), somewhere (nơi nào đó), someone (ai đó), somebody (ai đó)**

+ Dùng trong câu khẳng định và đi với động từ số ít:

Ví Dụ

There is something at the door. (Có cái gì đó ở cửa.)

I have got something to tell you. (Tôi có vài điều muốn nói với bạn.)

+ Dùng trong câu hỏi khi câu trả lời sẽ là “yes”

**Ví Dụ**

Have you got something in your eyes? (*Bạn có thấy cái gì đó trong mắt của bạn không?*)

Did you meet someone in this concert? (*Bạn có gặp ai đó trong buổi hòa nhạc này không?*)

+ Dùng trong lời mời hay câu yêu cầu:

Ví Dụ

Would you like something to drink? (*Bạn có muốn uống thứ gì đó không?*)

- **Nhóm kết hợp với any: anything (bất cứ cái gì), anywhere (bất kỳ nơi nào), anyone (bất kỳ ai), anybody (bất kỳ ai)**

+ Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và đi với động từ số ít:

Ví Dụ

Is there anybody in the room? (*Có ai trong phòng không?*)

+ Dùng trong mệnh đề if

Ví Dụ

If anyone has any questions, I will be pleased to answer them.
(*Nếu ai có câu hỏi nào, tôi sẽ rất sẵn lòng trả lời.*)

- **Nhóm kết hợp với every: everything (tất cả mọi thứ), everywhere (mọi nơi), everyone (mọi người), everybody (mọi người)**

+ Dùng trong câu khẳng định, đi với chủ ngữ số ít:

**Ví Dụ**

Everyone is sitting in that room. (*Tất cả mọi người đều đang ngồi trong căn phòng đó.*).

➤ **Nhóm kết hợp với nó: nothing, nowhere, no one, nobody.**

+ Dùng với động từ ở hình thức số ít:

Ví Dụ

There is nobody living there. (*Không có ai sống ở đó.*)

➤ **Nhóm độc lập gồm các từ: all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.**

Một số trong các đại từ trên đây cũng có thể được dùng như tính từ khi có danh từ theo sau.

Khi đó người ta gọi chúng là tính từ bất định (indefinite adjectives). Đó là các từ any, some, every, no, all, one, none, other, another, much, less, (a) few, (a) little, enough, each, either, neither.

DẠNG

6**MẠO TỪ****1. Định nghĩa**

Mạo từ là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định. Chúng ta dùng “theo khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó. Ngược lại, khi dùng mạo từ bất định a, an; người nói đề cập đến một đối tượng chung hoặc chưa xác định được.



2. Phân loại mạo từ

Mạo từ trong tiếng Anh chỉ gồm ba từ và được phân chia như sau:

- Mạo từ xác định (Definite article): **the**.
- Mạo từ không xác định hay còn gọi là mạo từ bất định (Indefinite article): **a, an**.
- Mạo từ Zero (Zero article) hay danh từ không có mạo từ đứng trước: thường áp dụng cho danh từ không đếm được (uncountable nouns) và danh từ đếm được ở dạng số nhiều: **coffee, tea; people, clothes**.



Chú ý

Mạo từ không phải là một loại từ riêng biệt, chúng ta có thể xem nó như một bộ phận của tính từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ - chỉ đơn vị (cái, con chiếc).

3. Mạo từ xác định: THE

3.1: Cách trường hợp sử dụng mạo từ xác định “THE”

- Dùng “theo khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó (được nhắc lại), dùng cho cả danh từ đếm được (số ít lẫn số nhiều) và danh từ không đếm được.

Ví Dụ

- The truth (sự thật)
- The bicycle (một chiếc xe đạp)
- The bicycles (những chiếc xe đạp)
- Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất

**Ví Dụ**

- The sun (mặt trời); the sea (biển cả)
- The world (thế giới); the earth (quả đất)

➤ Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này vừa mới được đề cập trước đó

Ví Dụ

I saw a beggar. The beggar looked curiously at me. (Tôi thấy một người ăn xin. Người ăn xin ấy nhìn tôi với vẻ tò mò.)

➤ Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này được xác định bằng một cụm từ hoặc một mệnh đề

Ví Dụ

- The girl in uniform. (Cô gái mặc đồng phục)
- The mechanic that I met. (Người thợ máy mà tôi đã gặp)
- The place where I waited for him. (Nơi mà tôi đợi anh ta)

➤ Trước một danh từ chỉ một vật riêng biệt.

Ví Dụ

- My father is working in the garden. (Cha tôi đang làm việc trong vườn.) [Vườn nhà tôi]

- Please pass me the dictionary. (Làm ơn trao cho tôi quyển từ điển) [Từ điển ở trên bàn]

➤ Trước so sánh cực cấp, Trước “first” (thứ nhất), “second” (thứ nhì), “only” (duy nhất).... khi các từ này được dùng như tính từ hay đại từ



Ví Dụ

- The first day. (Ngày đầu tiên)
- The best time. (Thời gian thuận tiện nhất)
- The only way. (Cách duy nhất)
- The first person to discover this accident. (Người đầu tiên phát hiện tai nạn này)

➤ **“The”+ Danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật.**

Ví Dụ

- The whale is in danger of becoming extinct. (Cá voi đang trong nguy cơ tuyệt chủng.)
- The fast food has made life easier for housewives. (Thức ăn nhanh đã làm cho các bà nội trợ có cuộc sống dễ dàng hơn.)

➤ **“The” có thể dùng trước một thành viên của một nhóm người nhất định**

Ví Dụ

- The small shopkeeper is finding business increasingly difficult. (Giới chủ tiệm nhỏ nhận thấy việc buôn bán ngày càng khó khăn)

➤ **“The” + Danh từ số ít dùng trước một động từ số ít. Đại từ là “He/ She/It”**

Ví Dụ

- The first-class passenger pays more so that he enjoys some comfort. (Hành khách đi vé hạng nhất trả tiền nhiều hơn để mà họ có thể hưởng tiện nghi thoải mái)



- **“The” + Tính từ tượng trưng cho một nhóm người, một tầng lớp trong xã hội**

Ví Dụ

-The old (người giàu), the rich and the poor (người giàu và người nghèo)

- **“The” dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền**

Ví Dụ

- The Pacific (Thái Bình Dương); The Netherlands (Hà Lan).
- The Crimea (Vùng Crime); The Alps (dãy Alps).

- **“The” cũng đứng Trước những tên gọi gồm Danh từ + of + danh từ**

Ví Dụ

- The Gulf of Mexico (Vịnh Mêhicô).
- The United States of America (Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ).

Nhưng người ta lại nói:

- South Africa (Nam Phi), North America (Bắc Mỹ), West Germany (Tây Đức), mặc dù The north of Spain (Bắc Tây Ban Nha), The Middle East (Trung Đông); The West (phương Tây).

- **“The” + họ (ở số nhiều) nghĩa là Gia đình ...**

Ví Dụ

The Smiths = Gia đình nhà Smith (vợ chồng Smith và các con)

**Chú ý**

Những trường hợp không sử dụng mạo từ xác định “The”

- Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường,

Ví Dụ

Europe (Châu Âu), South America (Nam Mỹ), France (Pháp quốc), Downing Street (Phố Downing).

- Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung nhất, chứ không chỉ riêng trường hợp nào

Ví Dụ

- I don't like French beer. (Tôi không thích bia Pháp.)
- I don't like Mondays. (Tôi không thích ngày thứ hai.)

- Trước danh từ trừu tượng, trừ phi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt

Ví Dụ

- Men fear death. (Con người sợ cái chết.)

Nhưng:

- The death of the President made his country acephalous.
(Cái chết của vị tổng thống đã khiến cho đất nước ông không có người lãnh đạo).

- Sau tính từ sở hữu (possessive adjective) hoặc sau danh từ ở sở hữu cách (possessive case)

**Ví Dụ**

- My friend, chứ không nói My the friend
- The girl's mother = the mother of the girl (Mẹ của cô gái)

➤ Trước tên gọi các bữa ăn**Ví Dụ**

- They invited some friends to have dinner. (Họ mời vài người bạn đến ăn tối.)

Nhưng:

- The wedding breakfast was held in a beautiful garden. (Bữa tiệc cưới sáng được tổ chức trong một khu vườn xinh đẹp.)

➤ Trước các tước hiệu**Ví Dụ**

- President Roosevelt (Tổng thống Roosevelt)
- King Louis XIV of France (Vua Louis XIV của Pháp)

3.2: Cách phát âm mạo từ xác định "THE" |

"The" được đọc là /ði/ khi đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u) và đọc là /ðə/ khi đứng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm (trừ các nguyên âm):

Ví Dụ

- The egg.
- The chair.
- The umbrella.
- The book.



“The” được đọc là /ðə/ khi đứng trước danh từ có cách viết bắt đầu bằng nguyên âm nhưng có cách đọc bằng một phụ âm + nguyên âm: /ju:/ và /won/ như:

Ví Dụ

- The United States.
- The Europeans.
- The one-eyed man is the King of the blind.
- The university.

“The” được đọc là /ði/ khi đứng trước danh từ có h không đọc:

Ví Dụ

- The /ði/ hour (giờ)
- The /ði/ honest man

The được đọc là /ði:/ khi người nói muốn nhấn mạnh hoặc khi ngập ngừng trước các danh từ bắt đầu ngay cả bằng phụ âm:

Ví Dụ

- I have forgotten the /ði:/ er, er the /ði:/, er, check. (Tôi đã bỏ quên cái, à, à..., cái ngân phiếu rồi)

4. Mạo từ không xác định (mạo từ bất định): A/AN

4.1: Phân biệt cách sử dụng A/AN

+ Mạo từ “a”: đứng trước danh từ đếm được, số ít và danh từ đó phải bắt đầu bằng một phụ âm.

Ví Dụ

- a house (một ngôi nhà)



→ Ta thấy “house” là một danh từ đếm được, ở dạng số ít và được bắt đầu bằng một phụ âm “h” nên ta sử dụng mạo từ “a”.

- a student (một học sinh)

→ Danh từ “student” là một danh từ đếm được, ở dạng số ít và được bắt đầu bằng một phụ âm s” nên ta sử dụng mạo từ “a”

+ Mạo từ “an”: Đứng trước danh từ đếm được số ít và danh từ đó bắt đầu bằng một nguyên âm (a, e, i, o, u).

Ví Dụ

- an apple (một quả táo);

→ “apple” là một danh từ đếm được, ở dạng số ít và được bắt đầu bằng một nguyên âm “a” nên ta sử dụng mạo từ “an”.

- an umbrella (một cái ô)

→ “umbrella” là một danh từ đếm được, ở dạng số ít và được bắt đầu bằng một nguyên âm “u” nên ta sử dụng mạo từ “an”.

**Chú ý**

+ Một số danh từ đếm được, số ít được bắt đầu bằng một phụ âm “h” + nguyên âm, nhưng ta vẫn sử dụng mạo từ “an” đứng trước vì lúc này “h” là một âm câm (không được đọc).

Ví Dụ

- an hour favor (một giờ) → “hour” bắt đầu bằng “h” + nguyên âm “o” nhưng do “h” không được phát âm nên ta sử dụng mạo từ “an”.

+ Một số danh từ đếm được, số ít được bắt đầu bằng một nguyên âm “u” và “u” được phát âm là “ju” thì ta sử dụng mạo từ “a” chứ không dùng “an”.



Ví Dụ

- a university / jurniv3:soti/ (một trường đại học) → “university” là danh từ bắt đầu bằng “u” và “u” được phát âm là “ju” nên ta sử dụng mạo từ “a” đứng trước.

- a union juinion/: (một hiệp hội, liên hiệp) → “union” là danh từ bắt đầu bằng “u” và “u” được phát âm là “ju” nên ta sử dụng mạo từ “a” đứng trước.

4.2: Các trường hợp sử dụng mạo từ không xác định: A/AN

➤ Trước một danh từ số ít đếm được.

Ví Dụ

- We need a microcomputer/chair/pen. (Chúng tôi cần một máy vi tính/ cái ghế/cái bút.)

- He eats an ice-cream/egg. (Anh ta ăn một cây kem/một quả trứng.)

➤ Trước một danh từ làm bổ túc từ (kể cả danh từ chỉ nghề nghiệp)

Ví Dụ

- It was a tempest. (Đó là một trận bão dữ dội.)

- Shell be a musician. (Cô ta sẽ là một nhạc sĩ.)

- Peter is an actor. (Peter là một diễn viên.)

➤ Trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định

Ví Dụ

- a lot (nhiều); a couple (một cặp/đôi); a third (một phần ba)

- a dozen (một tá); a hundred (một trăm); a quarter (một phần tư)

**Chú ý**

“a” cũng được dùng trước half (nửa, rưỡi), khi half theo sau một số nguyên vẹn. Chẳng hạn, $2\frac{1}{2}$ kilos = two and half kilos hoặc two kilos and a half (hai cân rưỡi), nhưng $\frac{1}{2}$ kg = half a kilos (nửa cân) [không có a trước half]. Đôi khi người ta vẫn dùng a + half + danh từ, chẳng hạn như a half-dozen (nửa tá), a half-length (bức ảnh chụp nửa người), a half-hour (nửa giờ)

**Chú ý****Những trường hợp không dùng mạo từ A/AN****➤ Trước danh từ số nhiều**

“A/AN” không có hình thức số nhiều. Vì vậy, số nhiều của “a cat” là “cats” và của “an apple” là “apples”

➤ Trước danh từ không đếm được**Ví Dụ**

He gave us good advice. (Ông ta đã cho chúng tôi những lời khuyên hay.)

➤ Trước tên gọi các bữa ăn, trừ khi có tính từ đứng trước các tên gọi đó**Ví Dụ**

- They have lunch at eleven, (Họ ăn cơm trưa lúc 11 giờ.)
- You gave me an appetizing dinner. (Bạn đã cho tôi một bữa tối thật ngon miệng.)

Tuy nhiên, nếu là bữa ăn đặc biệt nhân dịp nào đó, người ta vẫn dùng mạo từ bất định.



Ví Dụ

We were invited to a dinner given to welcome the new director.

(Chúng tôi được mời dự bữa ăn tối chào mừng vị giám đốc mới) – đây là một bữa ăn xác định, chỉ có riêng trong dịp đó.

DẠNG 7

LIÊN TỪ

1. Định nghĩa:

Là từ vựng sử dụng để liên kết 2 từ, cụm từ hoặc mệnh đề lại với nhau.

Trong tiếng Anh có 3 loại liên từ:

Coordinating Conjunctions (liên từ kết hợp)

Correlative Conjunctions (liên từ tương quan)

Subordinating Conjunctions (liên từ phụ thuộc)

Dưới đây là bảng các liên từ trong tiếng Anh

Coordinating Conjunctions	Correlative Conjunctions	Subordinating Conjunctions
And: và	Eitheror:	After: sau
But: nhưng	hoặc....hoặc	Before: trước
Or: hoặc	Neither....nor:	Although: mặc dù
Nor: cũng không	không....cũng không	Though: mặc dù
	Not only.....but	Even though: mặc dù
	also: không	dù
	những...mà còn	As much as: cũng
	Both....and: cả...lẫn	bằng ấy, chừng ấy



	Whether...or: dù....hay	As long as: miễn là, với điều kiện là As soon as: ngay khi In order that: để So: vì vậy, cho nên If: nếu Lest: vì sợ rằng, để...khỏi, kéo Even if: thậm chí nếu That: rằng While: trong khi Whereas: trong khi đó
--	----------------------------	---

2. Phân loại

2.1: Liên từ kết hợp (coordinationg conjunctions)

- Có tổng cộng 7 liên từ kết hợp trong tiếng Anh: For, and, nor, but, or, yet, so

- Mẹo nhớ: ghép các chữ cái đầu của 7 giới từ ta được cụm từ: FANBOYS

F	A	N	B	O	Y	S
For	And	Nor	But	Of	Yet	So



Chú ý

Liên từ kết hợp được sử dụng để kết nối hai (hoặc nhiều hơn) đơn vị từ tương đương nhau



(Ví dụ: kết nối 2 từ vựng, 2 cụm từ hoặc 2 mệnh đề trong câu).

Ví Dụ

I like watching TV and listening to music. (Tôi thích xem tivi và nghe nhạc)

I am tired so I don't go out. (Tôi mệt nên tôi không đi chơi.)

FOR: giải thích lý do hoặc mục đích (dùng giống because)

Ví Dụ

I do morning exercise every day, for I want to stay healthy. (Tôi tập thể dục buổi sáng vì tôi muốn khỏe.)



Chú ý

khi hoạt động như một liên từ, for chỉ đứng ở giữa câu, sau for phải sử dụng một mệnh đề và trước for phải có dấu phẩy (,)

- **AND:** thêm / bổ sung một thứ vào một thứ khác

Ví Dụ

I get up early and go to school. (Tôi thức dậy sớm và đi học.)

- **NOR:** dùng để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã được nêu trước đó.

Ví Dụ

I don't like listening to music nor playing sports. (Tôi không thích nghe nhạc mà cũng không thích chơi thể thao.)

- **BUT:** dùng để diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa

**Ví Dụ**

He gets up early but goes to school late. (Anh ấy thức dậy sớm nhưng đi học muộn.)

- **OR**: dùng để trình bày thêm một lựa chọn khác.

Ví Dụ

You can play sports or watch TV. (Bạn có thể chơi thể thao hoặc xem TV). |

- **YET**: dùng để giới thiệu một ý ngược lại so với ý trước đó (trương tự but)

Ví Dụ

I took a book with me on my holiday, yet I didn't read a single page. (Tôi mang một quyển sách theo trong kỳ nghỉ nhưng tôi đã không đọc trang nào cả.)

- **SO**: dùng để nói về một kết quả hoặc một ảnh hưởng của hành động/sự việc được nhắc đến trước đó.

Ví Dụ

I have completed the homework, so I can go out tonight. (Tôi đã hoàn thành bài tập về nhà, vì vậy tôi có thể đi chơi tối nay.)

*** Nguyên tắc dùng dấu phẩy (,) với liên từ kết hợp:**

- Nếu liên từ kết hợp được dùng để liên kết 2 mệnh đề độc lập (mệnh đề có thể đứng riêng như một câu) thì giữa hai mệnh đề phải sử dụng dấu phẩy (,)

. Nếu liên từ được dùng để kết nối 2 cụm từ (câu không hoàn chỉnh) hoặc từ (ví dụ trong danh sách liệt kê) thì không cần dùng dấu phẩy (,).



Ví Dụ

+ I took a book with me on my holiday, yet I didn't read a single page. (I took a book with me on my holiday và I didn't read a single page là mệnh đề độc lập phải có dấu phẩy)

+ I do morning exercise every day to keep fit and relax. (keep fit và relax không phải mệnh đề độc lập và không phải có dấu phẩy)

- Khi liệt kê từ 3 đơn vị trở lên, ta dùng dấu phẩy ở giữa các đơn vị trước; với đơn vị cuối cùng ta có thể dùng hoặc không dùng dấu phẩy.

Ví Dụ

Many fruits are good for your eyes, such as carrots, oranges, tomatoes (,) and mango.

2.2: Liên từ tương quan (correlative conjunctions)

Liên từ tương quan được sử dụng để kết nối 2 đơn vị từ với nhau và luôn đi thành cặp không thể tách rời.

Ví Dụ

He's not only affluent but also good-looking. (Anh ấy không những giàu có mà còn đẹp trai.)

- **EITHER... OR:** dùng để diễn tả sự lựa chọn: hoặc là cái này, hoặc là cái kia.

Ví Dụ

I like either the pizza or the sandwich. (Tôi thích hoặc là pizza hoặc là sandwich.)

- **NEITHER ... NOR:** dùng để diễn tả phủ định kép: không cái này cũng không cái kia.

**Ví Dụ**

I want neither the pizza nor the sandwich. I'll just need some biscuits. (Tôi chỉ cần vài cái bánh quy.).

- **BOTH ... AND:** dùng để diễn tả lựa chọn kép: cả cái này lẫn cả cái kia.

Ví Dụ

I want both the pizza and the sandwich. (Tôi muốn cả pizza lẫn sandwich.)

- **NOT ONLY ... BUT ALSO:** dùng để diễn tả lựa chọn kép: không những cái này mà cả cái kia

Ví Dụ

I'll eat them both: not only the pizza but also the sandwich. (Tôi sẽ ăn cả 2: không những pizza mà còn cả sandwich.)

**Chú ý**

Trong cấu trúc với neither...nor và either...or, động từ chia theo chủ ngữ gần nhất.

Trong cấu trúc với both...and ..., động từ chia theo chủ ngữ kép (là cả 2 danh từ trước đó).

Ví Dụ

Neither my mother nor I am going to attend his party.

Both my mother and I are going to attend his party. (both my mother and I = We)

- **WHETHER ... OR:** dùng để diễn tả nghi vấn giữa 2 đối tượng: liệu cái này hay cái kia.



Ví Dụ

I didn't know whether I want the pizza or the sandwich. (Tôi không biết liệu rằng tôi muốn ăn pizza hay sandwich.)

- **AS ...AS:** dùng để so sánh ngang bằng: bằng, như.

Ví Dụ

Maths isn't as fun as English. (Môn Toán không thú vị như tiếng Anh.)

- **SUCH... THAT / SO ... THAT:** dùng để diễn tả quan hệ nhân – quả: quá đến nỗi mà.

Ví Dụ

The boy has such a good voice that he can easily capture everyone's attention. (Bạn nam có giọng nói hay đến nỗi mà anh ấy có thể dễ dàng thu hút sự chú ý của mọi người.)

His voice is so good that he can easily capture everyone's attention. (Giọng của anh ấy hay đến nỗi mà anh ấy có thể dễ dàng thu hút sự chú ý từ mọi người.)

- **SCARCELY/ HARDLY ... WHEN / NO SOONER ... THAN:** dùng để diễn tả quan hệ thời gian: ngay khi ... thì

Ví Dụ

He had no sooner come than he decided to leave. (Ngay khi anh ấy đến anh ấy đã quyết định rời đi.)

- **RATHER... THAN :** dùng để diễn tả lựa chọn: hơn là, thay vì

Ví Dụ

Shed rather play the drums than sing. (Anh ấy thà chơi trống hơn là hát.)

3. Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)

Liên từ phụ thuộc được sử dụng để bắt đầu mệnh đề phụ thuộc, gắn kết mệnh đề này vào mệnh đề chính trong câu. Mệnh đề phụ thuộc có thể đứng trước hoặc đứng sau mệnh đề chính nhưng phải luôn được bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc.

Ví Dụ

Although I studied hard, I couldn't pass the exam. (Mặc dù tôi học vất vả nhưng tôi không thể vượt qua được kỳ thi.)

- **AFTER BEFORE:** dùng để diễn tả thời gian, một việc xảy ra sau/trước một việc khác – sau / trước khi.

Ví Dụ

He watches TV after he finishes his work. (Anh ấy xem tivi sau khi anh ấy làm xong việc.)

- **ALTHOUGH / THOUGH / EVEN THOUGH:** dùng để biểu thị hai hành động trái ngược nhau về mặt logic – mặc dù.

Ví Dụ

Although he is very old, he goes jogging every morning. (Mặc dù anh ấy già, nhưng anh ấy đi bộ mỗi buổi sáng.)



Chú ý

although / though / even though dùng với mệnh đề, ngoài ra còn có thể dùng despite và in spite of + phrase, despite the fact that và in spite of the fact that + clause để diễn đạt ý tương đương

Ví Dụ

Despite his old age, he goes jogging every morning. (Mặc dù tuổi già nhưng anh ấy vẫn đi bộ mỗi buổi sáng.)



- **AS:** dùng để diễn tả hai hành động cùng xảy ra – khi; hoặc diễn tả nguyên nhân – bởi vì

Ví Dụ

I saw him hand in hand with a beautiful girl as I was walking downtown. (= when) (Tôi đã thấy anh ấy tay trong tay với 1 cô gái đẹp khi tôi đi bộ xuống phố.)

As this is the first time you are here, let me take you around. (= Because) (Bởi vì đây là lần đầu tiên bạn ở đây, hãy để tôi dẫn bạn đi 1 vòng.)

- **AS LONG AS:** dùng để diễn tả điều kiện – chừng nào mà, miễn là.

Ví Dụ

“I don't care who you are, where you're from, don't care what you did as long as you love me” (Backstreet boys).

- **AS SOON AS:** dùng để diễn tả quan hệ thời gian – ngay khi.

Ví Dụ

As soon as the teacher arrived, they started their lesson.

- **BECAUSE / SINCE:** dùng để diễn tả nguyên nhân, lý do – bởi vì.

Ví Dụ

I didn't go to school today because it rained so heavily.

**Chú ý**

because/since dùng với mệnh đề, ngoài ra có thể dùng because of due to + phrase để diễn đạt ý tương đương.

**Ví Dụ**

I didn't go to school today because of the heavy rain.

- **EVEN IF:** dùng để diễn tả điều kiện giả định mạnh – kể cả khi.

Ví Dụ

“Even if the sky is falling down, you'll be my only” (Jay Sean).

- **IF/UNLESS:** dùng để diễn tả điều kiện – nếu/ nếu ...không.

Ví Dụ

The crop will die unless it rains soon.

- **ONCE:** dùng để diễn tả ràng buộc về thời gian - một khi.

Ví Dụ

Once you've tried it, you cannot stop.

- **NOW THAT:** dùng để diễn tả quan hệ nhân quả theo thời gian – vì giờ đây.

Ví Dụ

Baby, now that I've found you, I won't let you go.

- **SO THAT / IN ORDER THAT:** dùng để diễn tả mục đích – để.

Ví Dụ

We left early so that we wouldn't be caught in the traffic jam.

- **UNTIL:** dùng để diễn tả quan hệ thời gian, thường dùng với câu phủ định – cho đến khi.

Ví Dụ

He didn't come home until 2.00 a.m. yesterday.



- **WHEN:** dùng để diễn tả quan hệ thời gian – khi.

Ví Dụ

When she cries, I just can't think!

- **WHERE:** dùng để diễn tả quan hệ về địa điểm – nơi.

Ví Dụ

I come back to where I was born.

- **WHILE:** dùng để diễn tả quan hệ thời gian - trong khi; hoặc sự ngược nghĩa giữa 2 mệnh đề - nhưng (= WHEREAS).

Ví Dụ

I was washing the dishes while my sister was cleaning the floor. The rich may be lonely while the poor can be happy.

- **IN CASE / IN THE EVENT THAT:** dùng để diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai – trong trường hợp, phòng khi.

Ví Dụ

In case it rains, please take an umbrella when you go out.

*** Nguyên tắc dùng dấu phẩy (,) với liên từ phụ thuộc:** Nếu mệnh đề phụ thuộc đứng trước mệnh đề độc lập thì giữa hai mệnh đề phải sử dụng dấu phẩy. Tuy nhiên khi mệnh đề độc lập đứng trước thì không cần có dấu phẩy giữa hai mệnh đề.

*** Phân biệt liên từ phụ thuộc và đại từ quan hệ:**

Một số từ khác cũng được sử dụng để mở đầu cho mệnh đề phụ thuộc - những từ này được gọi là đại từ quan hệ (relative pronouns). Mặc dù đại từ quan hệ có hình thức và chức năng khá giống liên từ phụ thuộc nhưng hai loại từ này khác nhau. Các đại từ quan hệ gốc gồm “that, who” và “which” và chúng



khác liên từ phụ thuộc ở điểm đại từ quan hệ có thể làm chủ ngữ của mệnh đề phụ thuộc trong khi liên từ phụ thuộc không thể đóng chức năng chủ ngữ trong mệnh đề. Liên từ phụ thuộc được theo sau bởi chủ ngữ của mệnh đề.

John is the guy who invited us to have dinner yesterday.
(who: subject).

We talked about music and movies while we ate. (while: not subject).

DẠNG
8

GIỚI TỪ

1. Định nghĩa

Định nghĩa về giới từ: Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb+ing, Cụm danh từ ...

Ví Dụ

- I went into the room
- I was sitting in the room at that time.

2. Phân loại giới từ

1) Giới từ chỉ thời gian:

- At: vào lúc (thường đi với giờ)
- On: vào (thường đi với ngày)
- In: vào (thường đi với tháng, năm, mùa, thế kỷ)
- Before: trước
- After: sau
- During: trong suốt



2) Giới từ chỉ nơi chốn:	- At: tại (dùng cho nơi chốn nhỏ như trường học, sân bay...) - In: trong (chỉ ở bên trong), ở (nơi chốn lớn (Preposition for Places) thành phố, tỉnh, quốc gia, châu lục...) - On, above, over: trên - On: ở trên nhưng chỉ tiếp xúc bề mặt.
3) Giới từ chỉ sự chuyển ngoài cùng của vật, địa điểm	- To, into, onto: đến + to: chỉ hướng tiếp cận tới người, vật, địa điểm. + into: tiếp cận và vào bên trong vật, địa điểm đó + onto: tiếp cận và tiếp xúc bề mặt, ở phía ngoài cùng của vật - From: chỉ nguồn gốc xuất xứ (Preposition for move) - Ví dụ: I come from Vietnam. - Across: ngang qua - Ví dụ: He swims across the river. (Anh ta bơi ngang qua sông.) - Along: dọc theo - Round, around, about: quanh
4) Giới từ chỉ thể cách:	- With: với - Without: không, không có - According to: theo - In spite of: mặc dù - Instead of: thay vì



5) Giới từ chỉ mục đích:	- To: để - In order to: để - For: cho mục đích gì Ví dụ: Let me do it for you. (Để tôi làm nó cho bạn.) - So as to: để
6) Giới từ chỉ nguyên nhân:	- Thanks to: nhờ vào Ví dụ: Thanks to your help, I passed the exam. (Nhờ sự giúp đỡ của bạn mà tôi thi đậu.) do: - Because of: bởi vì - Owing to: nhờ ở, vì reasons) Ví dụ: Owing to the drought crops are short. (Vì hạn hán nên mùa màng thất bát.) - By means of: nhờ, bằng phương tiện

3. Ý nghĩa của một số giới từ:

1/About:

+ Khắp nơi, quanh quẩn

Ví Dụ

He walked about the yard. (Hắn đi quanh sân.)

+ Khoảng chừng

Ví Dụ

It is about 3 km. (Khoảng 3 km.)

+ Về

**Ví Dụ**

What do you think about that? (Bạn nghĩ gì về điều đó?)

2/Against:

+ Chống lại, trái với Ví dụ: struggle against ... đấu tranh chống lại

+ Đụng phải

Ví Dụ

He ran against the trunk. (Hắn chạy đụng vào gốc cây.)

+ Dựa vào

Ví Dụ

I placed her against the trunk. (Tôi để cô ấy dựa vào gốc cây.)

+ So với

Ví Dụ

The class now has 50 students against 40 last years. (Lớp có 50 học sinh so với 40 học sinh năm ngoái.)

3/At

+ Tại (nơi chốn)

Ví Dụ

The teacher is at the desk. (Cô giáo đang ở tại bàn làm việc.)

+ Lúc (thời gian)

Ví Dụ

I get up at 6.00. (Tôi thức dậy lúc 6 giờ.)

- Thành ngữ chỉ trạng thái:



- At work: đang làm việc
- At ease: thoải mái
- At war: đang có chiến tranh
- At peace: đang hòa bình

Thành ngữ chỉ chiều hướng

- Rush at sb: lao về phía ai
- Point at: chỉ vào

Ví Dụ

The teacher pointed at me. (Cô giáo chỉ vào tôi.)

4/By:

+ Kế bên, cạnh Ví dụ: I sat by her. (Tôi ngồi cạnh cô ấy.)

+ Trước

Ví Dụ

You must come here by ten oclock. (Bạn phải đến đây trước 10 giờ.)

+ Ngang qua

Ví Dụ

She passed by my house. (Cô ấy đi ngang qua nhà tôi.)

+ Bởi

Ví Dụ

The cake was made by me. (Cái bánh do tôi làm.)

Một số thành ngữ:



- Little by little: dần dần
- Day by day: ngày qua ngày
- By mistake: tình cờ, ngẫu nhiên
- Learn by heart: học thuộc lòng.

5/ For

- Vì, cho: I bring something for you. (Tôi mang vài thứ cho anh.)
- Chỉ thời gian: I have lived here for 2 years. (Tôi đã sống ở đây được 2 năm.)
- Chỉ nguyên do: I was punished for being lazy. (Tôi bị phạt vì lười.)
- Chỉ chiều hướng: She left for Hanoi. (Cô ấy đi Hà Nội.)
- Chỉ sự trao đổi: I paid \$3 for that book. (Tôi trả 3 đô để mua quyển sách đó.)

6/ In

Chỉ nơi chốn:

- I was in the room yesterday.

Chỉ thời gian:

- Buổi: In the morning.
- Từ tháng trở lên: in May, in spring, in 2008, in the 19th century.

Chỉ trạng thái:

- Be in debt: mắc nợ.
- Be in good health: có sức khỏe.
- Be in danger: bị nguy hiểm.



- Be in bad health: hay đau yếu.
- Be in good mood: đang vui vẻ.
- Be in tears: đang khóc. Một số thành ngữ khác
- In such case: trong trường hợp như thế.
- In short, in brief: tóm lại
- In fact: thật vậy.
- In other words: nói cách khác
- In one word: nói tóm lại.
- In all: tổng cộng.
- In general: nói chung.
- In particular: nói riêng.



CHUYÊN ĐỀ

3

CÂU (SENTENCES)

**TRONG CHUYÊN ĐỀ 3 NÀY, CHÚNG TA SẼ TÌM HIỂU
7 LOẠI CÂU THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG
TIẾNG ANH SAU ĐÂY:**

**Câu bị động
(Passive voice)**

**Câu điều kiện
(Conditional sentences)**

CÂU (SENTENCES)

**Câu ước
(Wish sentences)**

**Thức giả định
(The Subjunctive mood)**

**Câu tường thuật
(Reported speech)**

**Relative Clauses
(Mệnh đề quan hệ)**

**Câu hỏi đuôi
(Tag question)**

**CÂU BỊ ĐỘNG (Passive voice)****1. Phân biệt câu chủ động và câu bị động****1.1. Câu chủ động**

* **Cách sử dụng:** Câu chủ động là câu được sử dụng khi bản thân chủ thể được nhắc đến tự thực hiện hành động

Ví Dụ

Mary did her homework yesterday. (Mary làm bài tập về nhà ngày hôm qua.)

Ta thấy chủ thể được nhắc đến trong câu này là “Mary” và bản thân chủ thể này có thể tự thực hiện việc “làm bài tập về nhà”. Vậy nên ta sử dụng câu chủ động.

* **Dạng thức thông thường của câu chủ động: S + V + O**

Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

V (verb): động từ

O (object): tân ngữ

**Chú ý**

- Động từ trong câu sẽ chia theo thì.

Ví Dụ

- My parents are preparing a lot of delicious cakes

S

V

O

Ta thấy chủ thể “bố mẹ tôi” hoàn toàn có thể tự thực hiện việc chuẩn bị rất nhiều bánh ngon”. Động từ “prepare” chia theo thì hiện tại tiếp diễn.



1.2. Câu bị động:

* Cách sử dụng:

- Câu bị động được sử dụng khi bản thân chủ thể không tự thực hiện được hành động.

Ví Dụ

- My money was stolen yesterday. (Tiền của tôi bị trộm mất ngày hôm qua.)

Ta thấy chủ thể là “tiền của tôi” không thể tự “trộm” được mà bị một ai đó “trộm” nên câu này ta cần sử dụng câu bị động

* Dạng thức của câu bị động. S + to be + Vp2

Trong đó: be: động từ

“to be Vp2: Động từ phân từ hai



Chú ý

Động từ “to be” sẽ chia theo thì và chia theo chủ ngữ.

Ví Dụ

- The meal has been cooked. (Bữa ăn vừa mới được nấu.)

Ta thấy “bữa ăn” không thể tự thực hiện việc “nấu” nên ta cần sử dụng câu bị động. Động từ “to be” chia thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít nên có dạng là “has been + cooked (động từ phân từ hai).

2. Câu bị động

2.1. Cấu trúc biến đổi từ câu chủ động sang câu bị động

Chủ động: S+V+O.

Bị động: S+ be + VP2 + (by + O).



Chú ý

- TÂN NGŨ (O) trong câu chủ động làm CHỦ NGŨ trong câu bị động.
 - ĐỘNG TỪ (V) trong câu chủ động sẽ chuyển thành “be + V p1”.
- Trong đó “be” chia theo thì và chia theo chủ ngữ.
- CHỦ NGŨ (S) trong câu chủ động sẽ biến đổi thành tân ngữ và có giới từ “by” đứng trước (by + O).

Ví Dụ

- Chủ động: They will sell their house next year.

S V O

→ Bị động: Their house will be sold by them next year.

be + Vp2 by O



Chú ý

- Các bước để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động:
- A.** Xác định S, V, O và thì của V trong câu chủ động.
 - B.** Lấy O trong câu chủ động làm S của câu bị động.
 - C.** Lấy S trong câu chủ động làm O và đặt sau By trong câu bị động.
 - D.** Biến đổi V chính trong câu chủ động thành Vp2 (Past Participle) trong câu bị động.
 - E.** Thêm to be vào trước Vp2 trong câu bị động (To be phải chia theo thời của V chính trong câu chủ động và chia theo số của S trong câu bị động)



- Trong câu bị động **by + O** luôn đứng sau adverbs of place (trạng từ chỉ nơi chốn) và đứng trước adverbs of time (trạng từ chỉ thời gian).

- Trong câu bị động, có thể bỏ: **by people, by us, by them, by someone, by him, by her...** nếu chỉ đối tượng không xác định.

- Nếu **O** trong câu bị động là sự vật, sự việc thì dùng **with** thay cho **by**.

Ví Dụ

The bird was shot with the gun. → The bird was shot by the hunter.

2.2 Cấu trúc câu bị động với các thì

Các thì	Chủ động	Bị động
1. Hiện tại đơn	S+V(s/es) + O Ví dụ: - Mary studies	S+ is/am/are + VpII + (by +O) Ví dụ: - English is studied
2. Hiện tại tiếp diễn	S + is/am/are + V-ing + O Ví dụ: Ví dụ: - He is planting some trees now.	S + is/am/are + being + VpII+ (by + O) Ví dụ: - Some trees are being planted (by him) now
3. Quá khứ đơn	S + V-ed/cột 2 + O Ví dụ: - She wrote a letter	S + was/were + VpII + (by +O) Ví dụ: - A letter was written (by đơn yesterday.

4. Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing + O Ví dụ: - They were buying a car at 9 am yesterday.	S + was/were + being + VpII + O Ví dụ: - A car was being bought at 9 am yesterday
5. Hiện tại hoàn thành	S + have/ has + VPII + O Ví dụ: - My parents have given me a new bike on my birthday.	S + have/has + been + VpII + (by + O) Ví dụ: - A new bike has been thành my birthday.
6. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	S + have/has + been + V-ing + O Ví dụ: - John has been repairing this car for 2 hours.	S + have/has + been + being + VpII + (by + O) Ví dụ: - This car has been being repaired by John for 2 hours.
7. Quá khứ hoàn thành	S + had + VpII + O Ví dụ: - He had finished his report before 10 p.m yesterday.	S + had + been + being + VpII + (by + O) Ví dụ: - His report had been finished before 10 p.m yesterday.
8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	S + had + been + V-ing + O Ví dụ: - I had been tying the essay for 3 hours before you came yesterday.	S + had + been + being + VpII + (by + O) Ví dụ: - The essay had been being typed for 3 hours before you came yesterday.

3. Các trường hợp đặc biệt của câu bị động

3.1 Bị động với động từ có 2 tân ngữ



Ví Dụ

He gave me a book.

Ta thấy sau động từ gave có 2 tân ngữ là me và a book. Trong 2 tân ngữ này thì a book được gọi là tân ngữ trực tiếp (trực tiếp chịu tác động của động từ gave – đưa). Còn me được gọi là tân ngữ gián tiếp (không trực tiếp chịu tác động của động từ.)

Ta hiểu động từ “đưa” ở đây là cầm nắm CÁI GÌ ở trên tay rồi đưa NÓ cho AI ĐÓ. Và CÁI GÌ ở đây sẽ trực tiếp chịu tác động của động từ nên gọi là tân ngữ trực tiếp. Còn AI ĐÓ không chịu tác động trực tiếp của động từ nên gọi là tân ngữ gián tiếp.

Ta có cấu trúc câu chủ động với động từ có 2 tân ngữ:

S + V + Oi + Od

Trong đó:

- S (subject): Chủ ngữ
- V (verb): Động từ
- Oi (indirect object): tân ngữ gián tiếp (Không trực tiếp chịu tác động của động từ)
- Od (direct object): tân ngữ trực tiếp (Tân ngữ trực tiếp chịu tác động của động từ)

Câu bị động sẽ có 2 trường hợp như sau:

- TH1: ta lấy tân ngữ gián tiếp lên làm chủ ngữ trong câu bị động:

S + be + Vp2 + Od

- TH2: Ta lấy tân ngữ trực tiếp lên làm chủ ngữ trong câu bị động:

S + be + VP2 + giới từ + Oi



Ví Dụ

- **Chủ động:** She gave me an apple yesterday

S + V + Oi + Od

(Cô ấy đưa cho tôi một quả táo ngày hôm qua.)

(me: tân ngữ gián tiếp; an apple: tân ngữ trực tiếp)

- **Bị động:** TH1: I was given an apple yesterday.

S be VpII Od

(Tôi được cho một quả táo ngày hôm qua)

Ta lấy tân ngữ gián tiếp lên làm chủ ngữ nên “me” chuyển thành đi.

TH2: An apple was given to me yesterday.

S be Vp2

(Một quả táo được đưa cho tôi ngày hôm qua.)

Ta lấy tân ngữ trực tiếp “an apple” lên làm chủ ngữ và sau động từ phân từ 2 ta sử dụng giới từ “to”.

Ví Dụ

- Her mother bought her a book yesterday.

S V Oi Od

→ She was bought a book yesterday.

S be Vp2 Od

→ A book was bought for her yesterday.

S be Vp2 giới từ Oi



3.2: Bị động với động từ khuyết thiếu

Các động từ khuyết thiếu (modal verbs): Can, Could, would, should, may, might, need, must, ought to

Chủ động: **S + Modal V + V(nguyên thể) + O**

Bị động: **S + Modal V + be + VpII + (+ by + O)**

Ví Dụ

- **Chủ động:** She can speak English fluently.
- **Bị động:** English can be spoken fluently.

3.3. Bị động với “be going to”

Chủ động: **S + be + going to + V + O**

Bị động: **S + be + going to + be + VpII + (by + O)**

Ví Dụ

- My father is going to do the housework.
- The housework is going to be done by my father.

3.4. Bị động với câu mệnh lệnh thức

Ta thường gặp các câu mệnh lệnh thức như:

- Close the door! (Đóng cửa vào!)

V O

- Open the book! (Mở sách ra!)

V O

Ta thấy cấu trúc của của câu mệnh lệnh thức đó là:

Dạng chủ động: **V + O**



Bị động: **S + should/must + be + V-pII**

Ví Dụ

- Chủ động: Clean the floor! (Hãy lau sàn nhà đi!)

- Bị động: The floor should be cleaned! (Sàn nhà nên được lau đi!)

3.5. Cấu trúc bị động với chủ ngữ giả "it".

It + be + adj + (for sb) + to do st

→ **It + be + adj + for st to be done**

Ví Dụ

- It is easy to make this cake.

→ It is easy for this cake to be made.

3.6. Cấu trúc câu bị động với "make", "let", "have", "get"

Ta có:

* **S + make sb do st → Sb + be + made to do st: bắt ai đó làm gì**

Ví Dụ

- I made my son clean the floor.

→ My son was made to clean the floor.

* **Let sb do → st be done (by sb): cho phép, để cho ai đó làm gì**

Ví Dụ

- My father let me cook the dinner yesterday.

→ My father let the dinner be cooked by me yesterday./I was allowed to cook the dinner by my father yesterday.

* **Have to do st → St have to be done: phải làm gì**



Ví Dụ

- My mother has to wash the clothes every day.

→ The clothes have to be washed by my mother every day.

*** Have sb do st to have st done (by sb): Nhờ/thuê ai đó làm gì**

- I have the hairdresser cut my hair every month.

→ I have my hair cut by the hairdresser every month.

*** Get sb to do st to get st done (by sb): Nhờ/thuê ai đó làm gì**

- She got her father turn on the TV.

→ She got the TV turned on by her father.

3.7 Bị động kép

Khi V1 chia ở các thì hiện tại như hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành.

S1 + V1 + that + S2 + V +...

*** TH1: It is + V1p2 + that + S2 + V +...**

*** TH2: S2 + to be + V1p2 + to V2 (nguyên thể)/to have V2p2 +....** (dùng to have V2p2 khi động từ thứ 2 trước “thì” so với động từ thứ nhất)

Ví Dụ

They think that she works very hard.

→ It is thought that she works very hard.

→ She is thought to work very hard.

They think that she worked very hard last year.

→ It is thought that she worked very hard last year.



→ She is thought to have worked very hard last year. (động từ work chia thì quá khứ đơn, còn động từ think ở thì hiện tại đơn)

People said that she was very kind.

→ It was said that she was very kind.

→ She was said to be very kind.

People said that she had been very kind.

→ It was said that she had been very kind.

→ She was said to have been very kind.

DẠNG

2

CÂU ĐIỀU KIỆN (Conditional sentences)

Câu điều kiện dùng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra.

Câu điều kiện gồm có hai phần (hai mệnh đề):

Mệnh đề nêu lên điều kiện (còn gọi là mệnh đề IF) là mệnh đề phụ hay mệnh đề điều kiện.

Mệnh đề nêu lên kết quả là mệnh đề chính.

(Ví dụ: If it rains, I will stay at home. (Mệnh đề điều kiện - mệnh đề chính) (Nếu trời mưa - tôi sẽ ở nhà.)

1. Phân loại câu điều kiện trong Tiếng Anh: 3 loại

1.1: Câu điều kiện loại 1

A. Khái niệm

- Câu điều kiện loại 1 còn được gọi là câu điều kiện có thật ở hiện tại.



- Điều kiện này có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

B. Cấu trúc

If + S + V (hiện tại), S + will + V (nguyên mẫu) |



Chú ý

- Mệnh đề có “If” thì chia ở thì hiện tại đơn, mệnh đề chính chia ở thì tương lai đơn. - Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể trùng nhau.
- Mệnh đề “If” và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.

Ví Dụ

- If the weather is cool, I will go fishing. (Nếu thời tiết mát mẻ, tôi sẽ đi câu cá.)
- You will fail the exam if you don't study hard. (Bạn sẽ trượt kỳ thi nếu bạn không học hành chăm chỉ.)

1.2. Câu điều kiện loại 2

A. Khái niệm

- Câu điều kiện loại II còn được gọi là câu điều kiện không có thực ở hiện tại.
- Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại.

B. Cấu trúc

If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu)



Chú ý

Trong câu điều kiện loại II, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở bảng thái cách (past subjunctive), động từ của mệnh đề chính chia ở thì điều kiện hiện tại (simple conditional).



Bảng thái cách (Past subjunctive) là hình thức chia động từ giống hệt như thì quá khứ đơn, riêng động từ “to be” thì dùng “were” cho tất cả các ngôi.

Ví Dụ

- If I were you, I would study hard. (Nếu tớ là cậu, tớ sẽ học chăm chỉ.)

- I would give you much money if I were a millionaire. (Tớ sẽ cho cậu nhiều tiền nếu tớ là 1 triệu phú.)

1.3: Câu điều kiện loại 3**A. Khái niệm**

Câu điều kiện loại III là câu điều kiện không có thật trong quá khứ.

Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ.

B. Cấu trúc

If + S + had + PP (quá khứ phân từ), S + would + have + PP

**Chú ý**

Trong câu điều kiện loại III, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở quá khứ phân từ, còn động từ của mệnh đề chính chia ở điều kiện hoàn thành (perfect conditional).

Ví Dụ

- If he had come to see me yesterday, I would have taken him to the movies. (Nếu hôm qua nó đến thăm tôi thì tôi đã đưa nó đi xem phim rồi.)



- If I hadn't been absent yesterday, I would have met him. (Nếu hôm qua tôi không vắng mặt thì tôi đã gặp mặt anh ta rồi.)

2. Nâng cao: các dạng khác của câu điều kiện

2.1: Câu điều kiện diễn tả thói quen hoặc một sự thật hiển nhiên

Câu điều kiện này diễn tả một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra nếu điều kiện được đáp ứng, hoặc diễn tả một sự thật hiển nhiên, một kết quả tất yếu xảy ra.

Cấu trúc: **If + S + V (hiện tại), S + V (hiện tại)**

Tất cả động từ trong câu (mệnh đề chính và mệnh đề điều kiện) đều được chia ở thì hiện tại đơn.

Nếu diễn tả thói quen, trong mệnh đề chính thường xuất hiện thêm: often, usually, or always.

Ví Dụ

- I often drink milk if I do not sleep at night. (Tôi thường uống sữa nếu như tôi thức trắng đêm.)

- I usually walk to school if I have enough time. (Tôi thường đi bộ đến trường nếu tôi có thời gian.)

- If you heat ice, it turns to water. (Nếu bạn làm nóng nước đá, nó sẽ chảy ra.)

- If we are cold, we shiver. (Nếu bị lạnh, chúng ta sẽ run lên.)

2.2: Câu điều kiện hỗn hợp:

Trong tiếng Anh có nhiều cách khác nhau được dùng để diễn tả điều kiện trong mệnh đề chỉ điều kiện với "If". Ngoài 3 loại chính nêu trên, một số loại sau cũng được sử dụng trong giao tiếp và ngôn ngữ viết:

Ví Dụ

If he worked harder at school, he would be a student now. (He is not a student now)

(Nếu anh ấy học hành chăm chỉ ở trường, anh ấy bây giờ đã là 1 sinh viên.) (Nhưng bây giờ sự thật là anh ấy không phải là 1 sinh viên.)

2.3: Câu điều kiện ở dạng đảo.

Trong tiếng Anh câu điều kiện có thể được dùng ở dạng đảo.

Ví Dụ

Were I the president, I would build more hospitals. (Nếu là một tổng thống thì tôi sẽ xây nhiều bệnh viện hơn.)

Had I taken his advice, I would be rich now. (Nếu tôi nghe theo lời khuyên của anh ấy, thì giờ đây tôi đã giàu.)

3. Đảo ngữ của câu điều kiện

3.1: Đảo ngữ câu điều kiện loại 1:

Should+S+ Vo, S+Will+V0

If he has free time, he'll play tennis.

=> Should he have free time, he'll play tennis. (Nếu anh ấy có thời gian rảnh, anh ấy sẽ chơi tennis.)

3.2: Đảo ngữ câu điều kiện loại 2:

Were +S+ to + Vo, S+ Would + Vo

If I learnt Russian, I would read a Russian book.

=> Were I to learn Russian, I would read a Russian book. (Nếu tôi đã học tiếng Nga, thì tôi sẽ đọc được sách tiếng Nga.)



3.3: Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + V3/Ved, S + would have + V3/Ved

If he had trained hard, he would have won the match.

=> Had he trained hard, he would have won the match. (Nếu anh ấy tập luyện chăm chỉ, anh ấy đã chiến thắng trận đấu.)

If not = Unless.

- Unless cũng thường được dùng trong câu điều kiện

Lúc đó Unless = If... not.

Ví Dụ

- Unless we start at once, we will be late. (Trừ khi chúng ta bắt đầu ngay, còn không chúng ta sẽ muộn.)

- If we don't start at once we will be late. (Nếu chúng ta không bắt đầu ngay, chúng ta sẽ muộn.)

- Unless you study hard, you won't pass the exams. (Trừ khi bạn học chăm, nếu không thì bạn sẽ không thi đỗ.)

- If you don't study hard, you won't pass the exams. (Nếu bạn không học chăm, bạn sẽ không thi đỗ.)

**CÂU ƯỚC (Wish sentences)****1. Định nghĩa**

Câu ước là câu diễn tả mong muốn, ước muốn của ai đó về một việc trong tương lai, ở hiện tại hay về một điều trong quá khứ.

Ví Dụ

I wish I would be a doctor in the near future. (Tôi ước tôi sẽ là một bác sĩ trong tương lai gần.)

2. Các loại câu ước**2.1: Câu ước loại 1:**

Ước về 1 điều trong tương lai 0

Cấu trúc: S + wish + S + would/could + V nguyên thể

**Chú ý**

động từ Wish chia theo thì và chia theo chủ ngữ:

Nếu chủ ngữ là số ít (he, she, it) + wishes, nếu chủ ngữ dạng số nhiều (I, we, they, you) + wish.

Ví Dụ

- I wish I could travel to Da Lat next summer. (Tôi ước là tôi có thể du lịch tới Đà Lạt mùa hè tới.)

- I wish I would pass the exam next week. (Tôi ước tôi có thể đỗ kỳ thi tuần tới.)

→ Việc “đi du lịch tới Đà Lạt” và “đỗ kỳ thi” là ở trong tương lai, chưa xảy ra nên dùng câu ước loại 1.

2.2: Câu ước loại 2:



Ước về 1 điều trái với hiện tại

Cấu trúc: S + wish + S + V (quá khứ đơn).



Chú ý

- Động từ “wish” chia theo thì và chia theo chủ ngữ.
- Động từ chính trong mệnh đề sau “wish” chia thì quá khứ đơn.
- Động từ “to be” chia là “were” với tất cả các chủ ngữ trong câu ước.

Ví Dụ

- He wishes he didn't work in this company at present. (Anh ấy ước rằng hiện tại anh ấy không làm việc cho công ty này.) |

Ta thấy thời gian trong câu này là ở hiện tại “at present”. Ta hiểu tình huống trong câu này là: hiện tại “anh ấy” đang làm việc cho một công ty và anh ấy không thích công ty này nên ước rằng hiện tại anh ta đang không làm việc cho công ty này. Đây là điều ước trái với một sự thật ở hiện tại nên ta sử dụng câu ước loại 2. Mệnh đề sau “wish” chia thì quá khứ đơn.

- She wishes she were a billionaire at the moment. (Cô ấy ước rằng lúc này cô ấy là một tỷ phú Thực tế hiện tại cô ấy không phải là một tỷ phú.)

→ Đây là một câu ước trái với thực tế ở hiện tại nên ta sử dụng câu ước loại 2. Mệnh đề sau “wish” chia thì quá khứ đơn. Và động từ “to be” chia là “were” với tất cả các chủ ngữ.

2.3: Câu ước loại 3:

Ước một điều trái với sự thật trong quá khứ

Cấu trúc: S + wish + S + had + Vp2

**Chú ý**

- Động từ “wish” chia theo thì và chia theo chủ ngữ
- Động từ sau “wish” chia thì quá khứ hoàn thành.

Ví Dụ

- Mary wishes she had gone to school yesterday. (Mary ước rằng cô ấy đã đi học ngày hôm qua.)

Ta hiểu rằng thực tế ngày hôm qua Mary không đi học và hiện tại cô ấy ước rằng hôm qua cô ấy đã đi học. Đây là điều ước trái với sự thật trong quá khứ nên ta sử dụng câu ước loại 3. Mệnh đề sau “wish” chia thì quá khứ hoàn thành.

DẠNG

4**THỨC GIẢ ĐỊNH (The subjunctive mood)****1. Định nghĩa**

Subjunctive mood (thức giả định hay còn gọi là bàng thái cách) là cách động từ để diễn tả những gì trái với thực tế hoặc chưa thực hiện, những gì còn nằm trong tiềm thức người ta. Ngày nay Subjunctive mood không thông dụng vì người ta quen diễn tả ý nghĩa subjunctive bằng những lối khác, như dùng cấu trúc: shall, should, would, may, might + infinitive.

Ví Dụ

- Thay vì nói: It is our wish that he do what he pleases. (he do: subjunctive)

- Người ta nói: It is our wish that he may do what he pleases. (he may do: subjunctive equivalent)

(Điều mong ước của chúng tôi là nó được làm những gì nó thích.)



- Subjunctive Mood có 3 hình thức: Present Subjunctive, Past Subjunctive và Past Perfect Subjunctive.

2. Phân loại

2.1: The present subjunctive (Hiện tại giả định)

Subject + Verb (bare infinitive) (Động từ để nguyên mặc dù chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít)

a) Dùng để diễn tả một lời chúc (wish) hay một lời cầu nguyện (prayer) như:

- Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm!)
- God save the Queen. (Cầu mong thượng đế ban phước cho Nữ Hoàng.)
- God bless you. (Cầu mong thượng đế ban phước lành cho bạn.)

b) Dùng trong các mệnh đề danh từ bắt đầu bằng that làm tân ngữ của các động từ như: suggest (đề nghị), recommend (đề nghị), propose (đề nghị), insist (khăng khăng đòi), command (ra lệnh), demand (đòi hỏi, yêu sách), require (đòi hỏi, yêu cầu), request (yêu cầu),...

Subject + verb + that + subject + verb (bare infinitive) (any tense) (present subjunctive)

Verbs: *suggest, recommend, propose, insist, command, demand, require, request*....

- The doctor suggested that Tom stop smoking. (Bác sĩ đề nghị Tom bỏ hút thuốc lá.)
- I demand that I be allowed to be free now. (Tôi yêu cầu là tôi phải được trả tự do bây giờ.)

- We recommend that he go with us. (Chúng tôi đề nghị là anh ta phải đi với chúng tôi.)

Chúng ta cũng có thể dùng subjunctive equivalent trong cấu trúc trên bằng “should + infinitive”.

- The doctor suggested that Tom should stop smoking.
- I demand that I should be allowed to be free now.
- We recommend that he should go with us.

c) Dùng trong các mệnh đề danh từ bắt đầu bằng “that” làm bổ ngữ đứng sau các danh từ như:

suggestion (sự đề nghị), *proposal* (sự đề nghị/kiến nghị), *command* (mệnh lệnh), *demand* (sự đòi hỏi), *request* (sự yêu cầu),...

proposal

suggestion + is + that + subject + verb (bare infinitive)

request

- The doctor's suggestion is that she take a holiday. (she take = she should take)

= The doctor suggested that she (should) take a holiday. (Bác sĩ đề nghị cô ta nên đi nghỉ.)

- Our proposal is that he be elected group-leader. (he be = he should be)

= We suggest that he (should) be elected ... (Chúng tôi đề nghị ông ấy phải được bầu làm tổ trưởng.)

d) Dùng trong các mệnh đề danh từ bắt đầu bằng that đứng sau các tính từ như: imperative, important, necessary, urgent, proposed, advised, required ... trong cấu trúc



It + be + adjective + that + subject + verb (bare infinitive)

(any tense (necessary/important...))(present subjunctive)

• It is necessary that he find the book. (Điều cần thiết là anh ta phải tìm ra cuốn sách đó.)

(he find = he should find)

• It was urgent that she leave at once. (Điều cấp bách là cô ta phải ra đi ngay lập tức.)

(she leave = she should leave)

• It has been suggested that income tax be abolished. (Có đề nghị là bỏ thuế thu nhập.)

(income tax be abolished = income tax should be abolished)

Cần phân biệt cấu trúc: It is necessary/important/urgent ... that + S + (should) + bare infinitive

với cấu trúc: It is necessary/important/urgent/ difficult/ ... (for + O) + to-infinitive

• It is necessary that he (should) find the book. // It is necessary for him to find the book

2.2: The past subjunctive (Quá khứ giả định)

Past subjunctive được thành lập giống hệt thì Past Simple (thêm LED vào sau động từ hợp qui tắc, chọn cột thứ hai(V) đối với động từ bất qui tắc): Subject + V-ed/V,

Riêng động từ TO BE thì dùng WERE cho tất cả các ngôi (I were/you were/he were/it were/ they were...). Tuy nhiên ngày nay người ta có khuynh hướng dùng was đi với chủ ngữ số ít và were với số nhiều.



Past Subjunctive diễn tả một hành động hay sự kiện không có thật (trái với sự thật) ở hiện tại và được dùng trong các cấu trúc sau:

**Chú ý**

Về hình thức Past subjunctive giống với Past Simple nhưng về ý nghĩa thì hoàn toàn khác.

(a) Dùng trong mệnh đề IF câu điều kiện loại 2 (điều kiện trái với sự thật ở hiện tại):

If + S + V(past subjunctive), S + would/could + V(infinitive)

Ví Dụ

- I work at night, so I can't attend the evening classes.

→ If I didn't work at night, I could attend the evening classes.

(b) Dùng trong mệnh đề danh từ làm tân ngữ của động từ WISH khi diễn đạt ước muốn trái với sự thật ở hiện tại (expressing present wishes):

S + wish + (that) + S + V(past subjunctive)

= If only + S + V(past subjunctive)

Ví Dụ

- I'm sorry I don't live near my work. → I wish I lived near my work.
- I have to work in shifts. I wish I didn't have to work in shifts.
- I am not as clever as he is. — I wish I were as clever as he is.

(c) Trong cấu trúc với WOULD RATHER



SUBJECT + WOULD RATHER + SUBJECT + VERB (past subjunctive): Muốn ai đó làm/đừng làm gì ('d rather)

Ví Dụ

- I'd rather you went by train. (Tôi muốn bạn đi bằng tàu hỏa hơn.)
- I'd rather she didn't go with you. (Tôi muốn cô ấy đừng đi với bạn.)

(d) Trong câu trúc: IT'S (high) TIME + SUBJECT + VERB (past subjunctive)

Ví Dụ

- It's time we went home. (Đã đến lúc chúng ta phải về nhà.) || It's time for us to go home.

(e) Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách (adverbial clause of manner) bắt đầu bằng AS IF/AS THOUGH (như thể là) để diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại.

SUBJECT + VERB (Present Simple) + AS IF/AS THOUGH + S + V (past subjunctive)

Ví Dụ

- She walks as if she had a wooden leg. (Cô ấy đi như thể là cô ta có một chân gỗ.)
- He treats us as if we were all idiots. (Ông ta đối xử với chúng tôi như thể chúng tôi là những tên ngốc.)

2.3 The past perfect subjunctive: Subject + had + past participle (V-ed/v3)

Về hình thức Past perfect subjunctive được thành lập giống hệt thì Past perfect nhưng ý nghĩa diễn đạt thì hoàn toàn khác nhau. Past perfect subjunctive được dùng trong các cấu trúc sau.

(a) Dùng trong mệnh đề IF cần điều kiện loại 3 (điều kiện trái với sự thật ở quá khứ):

If + S + V(past perfect subjunctive), S + would/could have + V(past participle)

Ví Dụ

- I didn't know her address, so I didn't send her a postcard.
(Tôi không biết địa chỉ cô ta nên tôi đã không gửi bưu thiếp cho cô ta.)

→ If I had known her address, I would have sent her a postcard.
(Nếu tôi biết địa chỉ cô ta, tôi sẽ gửi ...) |

- We didn't go swimming because it rained. (Chúng tôi không đi bơi vì trời mưa.)

→ If it hadn't rained, we would have gone swimming. (Nếu trời không mưa, chúng tôi đã đi bơi.)

(b) Dùng trong mệnh đề danh từ làm tân ngữ của động từ WISH khi diễn đạt ước muốn trái với sự thật ở quá khứ (expressing past wishes):

S + wish + (that) + S + V(past perfect subjunctive) = If only + S + V(past perfect subjunctive)

Ví Dụ

- I'm sorry you gave him my phone number. I wish you hadn't given him my phone number.

- I'm sorry that I didn't finish my work last night. I wish I had finished my work last night.

(c) Trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách (adverbial clause of manner) bắt đầu bằng AS IF/AS THOUGH (như thể là) để diễn tả một hành động không có thật ở quá khứ.



SUBJECT + VERB (Past Simple) + AS IF/AS THOUGH + S + V (past perfect subjunctive)

Ví Dụ

- He ate his dinner as if he hadn't eaten for a week.



Chú ý

Sau AS IF/AS THOUGH không nhất thiết phải luôn luôn dùng Subjunctive Mood.

DẠNG

5

CÂU TƯỜNG THUẬT (Reported speech)

1. Phân biệt câu trực tiếp và câu gián tiếp

Câu trực tiếp (direct speech)	Câu gián tiếp (reported speech)
- Câu trực tiếp là câu nói của ai đó được trích dẫn lại nguyên văn và thường được để trong dấu ngoặc kép (“...”) Ví dụ: + Mary said “I don’t like ice-cream.” (Mary nói rằng “ Tôi không thích kem.”) Ta thấy trong dấu ngoặc kép là lời nói trực tiếp của Mary và nó được trích dẫn lại một cách nguyên văn.	- Câu gián tiếp là câu tường thuật lại lời nói của người khác theo cách nói của người tường thuật và ý nghĩa không đổi. Ví dụ: + Mary said that she didn’t like ice-cream. (Mary nói cô ấy không thích kem.) Ta thấy câu nói của Mary được tường thuật lại theo cách nói của người tường thuật và ý nghĩa thì vẫn giữ nguyên.



2. Những thay đổi trong lời nói gián tiếp

2.1. Thay đổi động từ: Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi về quá khứ (các thì xuống cấp):

Câu trực tiếp (direct speech)	Câu gián tiếp (reported speech)
1. Present simple: V1 Ví dụ 1: Nam said "I am told to be at school before 7 o'clock". Ví dụ 2: He said "I like beer".	1. Past simple: V2/ed Ví dụ 1: Nam said (that) he was told to be at school before 7 o'clock. Ví dụ 2: He said (that) he liked beer.
2. Present progressive: am/is/are + V-ing Ví dụ: He said "I'm watching TV".	2. Past progressive: was/were+V-ing Ví dụ: He said (that) he was watching TV.
3. Present perfect: has/have + V3/ed Ví dụ: He said "I have just bought a new book".	3. Past perfect: had+V3/ed Ví dụ: He said (that) he had just bought a new book
4. Past Simple: V2/ed Ví dụ: They said "We came by car".	4. Past perfect: had + V3/ ed Ví dụ: They said (that) they had come by car.
5. Past progressive: was/were + V-ing Ví dụ: He said "I was sitting in the park at 8 o'clock".	5. Past perfect progressive Ví dụ: - He said (that) he had been sitting in the park at 8 o'clock.
6. Past Perfect: had + V3/ed Ví dụ: She said "My money had run out".	6. Past perfect: had + V3/ed Ví dụ: She said (that) her money had run out.
7. Future simple: will + V without to (V0) Ví dụ: Lan said "I'll phone you".	7. would + V without to (V0) Ví dụ: Lan said (that) she would phone me.
8. can	8. could Ví dụ: He said (that) we could sit there.
	9. might



Ví dụ: He said “you can sit here”.

9. may

Ví dụ: Mary said “I may go to Hanoi again”.

10. must

Ví dụ: He said “I must finish this report”.

Ví dụ: Mary said (that) she might go to Hanoi again.

10. must/had to

Ví dụ: He said (that) he had to finish that report.



Chú ý

Một số trường hợp không đổi thì của động từ trong câu gián tiếp.

- Nếu động từ ở mệnh đề giới thiệu được dùng ở hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành hoặc tương lai đơn, thì của động từ trong câu gián tiếp vẫn không thay đổi.

Ví Dụ

He says/he is saying/he has said/he will say, “the text is difficult”.

→ He says/is saying/has said/will say that the text is difficult.

- Khi câu nói trực tiếp thể hiện một chân lý hoặc một hành động lặp lại thường xuyên, thì của động từ trong câu gián tiếp vẫn không thay đổi

Ví Dụ

My teacher said, “The sun rises in the East”.

→ My teacher said that the sun rises in the East.

He said, “My father always drinks coffee after dinner.

→ He said that his father always drinks coffee after dinner.



- Nếu lúc tường thuật, thời gian được đưa ra trong lời nói gián tiếp vẫn chưa qua, thì của động từ và trạng từ thời gian vẫn được giữ nguyên

Ví Dụ

He said, "I will come to your house tomorrow"

→ He said (that) he will come to my house tomorrow.

- **Câu trực tiếp có dạng câu điều kiện loại 2 hoặc loại 3:**

Ví Dụ

- He said, "If I knew her address, I would write to her".

→ He said that he would write to her if he knew her address.

- She said, "If I had enough money, I would buy a new bicycle"

→ She said (that) if she had enough money, she would buy a new bicycle.

- The teacher said, "If John had studied harder, he wouldn't have failed his exam.

→ The teacher said (that) if John had studied harder, he wouldn't have failed his exam.

Tuy nhiên nếu lời nói trực tiếp là câu điều kiện loại 1 thì được chuyển sang loại 2 ở lời nói gián tiếp.

Ví Dụ

The advertisement said, "If you answer the questions correctly, you may win one million dollar" → The advertisement said that I might win one million dollar if I answered the questions correctly.

- Không thay đổi thì của mệnh đề sau "wish"

**Ví Dụ**

He said, "I wish I had a lot of money".

→ He wishes (that) he had a lot of money.

- Không thay đổi thì của mệnh đề sau "It's (high/about) time"

Ví Dụ

She said, "It's about time you went to bed, children".

→ She told her children that it's about time they went to bed.

- Không thay đổi thọ của mệnh đề đi sau "would rather would sooner"

Ví Dụ

She said, "I would rather you stayed at home".

→ She said that she would rather I stayed at home.

- Không thay đổi thì của:

Could, would, might, should Ought, had better, need

trong câu nói gián tiếp Nhưng must → had to/must

Ví Dụ

She said, "I could do the homework".

→ She said the she could do the homework.

- Động từ trong câu nói trực tiếp có thời gian xác định:

Ví Dụ

He said, "I was born in 1980"

→ He said that he was born in 1980.



- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian trong câu phức có thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn

“I saw him when he was going to the cinema”.

She said she saw him when she was going to the cinema.

2.2: Thay đổi về đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, tính từ sở hữu:

➤ Đại từ nhân xưng:

	Trực tiếp	Gián tiếp
Chủ ngữ	I We You	He, she They They/he/she/I
Tân ngữ	Me us you	Him/her Them Them/him/her
Tính từ sở hữu	My Our Your	His/her Their Their/his/her/my
Đại từ sở hữu	Mine Ours Yours	Him/hers Theirs Theirs/his/hers

3. Thay đổi về từ chỉ thời gian và nơi chốn:

Trực tiếp	Gián tiếp
Today/ tonight	that day/ that night
Yesterday	the day before/ the previous day
last month/ night ...	the month before/ the previous month/ night
Tomorrow	the following day/ the next day/ the day after
this month	that month
The day before yesterday	two days before



The day after tomorrow	in two days's time
next month	the month after/ the following month
Here	There
Now	Then
Ago	Before
This	That
These	Those

**Chú ý**

- Nếu tường thuật vẫn cùng một địa điểm và thời gian, chúng ta không thay đổi thì của động từ, tính từ chỉ định và trạng ngữ thời gian và nơi chốn.

Ví Dụ

He said "I will come here to take this book tonight.

- An hour ago he said he will come here to take this book tonight.
- Thêm liên từ vào câu tường thuật chỉ nguyên nhân.

Ví Dụ

She said "I am very tired. I have worked overnight"

- She said she was very tired because she had worked overnight.

0 Những thay đổi cụ thể trong từng loại câu trong lời nói gián tiếp

3.1: Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp (Statements in reported speech)

S + said (to + O) + that S + V.....

S + told + O + that S + V....

**Ví Dụ**

'We will have a test tomorrow, my teacher said.

→ My teacher said (that) they would have a test the next day.

**Chú ý**

Có thể sử dụng một số động từ dẫn sau: thought, announced, explained, complained, believed...

3.2. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp (Questions in reported speech)**Chú ý**

Khi chuyển câu hỏi trực tiếp thành gián tiếp cũng cần áp dụng qui tắc chuyển đổi trên, ngoài ra cần thay đổi:

- Động từ tường thuật câu hỏi gián tiếp là asked/wanted to know/ wondered (tự hỏi)
- Trật tự từ chuyển về dạng trần thuật tức là chủ ngữ đứng trước động từ và không có trợ động từ.
- Không dùng liên từ “that, dấu “?”” được bỏ đi.

A. Yes/no questions:

S+ asked + (O) + if /whether + clause

Ví Dụ

Tuan asked Ba “Are you fond of watching television?” Tuan asked Ba, if/whether he was fond of watching television.

B. Wh-questions:

S+ asked + (O) + wh- word + clause

Ví Dụ

- He said to me, “Why did you go with her father last week?”



- He asked me why I had gone with her father the week before.

**Chú ý**

Trong trường hợp câu trực tiếp có cả cấu trúc thuật và câu hỏi khi đổi sang câu gián tiếp phần nào vẫn đi với phần ấy

Ví Dụ

"I have left my watch at home. Can you tell me the time?"

→ He said that he had left his watch at home and asked me if I could tell him the time.

3.3: Câu mệnh lệnh trong lời nói gián tiếp (Imperative in reported speech)

Khi đổi câu mệnh lệnh trực tiếp thành câu gián tiếp, cần lưu ý:

+ Động từ tường thuật là: ordered, command (ra lệnh), requested, asked (yêu cầu), told (bảo làm)

+ Tân ngữ trực tiếp chỉ người nhận mệnh lệnh được nêu lên

+ Hình thức mệnh lệnh của động từ trong câu mệnh lệnh trực tiếp đổi thành động từ nguyên thể.

(+) He/she + ordered + object + to infinitive

commanded told

asked

requested

Ví Dụ

"Please wait for a minute." the man asked me

→ The man asked me to wait for a minute.

"Would you mind opening the door?" she asked me.



→ She asked me to open the door.

He said to the waiter, "Please bring me some hot water."

→ He told to the waiter to bring him some hot water.

I said to her "Please shut the window."

→ I asked her to shut the window.

(-) He/she + ordered + object not to + infinitive

told

asked

Ví Dụ

"Please don't talk loudly".

→ He asked me not to talk loudly.

He said "Don't shut the door".

→ He asked me not to shut the door.

3.4: Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp (Exclamation in reported speech)

- Động từ tường thuật là: exclaim/shout

Ví Dụ

- He said, "What a lovely garden they have!"

- He exclaimed that they had a lovely garden.

- Các hình thức cảm thán bắt đầu bằng "what và "how"
chuyển sang gián tiếp bằng:

He said that it was ... / hoặc He exclaimed that it was ...



- She said, "What a pity!" (Direct speech) → She exclaimed that it was a pity.

- I said, "What a nice horse!" → I exclaimed that it was a nice horse.

- He said, "How beautiful she is!" → He exclaimed that she was beautiful.

- "What a big egg!" he said. He said that it was a big egg.

- "How dreadful!" he said → He exclaimed that it was dreadful.

3.5. Gián tiếp với câu điều kiện

A. Điều kiện có thật, có thể xảy ra (điều kiện loại 1):

- Chúng ta áp dụng quy tắc chung của lời nói gián tiếp (lùi thì.)

Ví Dụ

He said, "If I have much money, I'll travel around the world."

→ He said (that) if he had much money, he would travel around the world.

B. Điều kiện không có thật/giả sử (điều kiện loại 2, loại 3):

- Chúng ta giữ nguyên, không đổi.

Ví Dụ

"If I had two wings, I would fly everywhere", he said.

→ He said if he had two wings, he would fly everywhere.

**MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (Relative clauses)****1. Vai trò của mệnh đề quan hệ trong câu**

- Mệnh đề quan hệ có vai trò làm rõ nghĩa cho một danh từ đứng trước nó.

Ví Dụ

My parents whom I love most are farmers.

(Bố mẹ - những người mà tôi yêu quý nhất là những người nông dân.)

Trong câu này “whom I love most” là một mệnh đề quan hệ và nó có vai trò làm rõ nghĩa cho danh từ đứng trước nó là “my parents”.

2. Các đại từ quan hệ**2.1: Who: Thay thế cho chủ ngữ chỉ người.****Ví Dụ**

- He loves my friend. She lives in the countryside. (Anh ấy yêu bạn của | tôi. Cô ấy sống ở nông thôn.)

→ He loves my friend who lives in the countryside. (Anh ấy yêu bạn của tôi người mà sống ở nông thôn.)

Ta thấy “who” thay thế cho chủ ngữ chỉ người, và làm rõ nghĩa cho danh từ đứng trước nó là “my friend”.

2.2: Whom: Thay thế cho tân ngữ chỉ người.

- My teacher is very kind. I like her very much. (Cô giáo tôi rất tốt bụng. Tôi rất yêu quý cô ấy.)



→ My teacher whom I like very much is very kind. (Cô giáo tôi, người mà tôi rất yêu quý, là một người rất tốt bụng.)

Ta thấy “whom” trong câu này dùng để thay thế cho tân ngữ chỉ người và làm rõ nghĩa cho danh từ

“my teacher”.

2.3. Whose: Dùng để thay thế cho tính từ sở hữu chỉ người.

Ví Dụ

This is my brother. His wife is my close friend.

(Đây là anh trai của tôi. Vợ của anh ấy là bạn thân của tôi.)

→ This is my brother whose wife is my close friend.

2.4. Which:

* Dùng để thay thế cho chủ ngữ hoặc tân ngữ chỉ sự vật, sự việc.

Ví Dụ

- I have just bought a shirt. It looks quite cute. (Tôi vừa mua một chiếc áo. Nó trông khá dễ thương.)

→ I have just bought a shirt which looks quite cute. (Tôi vừa mua một chiếc áo mà trông khá dễ thương.)

Ta thấy “which” trong câu này dùng để thay thế cho chủ ngữ chỉ vật.

- I'm reading the book “Harry Potter”. I bought it yesterday. (Tôi đang đọc cuốn “Harry Potter” Tôi mua nó ngày hôm qua.)

Ta thấy “which” trong câu này dùng để thay thế cho tân ngữ chỉ vật.



*** Mệnh đề quan hệ với đại từ “which” còn được sử dụng để làm rõ nghĩa cho cả mệnh đề trước đó.**

Ví Dụ

- The weather is very bad. It makes me bored. (Thời tiết rất xấu. Điều này làm tôi cảm thấy buồn chán.)

→ The weather is very bad, which makes me bored. (Thời tiết rất xấu, điều đó làm tôi cảm thấy buồn chán.)

Ta thấy mệnh đề quan hệ với “which” trong câu này dùng để thay thế cho cả mệnh đề phía trước nó.

2.5: That:

Dùng để thay thế cho chủ ngữ hoặc tân ngữ chỉ người hoặc chỉ vật trong mệnh đề quan hệ xác định

Ví Dụ

- This is the girl. She is my brothers friend. (Đây là cô gái. Cô ấy là bạn của anh trai tôi.)

→ This is the girl that is my brothers friend. (Đây là cô gái mà là bạn của anh trai tôi.)

2.6: Where: Dùng để thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn**Ví Dụ**

- The countryside is very peaceful. I was born in this place. (Vùng nông thôn rất yên bình. Tôi được sinh ra ở nơi này.)

→ The countryside where I was born is very peaceful. (Vùng nông thôn nơi mà tôi sinh ra thì rất yên bình.)

2.7: When: Dùng để thay thế cho trạng từ chỉ thời gian



Ví Dụ

- The summer is very hot. People often go swimming in this season. (Mùa hè rất nóng. Mọi người thường đi bơi vào mùa này.)

→ The summer when people often go swimming is very hot. (Mùa hè khi mà mọi người thường đi bơi thì rất nóng.)

2.8: Why: Đại diện cho lý do

Ví Dụ

He didn't tell me the reason why he had come late.

(Anh ấy không nói với tôi lý do tại sao anh ấy đến muộn.)

3. Các loại mệnh đề quan hệ

3.1: Mệnh đề quan hệ xác định (restrictive relative clause)

- Mệnh đề quan hệ xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là bộ phận quan trọng của câu, nếu bỏ đi mệnh đề chính không có nghĩa rõ ràng.

Ví Dụ

This is the girl who is my friends sister. (Đây là cô gái người mà là chị gái của bạn tôi)

→ This is the book which I borrowed from you. (Đây là cuốn sách mà tôi đã mượn bạn.)

3.2: Mệnh đề quan hệ không xác định (non-restrictive relative clause)

- Mệnh đề quan hệ không xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần giải thích thêm, nếu bỏ đi mệnh đề chính vẫn còn nghĩa rõ ràng.



- Mệnh đề quan hệ không xác định thường được ngăn với mệnh đề chính bởi các dấu phẩy. Danh từ đứng trước thường là tên riêng hoặc trước các danh từ thường có các từ như: this, that, these, those, my, his, her...đứng trước.

- Không được dùng that trong mệnh đề không xác định.

Ví Dụ

My father, who is 50 years old, is a doctor. (Bố tôi, người mà 50 tuổi là bác sĩ.).

This girl, whom you met yesterday, is my daughter. (Cô gái này, người mà bạn gặp hôm qua là con gái của tôi.)

3.3: Mệnh đề quan hệ nối tiếp.

- Mệnh đề quan hệ nối tiếp dùng để giải thích cả một câu, trường hợp này chỉ dùng đại từ quan hệ which và dùng dấu phẩy để tách hai mệnh đề. Mệnh đề này luôn đứng ở cuối câu.

- He admires Mr Brown, which surprises me. (Anh ấy ngưỡng mộ ông Brown, điều đó làm tôi ngạc nhiên.)

- Mary tore Toms letter, which made him sad. (Mary xé bức thư của Tôm, điều đó làm anh ấy buồn.)

4. Dạng rút gọn của mệnh đề

4.1. Using participle phrases (sử dụng hiện tại phân từ)

- Present rticiple: Dùng cho các động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động. Ta dùng present participle phrase thay cho mệnh đề đó (bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về nguyên mẫu rồi thêm -ing)

The man who is sitting next to you is my uncle.

→ The man sitting to you is my uncle.



Do you know the boy who broke the windows last night?

→ Do you know the boy breaking the windows last night?

4.2. Using past participle (sử dụng quá khứ phân từ)

- Past participle: Dùng cho các động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động (bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ và bắt đầu cụm từ bằng past participle)

Ví Dụ

The books which were written by To Hoai are interesting.

→ The books written by To Hoai are interesting.

The students who were punished by the teacher are lazy.

→ The students punished by the teacher are lazy.

The house which is being built now belongs to Mr. Pike.

→ The house built now belongs to Mr. Pike.

4.3. Using "to infinitive" or infinitive phrase" (for sb to do):

Bỏ đại từ quan hệ, bỏ chủ ngữ và trợ động từ, bắt đầu cụm từ bằng infinitive"

English is an important language which we have to master.

→ English is an important language to master.

There is a good restaurant where we can eat good food.

→ There is a good restaurant to eat good food.

Dùng to V khi:

+ Danh từ đó có các từ bỏ nghĩa như "the first, the second, the only ,..."



He is the last person who came here yesterday.

→ He is the last person to come here yesterday.

+ Động từ là “have/has”

She has something that she has to do.

→ She has something to do.

+ Đầu câu có “Here (be)”; “There (be)”

Here is the form that you must fill in.

→ Here is the form for you to fill in.

4.4 Using noun phrases: mệnh đề quan hệ không xác định có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm danh từ.

Ví Dụ

George Washington, who was the first president of the United States, was a general in the army.

→ George Washington, the first president of the United States, was a general in the army.

We visited Barcelona, which is a city in northern Spain.

→ We visited Barcelona, a city in northern Spain.

5. Giới từ đi kèm với đại từ quan hệ

- Chỉ có hai đại từ quan hệ là whom và which thường có giới từ đi kèm và giới từ có thể đứng trước các đại từ quan hệ hoặc cuối mệnh đề quan hệ.

The man about whom you are talking is my brother. The man (whom) you are talking about is my brother.



Ví Dụ

The picture at which you are looking is very expensive. The picture (which) you are looking at is very expensive.

6. Một số lưu ý về mệnh đề quan hệ

6.1. Các đại từ quan hệ có chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định đều có thể lược bỏ.

Ví Dụ

Do you know the boy (whom) we met yesterday?

That's the house (which) I have bought.

- Tuy nhiên các đại từ quan hệ có chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ không xác định không thể lược bỏ.

Ví Dụ

Mr Tom, whom I spoke on the phone to, is very interested in our plan.

6.2. Khi danh từ được nói đến là tân ngữ của giới từ, ta có thể đưa giới từ đó đứng trước đại từ quan hệ. Trường hợp này chỉ được dùng whom và which

- Miss Brown, with whom we studied last year, is a very nice teacher.

- Mr. Cater, to whom I spoke on the phone last night, is very interested in our plan.

- Fortunately we had a map, without which we would have got lost.

6.3. Chú ý cách dùng của các cấu trúc mở đầu cho mệnh đề quan hệ: *all, most, none, neither, any, either, some, (a) few,*



*both, half, each, one, two, several, many, much, + of
which/whom*

- Daisy has three brothers, all of whom are teachers.
- I tried on three pairs of shoes, none of which fitted me.
- He asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.
- Two boys, neither of whom I had seen before, came into my class.
- They have got two cars, one of which they seldom use.
- There were a lot of people at the meeting, few of whom I had met before.

6.4. Các trường hợp sau đây thường phải dùng that

A. Khi cụm từ đứng trước vừa là danh từ chỉ người và vật

- He told me about the places and people that he had seen in London.

B. Sau các tính từ so sánh hơn nhất, the first, ..., the last

- This is the most interesting film that I've ever seen.
- That is the last letter that he wrote.
- She was the first person that broke the silence.

C. Sau các từ all, only (duy nhất) và very chính là)

- All that he can say is this.
- I bought the only book that they had.
- You're the very man that I would like to see. |

D. Sau các đại từ bất định

- He never says anything that is worth listening to.



- I'll tell you something that is very interesting.

WHO: dùng thể cho chủ ngữ - người

WHOM: dùng thể cho tân ngữ - người

WHICH: dùng thể cho chủ ngữ lẫn tân ngữ - vật

WHEN: dùng thể cho thời gian

WHERE: dùng thể cho nơi chốn

THAT: dùng thể cho who, whom, which trong mệnh đề xác định

WHOSE: dùng thể cho sở hữu, người / vật

OF WHICH: dùng thể cho sở hữu vật

WHY: dùng thể cho lý do (reason/cause)

+ *Phân biệt giữa "Whose" và "Of Which"*

WHOSE: dùng cả cho người và vật

- This is the book. Its cover is nice.

→ This is the book whose cover is nice.

→ This is the book the cover of which is nice.

WHOSE: đứng trước danh từ

OF WHICH: đứng sau danh từ (danh từ đó phải thêm THE)

OF WHICH: chỉ dùng cho vật, không dùng cho người.

- This is the man. His son is my friend.

→ This is the man the son of which is my friend. (sai)

→ This is the man whose son is my friend. (đúng)

**CÂU HỎI ĐUÔI (Tag questions)**

Câu hỏi đuôi là dạng câu hỏi khá thông dụng trong văn nói và văn viết nhưng lại rất dễ học và dễ nhớ.

Nguyên tắc chung khi lập câu hỏi đuôi:

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định.
- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định

1. Các dạng câu hỏi đuôi**1.1. *S + V, don't/doesn't/didn't + S?t*****Chú ý**

Chủ ngữ (S) ở đuôi phải là một trong 7 đại từ nhân xưng (It, we, I, he, she, they, you).

Ví Dụ

Lan goes to school, doesn't she ?

1.2. *S + Be, Be + not + S?***Ví Dụ**

The flowers are beautiful, aren't they?

1.3. *S + Modals + V, Modals + not + S?***Ví Dụ**

Lan can put a pen in your bag, can't she?

1.4. *S+have/has + PP, have/has + not +S?*



Khi chủ ngữ là *everyone, everybody, someone, somebody, everything, something* thì ở đuôi ta phải dùng (S) tương ứng là *they*

Khi chủ ngữ có *nothing, no one, no body, seldom, rarely, hardly, never* thì câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.

2. Đặc biệt

2.1: Phần đuôi của “I am” là “aren’t I”.

Ví Dụ

I'm going to do it again, aren't I?

2.2: Imperatives and Requests (Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu):

+ Có phần đuôi là “won’t you?” khi diễn tả lời mời:

Ví Dụ

Take your seat, won't you? (Mời ông ngồi)

+ Có phần đuôi là “will you?” khi diễn tả lời yêu cầu hoặc mệnh lệnh phủ định.

Ví Dụ

Open the door, will you? (Xin vui lòng mở cửa)

Don't be late, will you? (Đừng đi trễ nha.)

2.3: Phần đuôi của câu bắt đầu bằng “Let’s... là “shall we ?”

Ví Dụ

Let's go swimming, shall we?

Nhưng phần đuôi của “Let us/Let me” là “will you”.

2.4: *Nothing, anything, something, everything* được thay là *thế bằng “It” ở câu hỏi đuôi:*

Ví Dụ

Everything will be all right, won't it?

No one, Nobody, anyone, anybody, someone, somebody, everybody, everyone được thay thế bằng "They" trong câu hỏi đuôi.

Ví Dụ

Someone remembered to leave the messages, didn't they?



Chú ý

Nothing, Nobody, No one được dùng trong mệnh đề chính, động từ ở câu hỏi đuôi sẽ phải ở dạng khẳng định. (Vì Nothing, Nobody, No one có nghĩa phủ định)

Ví Dụ

Nothing gives you more pleasure than listening to music, does it?

2.5: This/That được thay thế là "It?"

Ví Dụ

This won't take long, will it?

2.6: These/Those được thay thế là "They".

Ví Dụ

Those are nice, aren't they?

2.7: Khi trong câu nói có từ phủ định như: seldom, rarely, hardly, no, without, never, few, little... phần đuôi phải ở dạng khẳng định.

Ví Dụ

He seldom goes to the movies, does he?



2.8: Nếu câu phát biểu có dạng:

Youd better → câu hỏi đuôi sẽ là: hadn't you?

Youd rather → câu hỏi đuôi sẽ là: wouldn't you?

You used to → câu hỏi đuôi sẽ là: didn't you?